

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi. Các thông tin, số liệu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng cụ thể. Kết quả nghiên cứu trong luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

Tác giả Luận án

Nguyễn Thị Thanh Huyền

LỜI CẢM ƠN

Luận án này là kết quả nghiên cứu nghiêm túc của tác giả bằng sự nỗ lực và cố gắng của bản thân. Tuy nhiên, để hoàn thành Luận án, tác giả đã nhận được nhiều sự động viên và giúp đỡ của nhiều người.

Trước hết, tác giả xin được gửi lời cảm ơn đến chồng và con gái cùng các thành viên trong gia đình luôn động viên, chia sẻ công việc và tạo điều kiện cho tác giả hoàn thành Luận án đúng thời hạn.

Tác giả Luận án xin được gửi lời cảm ơn các Thầy cô giáo đã luôn quan tâm dìu dắt, cung cấp các kiến thức chuyên môn trong quá trình thực hiện đề tài này. Xin được chân thành cảm ơn Cô giáo hướng dẫn PGS.TS Phan Thị Nhiệm và Thầy giáo TS Nguyễn Văn Thành đã khích lệ, động viên và hướng dẫn tác giả thực hiện Luận án.

Để thực hiện thành công đề tài này, tác giả luận án đã nhận được nhiều sự quan tâm, chia sẻ và giúp đỡ của nhiều Thầy, Cô, đồng nghiệp và đặc biệt là sự chia sẻ nhiệt tình của PGS.TS Ngô Thắng Lợi, TS. Nguyễn Thị Minh, PGS.TS Lê Quốc Hội, TS Lê Trung Kiên, TS Nguyễn Việt Cường, TS Tô Trung Thành.

Tác giả xin được cảm ơn đến các cựu sinh viên Ths Tạ Minh Quang và Nguyễn Văn Hiếu đã hỗ trợ tác giả Luận án về mặt chỉnh sửa các lỗi kỹ thuật in ấn, trình bày.

Tác giả cũng xin được gửi lời cảm ơn đến các đồng nghiệp đang công tác tại khoa Môi Trường và Đô Thị đặc biệt bộ môn Kinh tế và Quản lý Đô thị trực thuộc khoa, khoa Kế Hoạch và Phát triển. Nhân dịp này, tác giả cũng được xin gửi lời cảm ơn đến các cán bộ Viện Đào tạo Sau Đại Học, Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân đã luôn động viên và tận tình hỗ trợ, tạo điều kiện cho các nghiên cứu sinh hoàn thành Luận án được đúng tiến độ.

Tác giả Luận án

Nguyễn Thị Thanh Huyền

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BẢNG.....	vii
DANH MỤC HÌNH.....	ix
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP QUỐC TẾ ĐẾN BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NÔNG THÔN – THÀNH THỊ	9
1.1. Bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị	9
1.1.1. Một số khái niệm	9
1.1.2. Đo lường bất bình đẳng	10
1.1.3. Một số quan điểm lý luận về bất bình đẳng nông thôn – thành thị	13
1.1.4. Tổng quan nghiên cứu thực nghiệm	18
1.2. Tác động của hội nhập quốc tế tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị.....	22
1.2.1. Khái niệm và đo lường hội nhập	22
1.2.2. Ảnh hưởng của hội nhập quốc tế tới bất bình đẳng thu nhập:	25
1.2.3. Tổng quan nghiên cứu tác động của hội nhập quốc tế tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị	29
1.3. Giả thuyết nghiên cứu luận án	34
CHƯƠNG 2 BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NÔNG THÔN – THÀNH THỊ VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ	41
2.1. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế tại Việt Nam	41
2.1.1. Giai đoạn từ 1990 đến năm 1997.....	41
2.1.2. Giai đoạn từ năm 1998 đến 2006.....	45

2.1.3. Giai đoạn từ 2007 đến nay	50
2.2. Thực trạng bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam...	53
2.2.1. Nguồn số liệu	53
2.2.2. Cơ cấu thu nhập nông thôn – thành thị Việt Nam	54
2.2.3. Bất bình đẳng thu nhập chung ở Việt Nam	57
CHƯƠNG 3 PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP QUỐC TẾ TỚI BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NÔNG THÔN – THÀNH THỊ TẠI VIỆT NAM	82
3.1. Các yếu tố hội nhập kinh tế quốc tế tác động tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam	82
3.1.1. Mối quan hệ của xuất nhập khẩu tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị	82
3.1.2. Mối quan hệ đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị	83
3.1.3. Chính sách Nhà nước trong điều kiện hội nhập ảnh hưởng tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị	85
3.2. Đánh giá hội nhập quốc tế tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam bằng mô hình kinh tế lượng.	93
3.2.1. Giới thiệu mô hình kinh tế lượng dạng số liệu mảng	93
3.2.2. Biến số và phương pháp tính các biến số sử dụng trong mô hình nghiên cứu	97
3.2.3. Kết quả hồi qui và giải thích	101
3.3. Đánh giá chung	112
3.3.1. Đặc trưng của lực lượng lao động	112
3.3.2. Chiến lược đầu tư của Nhà nước	117
CHƯƠNG 4 MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NÔNG THÔN – THÀNH THỊ TẠI VIỆT NAM	127
4.1. Tóm tắt kết quả đã thực hiện ở chương trước.....	127
4.2. Định hướng vấn đề giảm bất bình đẳng trong những năm tới	127

4.3. Một số gợi ý giải pháp hạn chế bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị Việt Nam trong những năm tới	131
4.3.1.Nhóm giải pháp liên quan đến thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ và dệt may	131
4.3.2. Nhóm giải pháp liên quan đến đa dạng hóa thu nhập ở nông thôn	133
4.3.3.Nhóm giải pháp liên quan đến đầu tư	135
4.3.4.Nhóm giải pháp liên quan đến đặc điểm hộ gia đình	138
KẾT LUẬN	142
TÀI LIỆU THAM KHẢO	143
PHỤ LỤC	151

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
CIEM	Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
ĐTMSDC	Điều tra mức sống dân cư
ĐTNN	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
ICOR	Tỷ lệ vốn trên sản lượng tăng thêm
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
KNNK	Kim ngạch nhập khẩu
KNXK	Kim ngạch xuất khẩu
LLLĐ	Lực lượng lao động
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NK	Nhập khẩu
NSNN	Ngân sách nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
TCTK	Tổng cục Thống kê
TLTS	Tích lũy tài sản
TNBQ	Thu nhập bình quân
TT-NT	Thành thị - nông thôn
USD	Đô la Mỹ
VHLSS	Khảo sát mức sống hộ gia đình
VND	Việt Nam đồng
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XK	Xuất khẩu
XNK	Xuất nhập khẩu

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (1)	34
Bảng 1.2. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (3)	35
Bảng 1.3. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (4)	36
Bảng 1.4. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (7,8)	39
Bảng 2.1: Tốc độ tăng GDP và các ngành chủ yếu (%).....	42
Bảng 2.2. Thu nhập bình quân đầu người/tháng (đơn vị tính: nghìn đồng/tháng)	44
Bảng 2.3: Thu nhập bình quân đầu người một tháng của từng nhóm (1000đ/tháng) .	44
Bảng 2.4: Khoảng cách giàu nghèo của Việt Nam (số lần)	45
Bảng 2.5. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tổng hợp Việt Nam	47
Bảng 2.6: Tình hình xã hội giai đoạn 1999-2006 phân theo thành thị, nông thôn.	49
Bảng 2.7. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tổng hợp của Việt Nam	51
Bảng 2.8: Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn (đơn vị tính: 1000đ).....	52
Bảng 2.9. Cấu trúc thu nhập giữa nông thôn – thành thị: năm 1998 và 2010	55
Bảng 2.10. Chênh lệch chi tiêu của các nhóm ngũ phân vị trong dân số(%)	58
Bảng 2.11. Thu nhập bình quân đầu người và chênh lệch thu nhập	59
Bảng 2.12. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo vùng (%)	60
Bảng 2.13. Hệ số GINI phân chia theo vùng tính theo thu nhập	61
Bảng 2.14. Nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn Việt Nam qua các năm.....	62
Bảng 2.15. Chi tiêu và thu nhập bình quân đầu người (đồng).....	67
Bảng 2.16. Chỉ số bất bình đẳng Theil T (đo bằng thu nhập).....	68
Bảng 2.17. Bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị phân chia theo vùng	70
Bảng 2.18. Chênh lệch thu nhập nông thôn - thành thị theo hoạt động kinh tế.....	72
Bảng 2.19. Tỷ lệ thay đổi bất bình đẳng thu nhập thành thị- nông thôn theo hoạt động kinh tế.....	73
Bảng 2.20. Bất Bình đẳng thu nhập thành thị- nông thôn theo nghề nghiệp.....	75
Bảng 2.21. Tỷ lệ thay đổi bất bình đẳng thu nhập thành thị- nông thôn theo nghề nghiệp ..	76

Bảng 2.22. Chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị theo dân tộc	78
Bảng 2.23. Tỷ lệ thay đổi chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị theo dân tộc ...	78
Bảng 2.24. Chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị theo trình độ giáo dục.....	79
Bảng 2.25. Tỷ lệ thay đổi Chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị theo trình độ giáo dục	80
Bảng 3.1. Tỷ giá hối đoái thực, danh nghĩa hữu dụng và thuế ẩn (trợ cấp).....	90
Bảng 3.2. Tỷ lệ bảo hộ thực tế đối với các ngành ở Việt Nam năm 2003 và 2009	92
Bảng 3.3. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (7,8)	98
Bảng 3.4. Phân loại các nhóm tỉnh theo mức độ hội nhập.....	100
Bảng 3.5. Kết quả ước lượng mô hình 6.1 (mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên).....	102
Bảng 3.6. Kết quả ước lượng mô hình 7 (mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên) với các tỉnh hội nhập sâu.....	110
Bảng 3.7. Kết quả ước lượng mô hình 7 đối với các tỉnh hội nhập trung bình (mô hình tác động cố định (fixed effect) và tác động ngẫu nhiên (random effect).....	111
Bảng 3.8. Kết quả ước lượng mô hình 7 đối với các tỉnh hội nhập yếu (mô hình tác động cố định (fixed effect) và tác động ngẫu nhiên (random effect).....	112
Bảng 3.9. Tỷ trọng LLLĐ chia theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2010.....	113
Bảng 3.10. Tỷ trọng LLLĐ đã qua đào tạo CMKT và từ đại học trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2010	115
Bảng 3.11. Đầu tư cho nông nghiệp giai đoạn 2000-20001 (%)	117
Bảng 3.12. GDP, Lao động, đầu tư xã hội, hiệu quả vốn đầu tư giữa công nghiệp-nông nghiệp của Việt Nam.....	119
Bảng 3.13. Các dự án Công nghiệp lớn ở Việt Nam giai đoạn 2000-2010	122
Bảng 3.14: Vốn đầu tư nước ngoài dành cho nông nghiệp (đơn vị tính: %).....	123
Bảng 4.1. Chuẩn nghèo của Việt Nam và của Ngân hàng Thế giới năm 2004-2010	128
Bảng 4.2 Tỷ lệ nghèo theo các vùng của Việt Nam từ 2004-2010(%).....	129

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Đường Lorenz và hệ số Gini.....	11
Hình 1.2. Khung khổ phân tích đánh giá ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế đến bất bình đẳng thu nhập	1
Hình 2.1: Chênh lệch chi tiêu nông thôn – thành thị	64
Hình 2.2: Chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị	66
Hình 3.1. Mối quan hệ giữa xuất khẩu/GDP và Theil T(thu nhập) năm 2010	82
Hình 3.2. Mối quan hệ giữa nhập khẩu/GDP và Theil T năm 2010	83
Hình 3.3. Mối quan hệ giữa FDI/GDP và Theil T năm 2010	84
Hình 3.4. Tỷ trọng giá trị hàng xuất khẩu giai đoạn 1995 - 2010.....	86
Hình 3.5. Tỷ trọng giá trị hàng nhập khẩu giai đoạn 1995 - 2010.....	87
Hình 3.6. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực hữu dụng (từ năm 2000-2010)	89
Hình 3.7. Tỷ trọng của lực lượng lao động đã qua đào tạo chia theo thành thị /nông thôn và giới tính, 1/4/2010	116
Hình 3.8 Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên chia theo thành thị/nông thôn và giới tính.....	116

LỜI MỞ ĐẦU

1. Ý nghĩa nghiên cứu

Một số nhà kinh tế học phát triển cho rằng bất bình đẳng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Kaldor (1955-1956) [63] và Lewis (1954) [66] cũng cho rằng bất bình đẳng là nguồn gốc của tiết kiệm và tiết kiệm là nhân tố thúc đẩy đầu tư và tiết kiệm. Tuy nhiên một số nghiên cứu gần đây cho thấy ảnh hưởng của bất bình đẳng đến tăng trưởng lại là mối quan hệ ngược chiều, bất bình đẳng càng cao thì ảnh hưởng càng không tốt đến tăng trưởng (Alessina và Rodrik 1994, Person và Jabellina 1994) [34],[78]. Benabou (1996)[41] cũng đưa ra một số nghiên cứu về mối quan hệ bất bình đẳng và tăng trưởng kinh tế cho thấy kết quả tương quan cũng ngược chiều.

Bên cạnh đó công bằng cũng rất quan trọng cho việc xoá đói giảm nghèo. Các nhà kinh tế tại Ngân hàng thế giới cho rằng tăng trưởng kinh tế sẽ làm giảm nghèo đói. Điều này dường như sẽ hiệu quả hơn đối với những nước mà phân phối thu nhập bình đẳng (Ngân hàng Thế giới, 1999)[87]. Trong cuộc nghiên cứu khảo sát các hộ gia đình từ 44 nước, các nhà kinh tế của Ngân hàng thế giới phát hiện thấy rằng “Nếu quốc gia nào có sự phân phối thu nhập bình đẳng thì ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế đến xoá đói giảm nghèo sẽ gấp năm lần so với quốc gia mà phân phối thu nhập bất bình đẳng”(Ngân hàng Thế giới,1999).[87]

Bên cạnh tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo, bất bình đẳng có ý nghĩa vai trò lớn trong ổn định xã hội. Do vậy mọi quốc gia đều phấn đấu vì mục tiêu phát triển, đây là một sứ mệnh mà bất cứ quốc gia nào cũng phải thực hiện. Mặc dù tiến bộ về kinh tế là một cấu phần cơ bản của phát triển, nhưng đó không phải là điều duy nhất. Sở dĩ như vậy là vì phát triển không chỉ đơn thuần là một hiện tượng kinh tế. Mục tiêu cuối cùng của nó không chỉ dừng lại ở khía cạnh vật chất và tài chính của cuộc sống con người. Sự phát triển kinh tế của một nước dựa trên cơ sở hạn chế và xoá bỏ nạn nghèo đói, bất bình đẳng và thất nghiệp trong bối cảnh của một nền kinh tế đang tăng trưởng. Chúng ta có thể thấy, trên thực tế nếu như

quốc gia nào mà lợi ích của người giàu và người nghèo tương đối ngang nhau thì quốc gia đó chắc chắn có ít xung đột và cũng như ít xảy ra nội chiến hơn.

Nhận thức được tầm quan trọng của bình đẳng trong tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo đói và ổn định xã hội. Do vậy, ngay từ những ngày đầu độc lập năm 1945, Chính phủ Việt Nam đã nhận thức được quan trọng của bình đẳng trong tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo đói và ổn định xã hội. Ở Việt Nam tăng trưởng kinh tế kết hợp với công bằng xã hội đã trở thành nguyên tắc của sự phát triển. Đại hội VII Đảng Cộng Sản Việt Nam đã xác định: Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ công bằng xã hội ngay trong từng bước đi và trong suốt quá trình phát triển. Tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình. Thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển với mức sống giữa các vùng, các dân tộc và các tầng lớp dân cư. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế trong hai thập kỷ qua lại kéo theo sự gia tăng bất bình đẳng khi mà chỉ số Gini tăng từ 3.2 (năm 1993) lên 3.5(năm 1998), 3.9(năm 1999), 4.2(năm 2002) và 4.13(năm 2004) và năm 2010 đã là 4.3 (Theo điều tra mức sống dân cư năm 2010) [29]. Sự gia tăng bất bình đẳng này chủ yếu gây ra bởi sự gia tăng chênh lệch thu nhập, nghèo đói. Cụ thể thu nhập bình quân người/ tháng ở thành thị cao gấp hơn 2.2 lần so với nông thôn. Tỷ lệ chi tiêu giữa hai khu vực này cũng cho kết quả tương tự. Như vậy, chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự gia tăng bất bình đẳng ở Việt Nam trong những năm qua.

Nhận thức được vấn đề này, từ những năm 1997, chính phủ Việt Nam đã dịch chuyển đầu tư từ thành thị sang nông thôn và tập trung phát triển nông nghiệp. Đặc biệt năm 1998, phát triển nông nghiệp, nông thôn đã trở thành một chương trình nghị sự lớn của Chính phủ. Không chỉ có chính phủ mà các tổ chức quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Thế giới, chương trình phát triển Liên hiệp Quốc) rất quan tâm đến vấn đề này. Cùng với việc gia nhập Tổ chức Thương Mại Thế Giới (WTO), nền kinh tế Việt Nam đã có nhiều biến đổi. Những biến đổi này đem lại nhiều cơ hội cũng như nhiều thách thức hơn. Khả năng tiếp cận và biến cơ hội để các đối tượng có thu nhập thấp tận dụng lợi thế tương đối để cải thiện vị thế kinh tế của

mình, làm giảm mức độ bất bình đẳng của toàn xã hội, nhưng cũng có thể là yếu tố tiềm năng cho sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo trong xã hội khi các đối tượng này không tận dụng được các lợi thế này. Vì thế nỗ lực trên của Chính phủ vẫn tiếp tục cần thiết để đảm bảo quá trình hội nhập kinh tế không làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo trong xã hội. Câu hỏi đặt ra ở đây là: để quá trình hội nhập không làm gia tăng sự bất bình đẳng trong xã hội, chúng ta nên làm gì và làm như thế nào? Đây là câu hỏi lớn, và mục tiêu của luận án là thực hiện nghiên cứu thực nghiệm nhằm xác định các kênh mà qua đó quá trình hội nhập kinh tế quốc tế có thể tác động lên sự bất bình đẳng trong thu nhập.

Lý thuyết kinh tế đã chỉ ra mối liên quan giữa thương mại quốc tế- một thể hiện của mức độ hội nhập kinh tế quốc tế - và mức độ bất bình đẳng trong thu nhập. Chẳng hạn các lý thuyết kinh tế về thương mại quốc tế dựa trên mô hình tân cổ điển của Heckscher-Ohlin và định lý Stolpher-Samuelson cho rằng trao đổi thương mại thông qua hội nhập kinh tế sẽ giúp làm tăng trưởng kinh tế và làm giảm khoảng cách giàu nghèo trong nội bộ nền kinh tế của các nước đang phát triển. Kỳ vọng đó được dựa trên nguyên lý lợi thế tương đối: trong nền kinh tế mở thì lao động trình độ thấp ở các nước đang phát triển sẽ trở nên khan hiếm hơn một cách tương đối và do đó sẽ có cơ hội tăng thêm thu nhập của mình.

Tuy nhiên thực tế lại không xảy ra như vậy và điều này đã được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm. Chẳng hạn người ta thấy rằng, trong khi hội nhập kinh tế mang lại cho nền kinh tế Trung Quốc khoảng 40 tỷ đôla mỗi năm thì thu nhập của những người nghèo ở nông thôn Trung Quốc giảm đi khoảng 6-7% mỗi năm (Xiaofei Tian: 2008, tr5)[88]. Đây là một vấn đề lớn không chỉ Trung Quốc mà còn cho cả các nước đang trên đường hội nhập như Việt Nam. Tại sao hội nhập kinh tế lại làm tăng thêm khoảng cách giàu nghèo và bằng con đường nào? Câu hỏi này cần được phân tích kỹ lưỡng để có các chính sách phù hợp trong việc xây dựng nền kinh tế phát triển ổn định và bền vững.

Các nghiên cứu về tác động của hội nhập kinh tế lên mức độ bất bình đẳng trong thu nhập đã được nghiên cứu khá nhiều, trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Các kết luận cho thấy bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ chặt chẽ giữa hai yếu tố này. Tuy nhiên các kết luận thu được từ nghiên cứu này chỉ đưa ra được cảnh báo về sự thay đổi trong bất bình đẳng trong thu nhập trong quá trình hội nhập kinh tế trên phương diện vĩ mô, mà không đưa ra các lý giải là hội nhập kinh tế tác động lên bất bình đẳng qua các kênh nào. Và do đó không đưa ra được các giải pháp trong việc giảm thiểu mức độ bất bình đẳng trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

Rõ ràng hội nhập kinh tế mở đường cho tự do hóa thương mại, làm cầu nối cho việc chuyển giao công nghệ và thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp. Hội nhập kinh tế cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) - một kênh quan trọng trong việc phổ biến công nghệ mới cũng như trình độ quản lý tiên tiến. Điều này tạo cơ hội cho các tác nhân tham gia kinh tế trong việc sử dụng một cách hiệu quả hơn các nguồn lực sẵn có của mình: vốn, tri thức và sức lao động. Tuy nhiên các tác nhân kinh tế, với điều kiện khác nhau về vốn, trình độ quản lý và trình độ lao động, sẽ phản ứng khác nhau với sự thay đổi do hội nhập kinh tế mang lại. Thực tế cho thấy trong quá trình phát triển kinh tế có những đối tượng / cá nhân không đủ điều kiện để hội nhập với sự phát triển chung và dễ dàng bị bỏ rơi ngoài cuộc chơi. Điều này dẫn đến sự thay đổi trong bức tranh kinh tế theo tỉnh/ vùng miền của một nước. Hiệu quả sử dụng đầu vào sẽ khác nhau, tiến bộ công nghệ và do đó năng suất lao động cũng khác nhau. Tất cả điều này đều có ảnh hưởng tới mức độ bất bình đẳng trong kinh tế giữa các hộ gia đình.

Hội nhập quốc tế cùng với sự tự do hóa thương mại và những dòng chảy đầu tư lớn vào trong nước, các viện trợ và nguồn tiền chuyển về từ nước ngoài cũng gây ra những thay đổi đáng kể cho xã hội, và những tác động của nó chắc chắn là rất không đồng đều. Giá cả có liên quan và cơ cấu cầu sẽ thay đổi rất nhiều, và sẽ có những người nhanh chóng nắm bắt được những cơ hội mới và những người sẽ bị tụt hậu lại đằng sau. Những người có khiếu kinh doanh và có được các khả năng cần thiết sẽ có được thu nhập khổng lồ, trong khi đó những người vốn được lợi từ chế

độ bao cấp trước đây nay lại trở thành nghèo khó. Những người trẻ tuổi với tấm bằng đại học và khả năng sử dụng tiếng Anh và khả năng tin học rõ ràng được trang bị tốt hơn những công nhân và nông dân đang phải vật lộn kiếm sống trong môi trường kinh tế mới. Để giảm bớt bất bình đẳng không cần thiết, chính phủ nên kiểm chế thị trường và toàn cầu hóa. Một chính sách tốt là chính sách có thể giám sát và đưa ra được những quy định tốt cho tiến trình chuyển đổi đồng thời cũng đưa ra được những giải pháp để giải quyết các vấn đề xã hội do tăng trưởng mang lại. Như vậy hội nhập kinh tế tác động tới bất bình đẳng thông qua nhiều phương diện và luận án sẽ từng bước ước lượng các tác động này.

Trong nghiên cứu này, luận án sẽ phân tích ảnh hưởng tổng hợp của hội nhập kinh tế quốc tế thành các kênh khác nhau, đánh giá tác động của các kênh này lên bất bình đẳng trong thu nhập. Điều này không chỉ giúp đơn thuần đánh giá tác động mà còn đưa ra cơ sở cụ thể giúp các nhà hoạch định chính sách trong việc xử lý vấn đề bất bình đẳng thu nhập trong quá trình hội nhập. Nhằm mục đích trên, tác giả đi sâu nghiên cứu luận án với tiêu đề ***“Tác động của hội nhập quốc tế lên bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam”***.

2. Mục tiêu, phạm vi và đối tượng nghiên cứu của luận án

2.1. Mục tiêu

Thứ nhất: Xem xét hội nhập kinh tế có tác động tới bất bình đẳng kinh tế nông thôn – thành thị tại Việt Nam hay không?

Thứ hai: Tập trung phân tích để tìm ra nguyên nhân gây ra bất bình đẳng về thu nhập giữa nông thôn và thành thị.

2.2. Phạm vi

+ Phạm vi vùng

Luận án sẽ phân tích phạm vi cả nước, tuy nhiên khi thực hiện hồi qui luận án sẽ phải phân tích theo các tỉnh. Lý do lựa chọn phân tích theo tỉnh là (i) các tỉnh thường chứa đựng đặc trưng riêng, chẳng hạn như việc điều hành nền kinh tế, việc

thực hiện các chủ trương chính sách liên quan đến kinh tế, nguồn tài nguyên và nguồn nhân lực... Đặc biệt sự khác biệt trong chủ trương và năng lực trong việc tiếp cận các cơ hội do hội nhập kinh tế mang lại. Các sự khác biệt này có thể làm cho kết quả phân tích thiếu chính xác và kém phong phú nếu việc phân tích dừng ở mức toàn bộ nền kinh tế.

(ii) Tỉnh là đơn vị nhỏ nhất mà ta có thể thu thập được số liệu về giá trị tổng sản phẩm, vốn, lao động, dân số, xuất nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài và các biến số liên quan khác.

(iii), Việc sử dụng số liệu tỉnh thay vì số liệu cả nước cho phép kích thước mẫu tăng lên đáng kể, và do đó độ tin cậy của các ước lượng thu được từ mô hình cũng như các suy diễn thống kê sử dụng các giá trị ước lượng này được tăng lên.

+ Phạm vi thời gian: Thời gian từ 2002 đến nay. Thứ nhất, do bộ số liệu điều tra mức sống dân cư tiến hành khảo sát đầu tiên 1992. Thứ hai, cải cách kinh tế bắt đầu từ năm 1986, tuy nhiên để có số liệu tổng hợp về xuất nhập khẩu, tổng sản phẩm trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài để phục vụ cho việc phân tích định lượng thì chỉ tập hợp đầy đủ được từ năm 2002 trở lại đây. Do vậy, luận án sẽ phân tích số liệu từ 2002 đến nay

2.3. Đối tượng

- Nghiên cứu bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn – thành thị tại Việt Nam
- Nghiên cứu mức độ bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị.
- Nghiên cứu mức độ các nhân tố gây ra bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị
- Vai trò chính sách hội nhập của Nhà nước có tác động gì đến nhân tố này.
- Đánh giá tác động hội nhập kinh tế ảnh hưởng tới bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn- thành thị.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để giải thích được bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị, và xem xét hội nhập kinh tế có ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị cần trả lời câu hỏi sau:

Liệu hội nhập kinh tế quốc tế có phải là nguyên nhân gây ra bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn - thành thị tại Việt Nam hay không?

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần tiếp tục trả lời các câu hỏi sau:

- a) Nguyên nhân nào gia tăng bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn – Thành thị tại Việt Nam?
- b) Mức độ chênh lệch nông thôn và thành thị hiện nay là bao nhiêu?
- c) Mức độ các nhân tố gây ra chênh lệch nông thôn – Thành thị là bao nhiêu? Vai trò của Nhà nước có tác động gì đến nhân tố này?

4. Phương pháp luận

Trước hết luận án sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp và hệ thống hoá các vấn đề lý luận về bất bình đẳng nông thôn - thành thị và mối quan hệ với hội nhập quốc tế bằng cách khái quát hóa lại lý thuyết cũng như thực nghiệm nghiên cứu về vấn đề này.

Thứ hai luận án sẽ sử dụng phương pháp thống kê, mô tả để đánh giá thực trạng bất bình đẳng nói chung và bất bình đẳng nông thôn - thành thị tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế bằng các số liệu thu thập chủ yếu từ các nguồn công bố chính thức.

Ngoài hai phương pháp trên luận án sẽ sử dụng phương pháp phân tích định lượng để hồi qui các biến, lượng hóa các nhân tố tác động tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam cụ thể bằng các phần mềm Excel, Stata.., để từ đó luận án sẽ đưa ra các gợi ý chính sách phù hợp.

5. Những đóng góp chính của Luận án

Luận án đã chỉ mối quan hệ về hội nhập quốc tế thông qua các kênh đầu tư, hàng hóa, công nghệ thông tin và đo lường bằng các biến tương ứng như đầu tư trực tiếp nước ngoài(FDI)/tổng thu nhập quốc nội, xuất nhập khẩu/GDP, tỷ lệ số hộ sử dụng internet lên bất bình đẳng thu nhập nông thôn –thành thị tại Việt Nam trong năm qua. Cụ thể, tác động tích cực đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam là giá trị xuất khẩu hàng hóa/GDP, bởi vì xuất khẩu tạo ra thu nhập cho người lao động, đặc biệt ở Việt Nam có đặc điểm xuất khẩu phần lớn là hàng nông sản và hàng hóa sử dụng nhiều lao động như dệt may, giày da ... những ngành này sẽ làm tăng thu nhập cho người dân nông thôn và hạn chế chênh lệch thu nhập giữa nông thôn – thành thị. Ngược lại, một số nhân tố như FDI/GDP và tỉ lệ hộ sử dụng internet tác động tiêu cực đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam, nguyên nhân chính là do cơ sở hạ tầng ở khu vực thành thị của Việt Nam được đầu tư tốt hơn ở nông thôn. Bên cạnh đó, luận án cũng chỉ ra mối quan hệ giữa nhân tố cả thể của chủ hộ như trình độ học vấn đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị. Qua những phát hiện thực tế, luận án đưa ra các gợi ý giải pháp, chính sách phù hợp để giảm bớt bất bình đẳng nông thôn – thành thị tại Việt Nam trong những năm tới.

6. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và các phụ lục Luận án được chia làm 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận nghiên cứu tác động của hội nhập quốc tế đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị

Chương 2: Bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế

Chương 3: Phân tích và đánh giá tác động của hội nhập quốc tế tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam

Chương 4: Một số gợi ý chính sách giảm bớt chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP QUỐC TẾ ĐẾN BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NÔNG THÔN – THÀNH THỊ

1.1. Bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị

1.1.1. Một số khái niệm

1.1.1.1. Đô thị

Đô thị (thành thị): Theo thông tư số 31/TTLD ngày 20 tháng 11 năm 1990 của liên Bộ Xây Dựng và ban tổ chức cán bộ của Chính phủ như sau: Đô thị là điểm tập trung dân cư với mật độ cao, chủ yếu là lao động phi nông nghiệp, có cơ sở hạ tầng thích hợp, là trung tâm tổng hợp hay trung tâm chuyên ngành có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của một miền lãnh thổ, một tỉnh, một huyện hoặc một vùng trong tỉnh hoặc trong huyện.[9]

Theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 [6] của Chính phủ qui định Đô thị của nước ta là các điểm dân cư tập trung với các tiêu chí cụ thể sau:

Các tiêu chuẩn cơ bản để phân loại đô thị được xem xét, đánh giá trên cơ sở hiện trạng phát triển đô thị tại năm trước liền kề năm lập đề án phân loại đô thị hoặc tại thời điểm lập đề án phân loại đô thị, bao gồm:

Thứ nhất: Chức năng đô thị

Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành, cấp quốc gia, cấp vùng liên tỉnh, cấp tỉnh, cấp huyện hoặc là một trung tâm của vùng trong tỉnh; có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc một vùng lãnh thổ nhất định.

Thứ hai: Quy mô dân số toàn đô thị tối thiểu phải đạt 4 nghìn người trở lên.

Thứ ba: Mật độ dân số phù hợp với quy mô, tính chất và đặc điểm của từng loại đô thị và được tính trong phạm vi nội thành, nội thị và khu phố xây dựng tập trung của thị trấn.

Thứ tư: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp được tính trong phạm vi ranh giới nội thành, nội thị, khu vực xây dựng tập trung phải đạt tối thiểu 65% so với tổng số lao động.

Thứ năm: Hệ thống công trình hạ tầng đô thị gồm hệ thống công trình hạ tầng xã hội và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật:

a) Đối với khu vực nội thành, nội thị phải được đầu tư xây dựng đồng bộ và có mức độ hoàn chỉnh theo từng loại đô thị;

b) Đối với khu vực ngoại thành, ngoại thị phải được đầu tư xây dựng đồng bộ mạng hạ tầng và bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển đô thị bền vững.

Thứ sáu: Kiến trúc, cảnh quan đô thị: việc xây dựng phát triển đô thị phải theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt, có các khu đô thị kiểu mẫu, các tuyến phố văn minh đô thị, có các không gian công cộng phục vụ đời sống tinh thần của dân cư đô thị; có tổ hợp kiến trúc hoặc công trình kiến trúc tiêu biểu và phù hợp với môi trường, cảnh quan thiên nhiên.

1.1.1.2. Bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn - thành thị

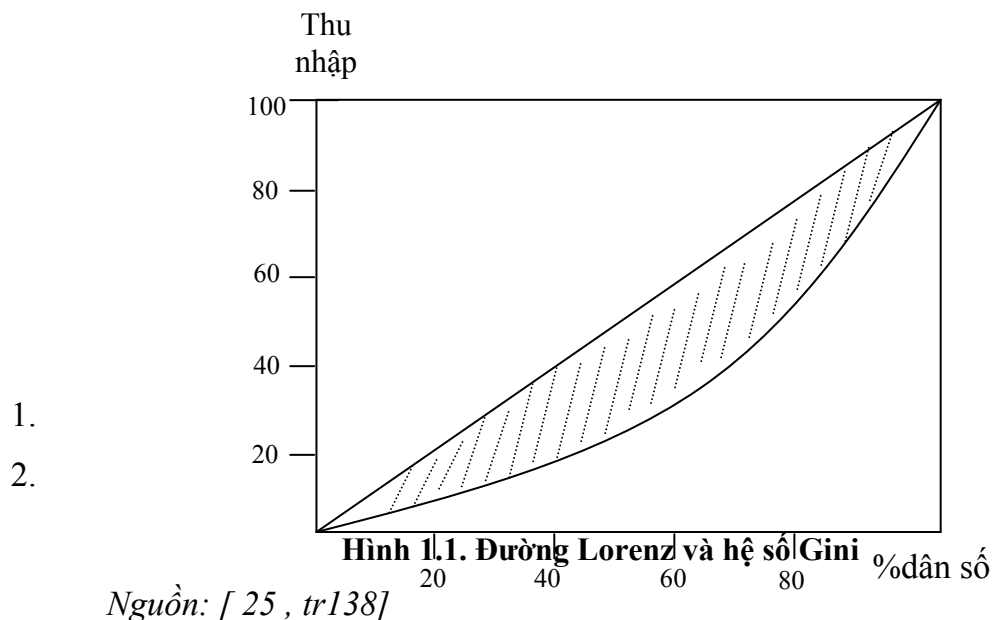
Bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị có thể nhìn nhận như là sự khác biệt về thu nhập thực tế giữa các nhóm dân cư của hai khu vực này. Nếu sự sai lệch càng ít thì mức độ bất bình đẳng càng thấp và ngược lại.

1.1.2. Đo lường bất bình đẳng

Theo cách tiếp cận qui mô các nhà kinh tế và thống kê thường sắp xếp các cá nhân theo mức thu nhập tăng dần, rồi chia tổng dân số thành các nhóm. Một phương pháp thường được sử dụng là chia dân số thành 5 nhóm có qui mô như nhau theo mức thu nhập tăng dần, rồi xác định xem mỗi nhóm nhận được bao nhiêu phần trăm của tổng thu nhập (ngũ phân vị). Nếu thu nhập được phân phối đều cho các gia đình, thì mỗi nhóm gia đình sẽ nhận được 20% thu nhập. Nếu tất cả thu nhập chỉ tập

trung vào một vài gia đình, thì hai mươi phần trăm gia đình có thu nhập cao nhất sẽ nhận tất cả thu nhập, và các nhóm gia đình khác không nhận được gì. Khi đo lường mức độ bất bình đẳng, một cách áp dụng khá hiệu quả cách định lượng này là tính chỉ tiêu tỉ lệ thu nhập bình quân của nhóm 20% hộ gia đình giàu nhất với thu nhập bình quân của nhóm 20% hộ gia đình nghèo nhất.

Một cách tiếp cận khác để phân tích số liệu thống kê về thu nhập cá nhân là **xây dựng đường Lorenz** trong đó trục hoành biểu thị phần trăm dân số có thu nhập, còn trục tung biểu thị tỉ trọng thu nhập của các nhóm tương ứng. Đường chéo được vẽ từ gốc tọa độ biểu thị tỉ lệ phần trăm thu nhập nhận được đúng bằng tỉ lệ phần trăm của số người có thu nhập. Nói cách khác, đường chéo đại diện cho sự “công bằng hoàn hảo” của phân phối thu nhập theo qui mô: mọi người có mức thu nhập giống nhau. Còn đường cong Lorenz biểu thị mối quan hệ định lượng thực tế giữa tỉ lệ phần trăm của số người có thu nhập và tỉ lệ phần trăm thu nhập mà họ nhận được. Như vậy, đường cong Lorenz mô phỏng một cách dễ hiểu tương quan giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất. Đường Lorenz càng xa đường chéo thì thu nhập được phân phối càng bất bình đẳng.



Trên cơ sở đường Lorenz các nhà thống kê kinh tế thường tính *hệ số GINI*, một thước đo tổng hợp được sử dụng rộng rãi về sự bất bình đẳng. Chỉ số này được

tính bằng tỉ số của phần diện tích nằm giữa đường chéo và đường Lorenz so với tổng diện tích của nửa hình vuông chứa đường cong đó. Trong Hình 2.1 đó là tỉ lệ giữa phần diện tích A so với tổng diện tích A + B. Hệ số GINI có thể dao động trong phạm vi 0 (**hoàn toàn bình đẳng**: mọi người có mức thu nhập giống nhau) và 1 (**hoàn toàn bất bình đẳng**: một số ít người nhận được tất cả, còn những người khác không nhận được gì), hoặc từ 0% đến 100% nếu đo theo phần trăm. Trong thực tế, hệ số GINI cho các nước có phân phối thu nhập chênh lệch lớn nằm giữa 0,5 và 0,7 còn những nước có phân phối tương đối công bằng thì hệ số GINI nằm trong phạm vi 0.2 đến 0.35.

Tiêu chuẩn 40% của Ngân hàng thế giới đưa ra nhằm đánh giá phân bố thu nhập của dân cư. Tiêu chuẩn này xét tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bình đẳng cao về thu nhập, nằm trong khoảng từ 12% - 17% là có sự bất bình đẳng vừa và lớn hơn 17% là có sự tương đối bình đẳng.

Kế tiếp là chỉ số Theil, nếu như GINI chỉ tính được bất bình đẳng cả nước, nông thôn, thành thị là bao nhiêu, thì Theil không những tính được bất bình đẳng cả nước, nông thôn, thành thị mà còn tính được mức chênh cụ thể giữa thành thị và nông thôn cụ thể theo cấp độ Cả nước\Vùng\Tỉnh.

Chỉ số Theil (T) có thể viết dưới dạng sau: [67]

$$Theil(T) = \sum_{i=1}^N \frac{Y_i}{Y} \ln\left(\frac{Y_i N}{Y}\right) = \sum_j \left(\frac{Y_j}{Y}\right) T_j + \sum_j \frac{Y_j}{Y} \left(\frac{Y_j/Y}{N_j/N}\right) \quad (01)$$

trong đó:

Y : tổng thu nhập hoặc tổng chi tiêu của toàn bộ dân cư,

Y_i : tổng thu nhập hoặc chi tiêu cá thể i ,

N : tổng số dân

Y_j : Tổng thu nhập hoặc tổng chi tiêu của nhóm J

N_j số dân ở nhóm j

T_j đo lường bất bình đẳng thu nhập hoặc chi tiêu giữa các nhóm j

Bất bình đẳng có thể chia thành bất bình đẳng giữa nhóm và bất bình đẳng nội bộ nhóm. Vế phải của phương trình trên tách thành bất bình đẳng nội bộ nhóm và bất bình đẳng giữa nhóm, nhóm thứ nhất là bất bình đẳng nội bộ nhóm, nhóm hai là bất bình đẳng giữa các nhóm

1.1.3. Một số quan điểm lý luận về bất bình đẳng nông thôn – thành thị

Có rất nhiều các quan điểm lý thuyết phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch thu nhập giữa nông thôn- thành thị tuy nhiên chúng ta có thể tạm chia theo các nhóm quan điểm sau:

1.1.3.1. Mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp

Nói đến bất bình đẳng nông thôn- thành thị người ta thường đề cập đến mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp. Ngay từ thế kỉ 18, 19 Adam Smith, David Ricardo đã quan ngại về khu vực nông nghiệp [43]. Các ông cho rằng, nông nghiệp có tính kinh tế qui mô giảm dần là do đất đai nông nghiệp bị hạn chế. Kế tiếp, nhà kinh tế học Marshall tái khẳng định một lần nữa lo ngại về vấn đề sự lạc hậu công nghệ trong nông nghiệp. Do vậy, phải có sự chuyển dịch nguồn lực từ nông nghiệp sang công nghiệp hoặc từ nông thôn sang thành thị.

Đầu thế kỉ 19, mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp được đưa ra tranh luận khá gay gắt. Lý do bởi một số nước sau này không muốn đi theo con đường công nghiệp hoá theo kiểu của Anh và Pháp. Nếu theo con đường công nghiệp hoá của Anh và Pháp sẽ mất khá nhiều thời gian khoảng 2 đến 3 thế kỉ. Do vậy những tranh cãi về công nghiệp hoá ở Liên Xô vào đầu những năm 1920 đã nảy sinh.

Tại Liên Xô vào đầu những năm 1920 người ta luôn đặt câu hỏi làm thế nào để tài trợ cho công nghiệp hoá ở những nước xã hội chủ nghĩa mới ra đời. Trong thời kì này lý thuyết của Preobrazhensky và Bukharin được áp dụng. Preobrazhensky cho rằng nên tập trung phát triển công nghiệp bởi công nghiệp có nhiều lợi thế hơn nông nghiệp. Ông cho ra rằng sẽ mua nông sản của nông dân với mức giá thấp nhất

có thể và bán các sản phẩm công nghiệp với mức cao nhất có thể. Mức lợi nhuận đạt được từ đây sẽ tài trợ cho công nghiệp hoá. Ngược lại, Bukharin lại ủng hộ mức giá cân bằng[43]. Ông cho rằng quan điểm của Preobrazhensky là sai lầm. Tuy nhiên, nhà lãnh đạo Liên Xô lúc này là Stalin đã lựa chọn chính sách công nghiệp hoá của Preobrazhensky. Stalin cho rằng nếu nông dân không cung cấp nông sản với giá rẻ, có thể bạo lực xảy ra để cưỡng ép nông dân bán sản phẩm. Nhưng cuối cùng Stalin đã thất bại và chính là chính sách của Preobrazhensky, do giá lương thực, thực phẩm quá rẻ người nông dân đã không trồng trọt nữa, do vậy dẫn đến thiếu hụt nông sản, điều này làm cho lạm phát tăng và thiếu hụt các nguồn lực nông nghiệp cung cấp cho công nghiệp. Do vậy cả 2 khu vực nông thôn và thành thị đều gặp khó khăn.

Do vậy, Lewis (1954) [66] đã đưa ra mô hình kinh tế hai khu vực, ông cho rằng nếu nông nghiệp bị đình đốn sẽ làm cho công nghiệp gặp khó khăn. Ông đưa ra câu hỏi “Làm thế nào để tài trợ cho công nghiệp hoá mà không tác động xấu đến nông nghiệp?”. Lewis cho rằng thu hút lao động thặng dư từ nông thôn sang thành thị sẽ tốt hơn việc thu hút sản phẩm nông nghiệp sang thành thị, theo ông chuyển dịch lao động từ nông thôn sang thành thị sẽ làm cho tăng trưởng cả hai khu vực. Lewis cũng là nhà kinh tế học đầu tiên đánh giá vai trò của chênh lệch lương giữa nông thôn và thành thị ảnh hưởng tới tăng trưởng. Ông khẳng định để tài trợ cho công nghiệp hoá phải thu hút lao động từ nông thôn sang thành thị, mức lương ở khu vực công nghiệp phải bằng “sản phẩm trung bình của lao động” ở khu vực truyền thống cộng với mức chênh lệch. Sản phẩm trung bình lao động được đo lường bằng tổng sản phẩm chia cho tổng số lượng lao động và mức chênh lệch là sự khác nhau về mức lương giữa hai khu vực nông thôn và thành thị và câu hỏi đặt ra mức chênh lệch lương là bao nhiêu? Ông cũng cho rằng mức chênh lệch đó phải vừa đủ hợp lý để có thể thu hút lao động từ nông thôn sang thành thị và ông đưa ra mức chênh lệch thường từ 30% hoặc hơn 30% giữa hai khu vực là hợp lý (Lewis 1954:7)[66].

Tuy nhiên, trên thực tế, mức chênh lệch giữa hai khu vực nông thôn và thành thị lớn hơn con số Lewis đưa ra. Meier (1984: 214) [72] cho biết “mức lương thực tế của những người lao động tại khu vực phi nông nghiệp thường cao

gấp 3 đến 4 lần của những người làm trong khu vực nông nghiệp”. Mặt khác, điều này xảy ra mặc dù vẫn có sự thặng dư lao động lớn trong khu vực nông nghiệp. Vậy tại sao vẫn có sự bất bình đẳng về thu nhập lớn như vậy trong khi tại khu vực nông thôn vẫn thặng dư lao động?

Để trả lời cho câu hỏi này có hai quan điểm đưa ra: quan điểm thứ nhất của trường phái Tân cổ điển nhấn mạnh về sự khác nhau về chất lượng lao động (sự khác biệt và đặc tính) quan điểm thứ hai của trường phái thể chế lại tập trung phân tích sự khác nhau về thị trường lao động (sự phân biệt thị trường giữa hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp).

Quan điểm của trường phái tân cổ điển: Các nhà kinh tế học thuộc trường phái tân cổ điển giả định sự chuyển dịch lao động là tự do, thị trường lao động là thị trường cạnh tranh hoàn hảo, do vậy mức lương giữa hai khu vực là như nhau (Reder 1971: 294) [82]. Do vậy, mức chênh lệch thu nhập giữa hai khu vực nông thôn và thành thị là do sự khác nhau về đặc tính cá thể giữa hai khu vực. Những người lao động tại khu vực thành thị thường có trình độ về giáo dục, đào tạo hơn những người lao động tại khu vực nông thôn và họ cũng thường tập trung làm những công việc năng suất lao động cao và chịu nhiều áp lực hơn những người nông dân.

Cũng theo trường phái tân cổ điển với “*giả thiết về mức lương hiệu quả*”, các doanh nghiệp ở khu vực thành thị thường sử dụng mức lương cao để thu hút lao động từ nông thôn chuyển đến và “*theo thời gian, mối tương quan gần như hoàn hảo giữa vốn con người và mức lương*” (Farkas 1988: 107) [51]. Vì vậy, trường phái tân cổ điển giải thích sự khác nhau về mức lương giữa hai khu vực nông thôn và thành thị là do đặc tính cá thể giữa hai khu vực.

Không ai có thể phủ nhận sự khác nhau về đặc tính cá thể là nguyên nhân gây ra chênh lệch giữa nông thôn và thành thị. Tuy nhiên, với giả thiết chuyển dịch lao động tự do của trường phái tân cổ điển đưa ra là không thực tế, đặc biệt đối với các nước đang phát triển. Do có những hạn chế nhất định trên nên các nhà kinh tế học thể chế đã đưa ra quan điểm khác giải thích về sự bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn và thành thị.

Quan điểm của các nhà kinh tế học thể chế: Các nhà kinh tế học thể chế đồng ý với quan điểm của các nhà kinh tế Tân cổ điển cho rằng nếu có sự chuyển dịch lao động hoàn hảo, thì sự chênh lệch thu nhập giữa nông thôn – thành thị là do về đặc tính cá thể khác nhau giữa hai khu vực này. Tuy nhiên, họ cho rằng có rất nhiều rào cản đến sự chuyển dịch lao động từ nông thôn sang thành thị trong đó bao gồm cả vai trò của chính phủ.

Tordaro (1971)[84] cho rằng sự liên minh liên kết, mức lương tối thiểu và mức lương ngành công nghiệp hấp dẫn là những rào cản chính ảnh hưởng đến sự chuyển dịch lao động và ông cũng cho rằng chính những nhân tố đó làm cho mức lương ở khu vực thành thị cao hơn mức lương ở thị trường lao động tự do. Do vậy, vẫn có sự dịch chuyển lao động từ nông thôn sang thành thị, mặc dù những người lao động từ nông thôn sẵn sàng làm việc với mức lương thấp hơn mức lương thông dụng tại thành thị nhưng họ vẫn không tìm được việc. Kết quả là mức lương cao tại khu vực thành thị vẫn được giữ nguyên.

Khu vực nhà nước, bao gồm các doanh nghiệp nhà nước và hành chính sự nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị. Các cơ quan này chủ yếu tập trung ở các khu vực thành thị và là nơi cần nhiều lao động và chủ yếu được nhà nước bảo hộ. Do tính chất độc quyền của các đơn vị này nên nó sẵn sàng trả mức lương cao cho người lao động bởi thứ nhất là không bị ràng buộc bởi áp lực cạnh tranh nên nó có thể kiếm được lợi nhuận nhiều và có đủ khả năng để trả lương cao cho người lao động, thứ hai là tăng chi phí lương bằng cách bán sản phẩm với giá cao và hậu quả là người tiêu dùng phải chịu chứ không phải doanh nghiệp (Kwoka 1983:251)[65]. Hơn thế nữa, người lao động làm việc trong các đơn vị này có được sự an toàn nghề nghiệp rất lớn cả về vật chất và tinh thần.

1.1.3.2. Chính sách và vai trò của chính phủ tác động đến chênh lệch nông thôn thành thị

Bên cạnh đó, chính sách kinh tế vĩ mô mà chính phủ theo đuổi cũng ảnh hưởng rất lớn đến bất bình đẳng nông thôn – thành thị. Ví dụ, Sen(1971) [18] nghiên cứu ở các nước Mỹ La Tinh cho rằng chính sách lãi suất thấp cộng với chính

sách tăng tỷ giá hối đoái đã khuyến khích việc sản xuất sử dụng nhiều vốn do vậy đòi hỏi cần nhiều lao động có tay nghề cao. Rõ ràng, những người lao động ở khu vực nông thôn do trình độ giáo dục thấp nên không thể có tay nghề cao dẫn đến không đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Do vậy, chính sách tăng trưởng kinh tế đó chỉ tập trung ở khu vực thành thị là nguyên nhân đã tạo ra mức chênh lệch thu nhập giữa hai khu vực này.

Các nhà kinh tế học của các nước Xã hội chủ nghĩa (Yang 1999) [89] cho rằng các đạo luật về lao động và các ràng buộc về thể chế là những nhân tố quan trọng nhất (ví dụ luật hạn chế nhập hộ khẩu tại khu vực thành thị hoặc di chuyển lao động đến thành thị). Chính những đạo luật đó tạo thành “biên giới” giữa nông thôn và thành thị. Trong khi người dân thành thị nhận được nhiều ưu đãi của chính phủ và được hưởng mức sống cao thì người dân nông thôn phải sống trong cảnh nghèo đói và rất ít nhận được sự quan tâm của chính phủ. Bằng chính sách hạn chế di chuyển từ nông thôn sang thành thị nên “biên giới” giữa khu vực nông thôn và thành thị đã tạo ra bất bình đẳng giữa hai khu vực đó.

Khi sự dịch chuyển lao động giữa hai khu vực không thực hiện được, các nhà kinh tế học thể chế cho rằng thị trường lao động nên chia thành hai khu vực khác biệt đó là khu vực nông thôn và khu vực thành thị. Bởi người lao động trong mỗi khu vực có đặc tính và phương thức hoạt động riêng. Mức lương tối thiểu, sự liên minh, mức lương thu hút, chính sách bảo hộ các doanh nghiệp nhà nước cũng như các chính sách kinh tế vĩ mô tạo nên mức lương ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (Mc. Nabb và Ryan, 1990) [71]. Kết quả là sự khác biệt tồn tại giữa hai khu vực và người dân thành thị có mức lương và điều kiện sống tốt hơn người dân nông thôn mặc dù họ có cùng các đặc tính giống nhau ví dụ cùng trình độ giáo dục, cùng kinh nghiệm như nhau.

Các nhà kinh tế học Tân cổ điển cũng như các nhà kinh tế học thể chế đã rất thành công trong việc chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tới sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị. Tuy nhiên, cách tiếp cận của các trường phái này chưa đưa các chính sách của chính phủ vào để phân tích.

Lipton với cuốn sách nổi tiếng “Vi sao người nghèo vẫn nghèo”(1977) [69] có lẽ là nhà kinh tế học đầu tiên chỉ các chính sách của Chính phủ tác động đến bất bình đẳng kinh tế giữa nông thôn và thành thị. Ông cũng đồng quan điểm với các nhà kinh tế học thể chế về sự tồn tại sự khác biệt, chính sự khác biệt này là do chính sách của chính phủ tạo nên, và ông khẳng định sự khác biệt này là hậu quả của chính sách trọng thị. Ông cho rằng, các quốc gia mục tiêu ban đầu là tăng trưởng kinh tế, do vậy hầu hết tập trung đầu tư phát triển ở các vùng có lợi thế về giao thông mà các vùng này tập trung ở các khu vực thành thị, do vậy người được hưởng lợi nhiều chính là người dân sống ở các khu vực đó, còn khu vực nông thôn không được chú trọng đầu tư do vậy người dân sống ở khu vực này không được hưởng lợi. Lipton xây dựng mô hình trong nền kinh tế đóng. Bates(1981) [39] dựa trên mô hình của Lipton xây dựng mô hình trong nền kinh tế mở. Ông đưa thêm một số nhân tố khác vào mô hình như: Tăng tỷ giá hối đoái, chính sách thuế xuất khẩu và bảo hộ thuế quan. Ông nghiên cứu ở các nước Mỹ La Tinh và ông chỉ ra nhân tố chiến lược thay thế nhập khẩu là nguyên nhân chính gây ra sự bất bình đẳng kinh tế giữa hai khu vực nông thôn và thành thị.

Rõ ràng về mặt lý thuyết cũng có rất nhiều các quan điểm khác nhau về nguyên nhân gây ra bất bình đẳng nói chung cũng như bất bình đẳng giữa nông thôn – thành thị nói riêng. Về mặt thực nghiệm, vấn đề này cũng có rất nhiều các nghiên cứu và có kết quả cũng khác nhau giữa các nước, giữa các thời gian khác nhau, phân tổng quan thực nghiệm sẽ cung cấp chi tiết thêm, tuy nhiên luận án chỉ tập trung tổng quan các nghiên cứu về bất bình đẳng tại Việt Nam để qua đó chúng ta có được bức tranh sơ lược về hiện tượng này và so sánh kết quả mà luận án chỉ ra ở phần thực trạng trong những năm gần đây.

1.1.4. Tổng quan nghiên cứu thực nghiệm

Trong công trình nghiên cứu về bất bình đẳng nông thôn – thành thị của Mundle, Arkadie (1997)[74] tác giả cho rằng sự di cư từ nông thôn ra thành thị sẽ thúc đẩy phát triển cả hai khu vực, điều này cũng đồng nghĩa với việc thúc đẩy tăng

trường kinh tế nông thôn và thành thị và sẽ làm giảm bớt khoảng cách chênh lệch giữa hai khu vực này trong tương lai, tác giả ủng hộ quan điểm của Lewis. Tuy nhiên nghiên cứu không đưa ra các con số cụ thể để minh chứng cho kết luận trên .

Đối với nghiên cứu vấn đề bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam có tương đối nhiều các nghiên cứu và cũng có rất nhiều các quan điểm, kết luận khác nhau, đầu tiên phải kể đến Lê Trung Kiên (2000)[67]: Phân tích về chênh lệch thu nhập cũng như chi tiêu giữa hai khu vực nông thôn – thành thị trong khoảng thời gian từ năm 1993 đến 1998 và khẳng định có sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị. Tác giả dựa vào mô hình phân tích sự khác biệt của Oxaca – Blinder, kết luận chênh lệch này bị ảnh hưởng bởi đặc tính của hộ như trình độ học vấn, dân tộc, nghề nghiệp. Ngoài phân tích định lượng tác giả còn phân tích vai trò của chính phủ tác động đến sự chênh lệch này, tuy nhiên để giảm dần chênh lệch đó thì tác giả cũng chưa có biện pháp cụ thể, tác giả chưa giải thích được vì sao trong những năm qua Chính phủ Việt Nam lại theo đuổi chính sách trọng thị, trong khi dân số thành thị chỉ chiếm 20 % thì dân số nông thôn chiếm đến 80%. Bên cạnh đó, tác giả cũng chưa chỉ ra sự đổi mới kinh tế hay hội nhập kinh tế quốc tế có ảnh hưởng tới bất bình đẳng nông thôn – thành thị hay không.

Haughton (2001) [42] tính toán bất bình đẳng của Việt Nam gia tăng (thu nhập bình quân đầu người) giai đoạn 1993-1998 chủ yếu là do khoảng cách thành thị-nông thôn hơn nhiều so với khoảng cách ở trong nội bộ mỗi khu vực. Theo đó hệ số Gini của chi tiêu bình quân đầu người hộ nông thôn giảm từ 0.278 còn 0.275, của các hộ giàu tăng đôi chút từ 0.340 tới 0.348. Trong khi đó hệ số Gini toàn bộ dân số tăng từ 0.330 tới 0.354. Chi tiêu bình quân đầu người hộ gia đình nông thôn tăng 30% giai đoạn 1993-1998, còn các hộ thành thị tăng tới 60%. Kết quả cũng tương tự như khi phân tích thu nhập của các hộ gia đình.

Cũng nghiên cứu về bất bình đẳng nông thôn – thành thị tại Việt Nam phải kể đến nghiên cứu của Binh T. Nguyen, James W. Albrecht (2006) [42]: Tác giả chỉ ra rằng đang có sự gia tăng về khoảng cách chi tiêu giữa hộ nông thôn và thành thị giai đoạn 1993-1998. Tác giả xem xét các nhóm dân cư theo phân vị ở hai khu vực

và chỉ ra rằng khoảng cách chi tiêu khác nhau ở các phân vị trong đó nhóm người giàu ở thành thị có mức chênh lệch lớn nhất so với nhóm giàu ở nông thôn. Nguyen sử dụng phương pháp hồi quy điểm phân vị để phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới khoảng cách chi tiêu giữa các hộ gia đình thành thị và nông thôn. Qua đó tác giả chỉ ra các nhân tố tác động lớn tới khoảng cách. Đó là yếu tố giáo dục, dân tộc và quá trình di dân là những nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới khoảng cách này.

Gần đây Huong Thu Le (2010) [60] có nghiên cứu tương tự về bất bình đẳng nông thôn - thành thị ở Việt Nam, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy điểm phân vị không điều kiện của Firpo (2009), cách nghiên cứu này cũng gần giống với nghiên cứu của Nguyễn(2006). Le đã phân tích khoảng cách bất bình đẳng nông thôn - thành thị qua các năm và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới khoảng cách đó. Phương pháp này có ưu điểm là có thể áp dụng trực tiếp phân tích Oaxaca- Blind vào kết quả ước lượng để đánh giá tác động các yếu tố tới khoảng cách giữa các khu vực mà phương pháp truyền thống không thực hiện được.

Những kết quả thu được khá đáng kể và đặt nền móng cho những so sánh trong các nghiên cứu sau này. Cũng như trong phân tích của Nguyen (2006), Le chỉ ra rằng tuy hai thập kỷ mức sống bình quân của người dân đã được nâng cao, bất bình đẳng tuy đã giảm nhưng còn ở mức cao. Giai đoạn 1993-1998 khoảng cách thành thị nông thôn gia tăng, cao nhất vào năm 2002 sau đó giảm nhẹ năm 2004, giảm nhanh hơn năm 2006.

Le đã chỉ ra rằng một trong những đóng góp là quá trình di cư. Những cải cách trong hệ thống pháp luật (2001 và 2006) đã gỡ bỏ những rào cản của việc di dân từ nông thôn đến thành thị; từ khu vực kém phát triển đến khu vực có điều kiện hơn, từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp...Hiện nay những người di dân từ nông thôn có thể được hưởng lợi ích từ giáo dục, y tế, dịch vụ...của thành thị. Điều đó tạo điều kiện cho người dân nghèo ở nông thôn có thể kiếm được thu nhập lớn hơn ở thành thị. Mặt khác làm giảm bất bình đẳng quốc gia và thúc đẩy tăng trưởng thông qua việc gia tăng thu nhập của người di dân. Tuy nhiên, nó cũng tạo ra những áp lực cho khu vực thành thị về nhà ở, dịch vụ xã hội, môi trường....

Giáo dục cũng là nhân tố quan trọng quyết định mức độ bất bình đẳng giữa hai khu vực. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyen (2006) cho rằng giáo dục là nhân tố quan trọng nhất đóng góp vào khoảng cách nông thôn - thành thị. Điều này khá hợp lý khi hai khu vực có năng lực giáo dục khác nhau thì khả năng tạo thu nhập khác nhau, những người dân thành thị có mức độ giáo dục cao hơn vì vậy họ có điều kiện tạo thu nhập lớn hơn. Ngoài ra ngay cả khi hộ dân của hai khu vực có cùng mức độ giáo dục thì khả năng nhận được các khoản thu nhập khác nhau. Điều này có thể giải thích bằng cơ hội phát triển ở khu vực thành thị, các hộ dân có nhiều điều kiện thuận lợi để biến những năng lực của mình thành thu nhập hơn và thành thị là nơi tập trung những điều kiện cho sự phát triển. Theo đó các chính sách đầu tư phát triển lĩnh vực giáo dục đào tạo dân cư nông thôn có vai trò quan trọng trong việc giảm bất bình đẳng.

Ngoài ra còn có một số nghiên cứu khác như Jonnathan Pincus (2006): Chủ yếu nghiên cứu xoay quanh vấn đề mối quan hệ giữa toàn cầu hoá, nghèo đói và bất bình đẳng. Nghiên cứu này đưa ra dẫn chứng một số nước như Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Nghiên cứu khẳng định nghèo đói ở Việt Nam đang giảm nhưng ít có thay đổi trong bình đẳng. Đồng thời tác giả cũng nêu ra vì sao bất bình đẳng lại không giảm trong những năm vừa qua, nhìn chung tác giả chỉ mang tính liệt kê, chưa phân tích sâu cũng như chưa đưa ra các bằng chứng cụ thể bằng số liệu .

Nicholas Minot, Bob balch (2006)[74] Nghiên cứu chủ yếu tập trung phân tích bất bình đẳng ở cấp xã, huyện, tỉnh ở Việt Nam, so sánh bất bình giữa các huyện, trong huyện, nghiên cứu chỉ tập trung phân tích các yếu tố không gian, đặc điểm của từng huyện, tác giả chỉ ra mức nghèo đói ở các huyện ở Việt Nam trong những năm qua là giảm, nhưng mức chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư trong từng huyện có xu hướng gia tăng, tuy nhiên, tác giả không phân tích bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị, đặc biệt là chưa đưa vào các yếu tố về hội nhập quốc tế.

Nguyễn Minh Nguyệt (2005)[21] tập trung nghiên cứu các vấn đề về bất bình đẳng giới tại Việt Nam: Xu hướng của bất bình đẳng giới trong thu nhập hiện nay, tác giả chỉ ra mức chênh lệch giới ở Việt Nam xảy ra ở các loại nghề nghiệp:

Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bất bình đẳng trong thu nhập, và đồng thời phân tích các chỉ tiêu theo trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn, vùng, ngành, kinh tế để đưa ra giải pháp. Tác giả đã sử dụng cả hai phương pháp định tính và định lượng với nguồn số liệu của Tổng cục thống kê về điều tra mức sống dân cư các năm 1992 đến năm 2004. Tuy nhiên, tác giả không đề cập đến phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn – thành thị.

Nhìn chung các nghiên cứu trên đây chưa đề cập đến nhân tố hội nhập ảnh hưởng tới bất bình đẳng nói chung cũng như giữa nông thôn – thành thị nói riêng.

1.2. Tác động của hội nhập quốc tế tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị

1.2.1. Khái niệm và đo lường hội nhập

Quan niệm về toàn cầu hóa kinh tế

Thuật ngữ toàn cầu hóa lần đầu tiên xuất hiện trong từ điển của Anh năm 1961 và được sử dụng phổ biến kể từ đầu thập kỉ 90 đến nay. Ba nhân tố: công nghệ - kỹ thuật mới, thông tin và tiền vốn lưu chuyển xuyên quốc gia đã trở thành động lực thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa. Việc tổ chức sản xuất và khai thác thị trường trên phạm vi một nước nhanh chóng chuyển sang tổ chức sản xuất và khai thác thị trường trên phạm vi thế giới và theo đó, sự phát triển mọi nền kinh tế đều vượt ra ngoài biên giới quốc gia-dân tộc. Do đó, toàn cầu hóa ngày nay được hiểu là một hiện tượng kinh tế. Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là đặc trưng và xu hướng phát triển phổ biến của nền kinh tế thế giới, nó lôi cuốn sự tham gia của hầu hết các nền kinh tế, bất luận đó là nền kinh tế có qui mô và trình độ phát triển ra sao và thuộc chế độ chính trị - xã hội thế nào.

Tuy vậy, trên thế giới có nhiều quan điểm nhìn toàn cầu hóa theo một góc độ rộng hơn, trong sự tương tác giữa các khía cạnh kinh tế, chính trị, an ninh, văn hóa và môi trường. Họ cho rằng toàn cầu hóa là hiện tượng hay một qui trình trong quan hệ quốc tế hiện đại làm tăng sự tùy thuộc lẫn nhau trên nhiều mặt của đời sống kinh tế-xã hội: hoặc là “một xu hướng làm cho các mối quan hệ xã hội trở nên ít bị ràng

buộc bởi địa lý lãnh thổ”(Jan Acrt Scholte, Globalization: A new Imperialism. Alumini Magazin 1998, P.12.) [83] hoặc là “một quan niệm nhiều mặt vì nó bao quát cả lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị...(WTO; Báo cáo thường niên, 1998, P.33.) hoặc “là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, sự ảnh hưởng, sự tác động lẫn nhau của tất cả các khu vực của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của các quốc gia, dân tộc trên toàn thế giới[8].

Quan niệm về hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập quốc tế là một khái niệm rộng mà hội nhập kinh tế quốc tế chỉ là một bộ phận. Do vậy, luận án chỉ quan tâm đến phương diện hội nhập kinh tế quốc tế của quá trình hội nhập quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế có thể được biểu hiện là sự xóa bỏ các rào cản về sự trao đổi hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất giữa các nước hoặc các nhóm nước. Các rào cản này có thể dưới dạng thuế quan hoặc phi thuế quan.

Nền kinh tế thế giới đã trải qua ba làn sóng về hội nhập kinh tế quốc tế. Làn thứ nhất là giai đoạn từ 1870-1914. Làn sóng này được khởi nguồn do sự ra đời và áp dụng của động cơ hơi nước vào các ngành vận tải bằng đường xe lửa và tàu thủy, giúp giảm chi phí vận tải giữa các nước và giữa các lục địa một cách đáng kể. Thêm vào đó là các hiệp ước về cắt giảm thuế thương mại, được khởi đầu bằng nước Anh và Pháp. Lợi nhuận thương mại do đó tăng lên đáng kể cùng với sự gia tăng mạnh mẽ của khối lượng hàng hóa buôn bán trao đổi giữa các nước. Thời kỳ này, sự trao đổi chủ yếu là giữa các loại hàng hóa sử dụng nhiều đất đai và hàng công nghiệp. Điều này mở ra cơ hội cho lao động chuyển đến những vùng đất mới với mức thu nhập cao hơn. Ở các nước giàu có hơn thì mức lương công nhân cũng trở nên cao hơn do cung về nhân công giảm – hậu quả của sự chuyển dịch lao động đến các vùng đất nông nghiệp mới.

Làn sóng thứ hai có thể kể là giai đoạn từ 1945-1980, sau thời kỳ bảo hộ mậu dịch nhằm bảo vệ và phục hồi nền kinh tế sau các thế chiến, các quốc gia bắt đầu mở rộng tự do hóa thương mại, cùng với nó là sự phục hồi của chế độ bản vị vàng

thông qua hiệp ước Bretton Woods. Trong thời kỳ này, rào cản về thương mại lên hàng công nghiệp giữa các nước công nghiệp phát triển đã được dỡ bỏ, tuy nhiên đa số các nước đang phát triển vẫn giữ chế độ bảo hộ mậu dịch và chưa thực sự hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Điều này càng làm tăng thêm sự tích tụ về mặt sản xuất hàng công nghiệp trong khối các nước công nghiệp phát triển. Mặt khác nó làm giảm bớt sự khác biệt trong thu nhập của người lao động giữa các nước này.

Giai đoạn sau 1980 đến nay chứng kiến một đợt sóng mới của hội nhập kinh tế quốc tế với sự tham gia của nhiều nước đang phát triển, trong đó bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Braxin, Indonexia, Việt Nam,... Cùng với sự hỗ trợ đắc lực của tiến bộ công nghệ, cụ thể là hệ thống Internet toàn cầu và sự phát triển của công nghệ thông tin nói chung, trao đổi thương mại, sự lan truyền công nghệ và sự dịch chuyển về vốn gia tăng đáng kể. Chỉ riêng từ năm 1980-1988, tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa công nghiệp của các nước đang phát triển tăng từ 20% đến 80%. Trong năm 1989, tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ trên tổng kim ngạch xuất khẩu của các nước đang phát triển tăng từ 9% lên 17% trong tổng kim ngạch xuất khẩu[3].

Hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng không thể đảo ngược. Nó rõ ràng đem lại sự phồn thịnh hơn cho thế giới do sự gia tăng hiệu quả sử dụng các nguồn vốn, kể cả đất đai, vốn tư bản và vốn nhân lực. Nó cũng đưa lại thêm hiệu quả quy mô – một lợi thế đáng kể khi tiến bộ công nghệ ngày càng góp phần đáng kể vào quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm- chi phí của một công ty cho việc áp dụng tiến bộ công nghệ ở một nơi sản xuất mới của mình coi như không đáng kể, trong khi giá trị nó mang lại là lớn.

Tuy nhiên sự phồn thịnh này có xảy ra một cách đồng đều giữa các nền kinh tế, giữa các cá nhân trong một nền kinh tế hay không vẫn là một câu hỏi. Thực tế cho thấy rằng, trong hơn 150 nước gia nhập WTO thì có đến 40 nước nghèo đi sau khi gia nhập. Điều này có thể là một bằng chứng thực tế cho thấy xu thế hội nhập kinh tế quốc tế chưa phải là điều kiện đảm bảo cho sự phồn thịnh chung cho nền kinh tế nói chung. Khi điều này áp dụng cho một quốc gia hay một nền kinh tế thì

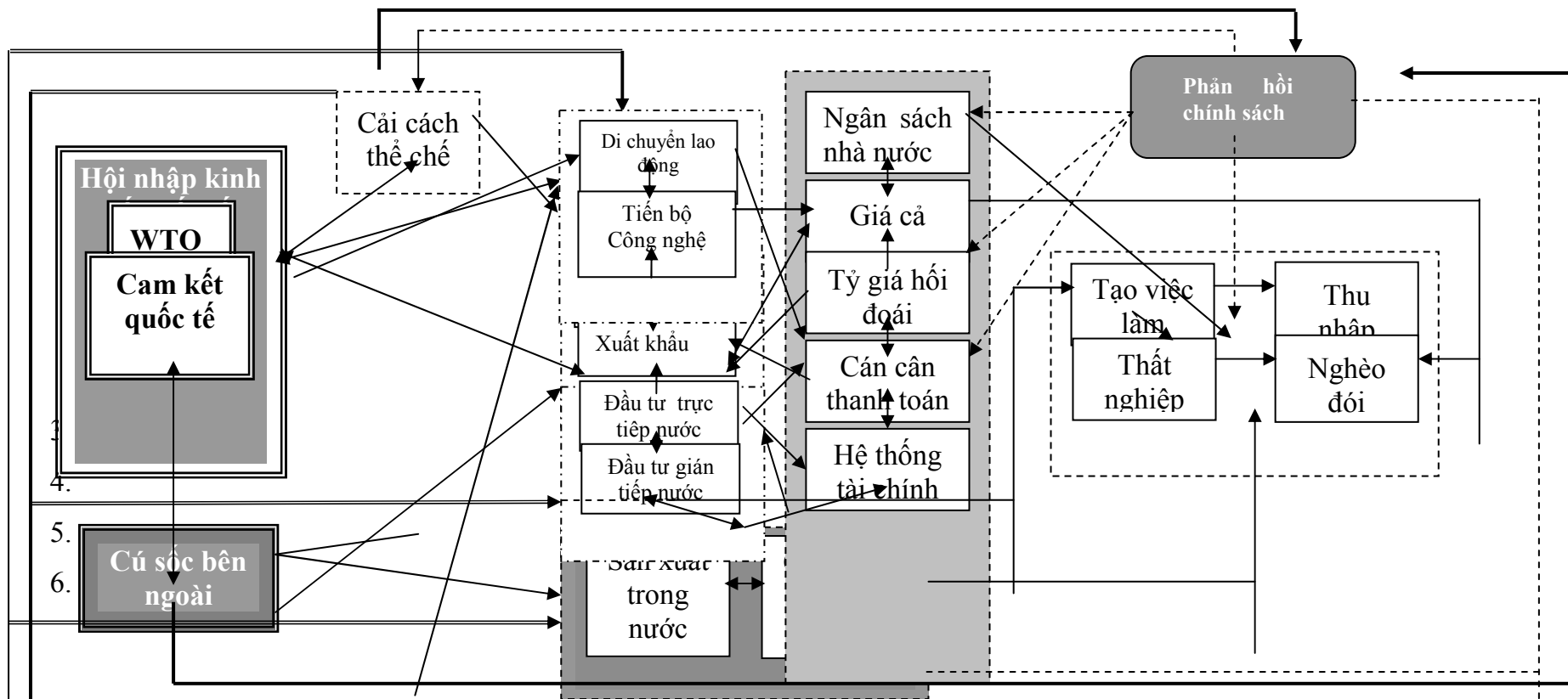
ngụ ý rằng việc một đất nước hội nhập kinh tế nguy cơ về sự không đồng đều giữa các tác nhân kinh tế trong việc tiếp thu các cơ hội phát triển kinh tế là hiện hữu.

Để xác định được ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế thì trước hết cần đo lường nó. Hội nhập kinh tế quốc tế thông thường thể hiện ở các khía cạnh: Trao đổi thương mại, luồng vốn đầu tư, và sự chuyển dịch của lao động. Nó có thể đo lường một cách trực tiếp dựa trên mức thuế nhập khẩu hoặc sự dỡ bỏ của rào cản thương mại khác. Việc đo lường này dựa trên khái niệm về hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên sự thay đổi này diễn ra khá chậm. Phải cần đến hàng năm mới có thể thực hiện một sự thay đổi trong mức thuế quan hay các hạn ngạch thương mại. Do đó cách tiếp cận này không mang tính thực nghiệm.

Trong các nghiên cứu thực nghiệm, hội nhập kinh tế quốc tế thường được đo lường một cách gián tiếp bằng kim ngạch xuất khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài (Minh(2009) và Almas (2003)) [18] [35] được thu thập khá đầy đủ và do đó thuận lợi cho việc nghiên cứu đánh giá, sẽ được trình bày cụ thể và chi tiết ở phần thực nghiệm nghiên cứu về hội nhập tác động đến bất bình đẳng.

1.2.2.Ảnh hưởng của hội nhập quốc tế tới bất bình đẳng thu nhập:

Hội nhập không thể tác động trực tiếp đến bất bình đẳng thu nhập ngay mà nó thường phải qua một số kênh, cụ thể nó tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế và từ sự phát triển kinh tế này sẽ có những ảnh hưởng nhất định đến thu nhập, nghèo đói và bất bình đẳng. Kênh phân tích tác động của hội nhập quốc tế đến bất bình đẳng sẽ được mô phỏng ở **Hình 1.2**.



Hình 1.2. Khung khổ phân tích đánh giá ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế đến bất bình đẳng thu nhập

Nguồn: Viện Quản lý kinh tế Trung ương và mở rộng của tác giả[31]

Khi tham gia hội nhập quốc tế, bắt buộc các quốc gia phải thực hiện một số cam kết ví dụ điển hình là việc cắt giảm thuế nhập khẩu của các ngành ảnh hưởng đến thu nhập và mức sống (phúc lợi) của các nhóm hộ gia đình theo cơ chế rất phức tạp, thông qua nhiều mối quan hệ ràng buộc và tác động qua lại, lan truyền qua nhiều kênh, cụ thể có thể được giải thích như sau:

Trước hết hội nhập sẽ tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn, những ngành có lợi thế sẽ có cơ hội phát triển nhanh hơn trong khi đó nhiều ngành không có lợi thế hoặc được bảo hộ cao trước đây có thể phải cắt giảm đầu tư và thu hẹp qui mô sản xuất dưới sức ép cạnh tranh của hàng ngoại nhập. Thay đổi cơ cấu sản xuất sẽ tác động trực tiếp đến công ăn, việc làm, mức lương và thu nhập từng ngành (nông nghiệp hay công nghiệp) điều này sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của người dân nông thôn và thành thị.

Thứ hai: ảnh hưởng các cú sốc bên ngoài tác động đến giá cả các yếu tố sản xuất đầu vào trong một số ngành do giá nguyên vật liệu và thiết bị nhập khẩu giảm dần dẫn đến hiệu quả kinh tế của từng ngành cũng sẽ thay đổi, điều này sẽ tác động đến thu nhập từ vốn của nhóm hộ gia đình. Nhóm hộ gia đình nào sở hữu nhiều vốn sẽ bị ảnh hưởng của tác động này nhiều hơn các nhóm hộ khác.

Thứ ba là chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo các ngành và thay đổi trong quan hệ cung cầu vốn đầu tư, dẫn đến những điều chỉnh trong chính sách tiết kiệm và vay nợ từ nước ngoài kể cả dòng vốn FDI của các nhóm hộ gia đình. Những thay đổi này có ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập dành cho tiêu dùng và tỷ lệ tiết kiệm dùng cho đầu tư, cũng như lãi vay phải trả do vay nợ nước ngoài của từng nhóm hộ do vậy sẽ tác động đến mức sống của các nhóm hộ gia đình.

Thứ tư là việc cắt giảm thuế nhập khẩu sẽ có ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách của chính phủ trong ngắn hạn, và do vậy sẽ ảnh hưởng đến chi tiêu của chính phủ cũng như khoản trợ cấp của chính phủ cho các hộ gia đình.

Thứ năm là do việc cắt giảm thuế nhập khẩu nên giá cả của các mặt hàng nhập khẩu sẽ rẻ hơn và dẫn đến sự thay đổi trong hoạt động xuất nhập khẩu do vậy

ảnh hưởng đến cung cầu ngoại tệ, tác động đến tỷ giá hối đoái và do đó ảnh hưởng đến giá cả của hàng hóa nhập khẩu tính theo đồng nội tệ, giá cả hàng hóa trong nước cũng có nhiều biến động, giá cả các mặt hàng tiêu dùng thay đổi một cách tương đối là nhân tố quan trọng tác động đến hành vi tiêu dùng và mức sống của người dân. Cụ thể nếu thu nhập tăng lên nhưng giá cả mặt hàng thiết yếu chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tiêu dùng của một hộ nào đó cũng tăng theo có thể làm cho thu nhập thực tế của nhóm hộ này giảm xuống. Hội nhập quốc tế tác động đến mức sống của nhóm hộ gia đình nói chung và khu vực nông thôn – thành thị thông qua các kênh trực tiếp hoặc gián tiếp được thể hiện ở **sơ đồ hình 1.2** (tác động của hội nhập quốc tế tới hoạt động kinh tế - xã hội)

Ngoài ra, vai trò của sự phát triển của công nghệ thông tin và kinh tế tri thức, cũng làm cho thị trường lao động thay đổi lớn về chất, ngày càng thiếu hụt lao động có trình độ cao về công nghệ thông tin và tri thức nói chung, trong khi lao động giản đơn, lao động không được tiếp cận công nghệ thông tin thì ngày càng dư thừa. Theo Low (1998, tr.30) [26], cuộc cách mạng của công nghệ thông tin mang tính toàn cầu ngày càng gây ra vấn đề thất nghiệp trên quy mô toàn cầu. Hiện nay, số người không có việc làm đã lên tới 800 triệu. Lao động không lành nghề là rất bất lợi trong các cơ hội kiếm việc làm. Sự cách biệt về khả năng tiếp cận thông tin (digital divide) giữa hai nhóm lao động cũng ngày càng làm tăng khoảng cách thu nhập. Tư liệu của Ngân hàng Thế giới (1999, tr. 71)[26] cho thấy chênh lệch tiền lương của giới lao động lành nghề và lao động không lành nghề tại Mêhico từ cuối thập niên 1980 đến nay mở rộng đáng kể.

Như vậy, hội nhập quốc tế và sự phát triển của công nghệ thông tin đã đặt ra vấn đề mới về sự phát triển trong công bằng. Theo giả thuyết của Kuznets, tại những nước đã qua một giai đoạn phát triển, sự phân phối thu nhập có khuynh hướng bình đẳng hóa. Tuy nhiên nghiên cứu trường hợp của Thái Lan, (Trần Văn Thọ, 2005) [26] cho thấy đường cong Kuznets xuất hiện nhiều lần, nghĩa là sự phân phối thu nhập có khuynh hướng bất bình đẳng trở lại khi có sự xuất hiện của nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ với năng suất cao.

1.2.3. Tổng quan nghiên cứu tác động của hội nhập quốc tế tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị

Trên thế giới có rất nhiều những nghiên cứu định tính cũng như định lượng về tác động của hội nhập quốc tế tới nền kinh tế các quốc gia. Lý thuyết kinh tế chuẩn về thương mại quốc tế cung cấp một mô hình đánh giá sự thay đổi về phân phối thu nhập do phát triển thương mại. Trong khuôn khổ đơn giản nhất (mô hình của Heckscher-Ohlin), các yếu tố sản xuất càng dồi dào thì nhu cầu đối với chúng càng tăng và thu nhập tương đối mà chúng mang lại cũng tăng lên (định lý Stolper-Samuelson) cùng với sự gia tăng trao đổi. Đối với một nước đang phát triển có lực lượng lao động phổ thông dồi dào (nhưng ít lao động có tay nghề), thì sẽ nhận thấy đồng thời hai hiện tượng: giảm bất bình đẳng và giảm đói nghèo (mức độ bất bình đẳng trong nội nhóm giữa các gia đình của người lao động có tay nghề và các gia đình của người lao động phổ thông thay đổi không đáng kể)[40]. Những mô phỏng về tác động của việc tự do hóa thương mại đối với vấn đề phân phối thu nhập thực hiện dựa trên các mô hình cân bằng tổng thể khả toán CEG mang lại những kết quả tương đối trái ngược nhau. Theo Mabugu và Chitiga (2007) [18], đối với trường hợp của Nam Phi, tự do hóa thương mại có tác động tiêu cực đối với người nghèo về ngắn hạn, nhưng lại có tác động tích cực về dài hạn. Nghiên cứu của Annabi (2005) cũng có kết luận tương tự đối với trường hợp của Xênegan. Các tác giả Bannister và Thugge (2001) có dẫn chứng các công trình nghiên cứu (Nam Phi, Ấn Độ) đánh giá rằng tự do hóa thương mại có tác động tiêu cực đối với nhóm các hộ gia đình nghèo nhất.

M. Cardidad Araujo (2008) [70] chỉ ra rằng địa phương nào càng nghèo thì càng nhận được hỗ trợ từ dự án nhiều nếu như phân phối thu nhập ở địa phương đó tương đối bình đẳng và ngược lại. Nhìn chung nghiên cứu phân tích làm thế nào để người nghèo nhận được hỗ trợ từ các dự án.

Brian Goesling, David P. Baker (2008) [60] tác giả phân tích xu hướng 3 vấn đề bất bình đẳng chủ yếu trên thế giới hiện nay là bất bình đẳng về thu

nhập, sức khoẻ và giáo dục. Nghiên cứu phân tích số liệu của hơn 100 nước trên thế giới chỉ ra rằng, bất bình đẳng về thu nhập có xu hướng giảm nhưng xu hướng bất bình đẳng về giáo dục, sức khoẻ ngày càng gia tăng.

Guillermo Perry và cộng sự (2006) [54] các tác giả đã chỉ ra rằng tự do hóa thương mại trong những năm 1990 ở Châu Mỹ La tinh đã là giảm lương của người lao động trình độ thấp và làm tăng lương của người lao động trình độ cao, do đó góp phần làm gia tăng mức độ bất bình đẳng trong thu nhập.

Các tác giả phân tích rằng các nguyên nhân chính của sự thay đổi tương đối về mức lương nói trên bao gồm: (1) Trong những năm 1990 khi mà các nước Mỹ La tinh hội nhập vào nền kinh tế thế giới thì các nước có số lớn lao động nghèo và trình độ thấp như Trung Quốc và Ấn độ đã hội nhập từ trước, và các nước Mỹ La tinh này trở thành nước có lợi thế về tài nguyên thay vì lợi thế về lao động trình độ thấp. (2) Các rào cản trước khi hội nhập của các nước này về thực chất là bảo hộ cho lao động có trình độ thấp, nên việc xóa bỏ rào cản này không đưa lại lợi ích cho người lao động kiểu này. (3) Sự phát triển các ngành sản xuất do tự do hóa thương mại đem lại đã làm gia tăng cầu lên thị trường lao động có kỹ năng, cùng với nó, sự phát triển công nghệ càng làm cho thị trường lao động phát triển theo chiều hướng có lợi cho người lao động có trình độ cao. Nhưng sau những năm 1990, các nước này sau khi cắt giảm mạnh các mức thuế xuất nhập khẩu đã chứng kiến một sự gia tăng trong bất bình đẳng trong thu nhập

Một nghiên cứu khác, sử dụng phân tích thống kê cho Mexico, Marcela G.R (2008) [70] cũng cho kết luận tương tự hội nhập kinh tế quốc tế của nước này làm gia tăng mức độ bất bình đẳng trong thu nhập.

Shang – Jin Wei (2001) [83] chỉ ra mối quan hệ ngược chiều về bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị tại các thành phố của Trung Quốc với độ mở nền kinh tế: Tỉnh nào có mức tăng lớn hơn trong tỷ số thương mại/GDP thì có mức giảm nhanh hơn bất bình đẳng nông thôn – thành thị. Nghiên cứu này xây dựng mô hình ước lượng hồi qui số liệu mảng theo tỉnh, tỷ số thương mại đo lường bằng xuất nhập

khẩu và chỉ số đo lường bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị đo bằng chênh lệch thu nhập của hộ gia đình thành thị / hộ gia đình nông thôn.

Tuy nhiên, Xiaofei Tian và cộng sự (2008)[88] nghiên cứu mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế và bất bình đẳng trong thu nhập ở Trung Quốc thì thấy rằng hội nhập kinh tế quốc tế giúp làm giảm bớt mức độ bất bình đẳng trong thu nhập của các hộ gia đình nước này. Trong công trình này, các tác giả đã sử dụng mô hình động gồm các biến đồng tích hợp bậc 1, trong đó các biến giải thích bao gồm: Mức tăng trưởng GDP đầu người, tỷ số giữa kim ngạch xuất nhập khẩu với GDP, tỷ số giữa FDI với GDP- hai biến này đại diện cho hội nhập kinh tế, và mức chi của chính phủ cho an sinh xã hội. Kết quả ước lượng cho thấy rằng hội nhập kinh tế không phải là nguyên nhân gây ra sự gia tăng mức độ bất bình đẳng trong thu nhập của nước này, mà là do các nguyên nhân khác.

Ở Việt Nam, một số tác giả cũng đã nghiên cứu đến vấn đề này, chẳng hạn Finn Tarp và cộng sự (2003) [59] đã sử dụng mô hình cân bằng tổng thể khả toán (CGE) và sử dụng số liệu VLSS 1998 và bảng SAM 2000 để ước lượng tác động của hội nhập kinh tế lên bất bình đẳng giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị. Các tác giả kết luận rằng việc giảm một số loại thuế xuất nhập khẩu đã làm gia tăng số lượng người nghèo ở khu vực nông thôn và sự gia tăng này là nhanh hơn so với khu vực thành thị.

Cùng với việc sử dụng mô hình cân bằng tổng thể dạng động (DCGE), Nguyễn Mạnh Toàn (2011) [27] đã tính toán ảnh hưởng của việc Việt Nam gia nhập WTO đến phân phối thu nhập và phúc lợi giữa 5 nhóm hộ gia đình tại Việt Nam. Việc phân tích những tác động có thể có của việc gia nhập WTO lên phân phối thu nhập và khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm hộ gia đình đã cung cấp một kết quả thực chứng cho thấy nông dân (những người làm nông nghiệp) là những đối tượng có khả năng bị thua thiệt trong quá trình hội nhập của đất nước. Nhìn chung, kết luận của tác giả Toàn trùng với Finn Tarp và phân tích ảnh hưởng chủ yếu do chính sách thuế quan gây ra, các yếu tố khác như hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư

nước ngoài tác giả chưa đưa vào phân tích cũng như các yếu tố nội tại của các hộ gia đình như trình độ học vấn, nghề nghiệp..

Hay Trịnh Duy Luân và cộng sự (2008) [17] với nghiên cứu: “Tác động xã hội của hội nhập quốc tế và gia nhập WTO ở Việt Nam”, nghiên cứu có đề cập đến phân tầng xã hội giàu nghèo, khẳng định gia tăng bất bình đẳng chung giai đoạn 1993 đến 2004 chủ yếu là sự gia tăng bất bình đẳng giữa thành thị - nông thôn, mặc dù tầm quan trọng của nó trong bất bình đẳng chung ngày càng giảm dần và sự bất bình đẳng nội vùng ngày càng cao và lớn hơn sự bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn, khẳng định hiện tượng bất bình đẳng ở Việt Nam chịu tác động trực tiếp của hội nhập quốc tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, chỉ tiêu đo lường hội nhập quốc tế tác giả không đưa ra, và với đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ông phân tích số liệu vốn FDI là vốn đăng ký, do vậy các kết luận mang tính chủ quan.

Gần đây Nguyễn Thị Minh (2009) [18] đã tính toán chỉ số bất bình đẳng trong 64 tỉnh cho các năm 2002, 2004, 2006 sử dụng bộ điều tra mức sống dân cư các năm tương ứng. Chỉ số dùng để đo lường bất bình đẳng này là hệ số GINI. Thực hiện ước lượng hệ số hiệu quả kỹ thuật, thay đổi công nghệ cho các tỉnh trong 3 năm tương ứng. Xây dựng và ước lượng các mô hình kinh tế lượng sử dụng số liệu mảng đánh giá tác động của hội nhập kinh tế quốc tế, biến này được đo bằng tỷ trọng xuất nhập khẩu và tỷ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong GDP lên các yếu tố: hiệu quả kỹ thuật, tiến bộ công nghệ và năng suất lao động. Xây dựng và ước lượng mô hình Tobit sử dụng số liệu mảng đánh giá tác động của các yếu tố hiệu quả kỹ thuật, tiến bộ công nghệ và năng suất lao động lên mức bất bình đẳng trong thu nhập giữa các hộ gia đình. Các ước lượng cho thấy hội nhập kinh tế quốc tế đã có tác động tích cực lên các yếu tố cơ bản của sản xuất nói trên. Kết quả cho thấy các yếu tố cơ bản trong sản xuất có mối tương quan ngược chiều với mức bất bình đẳng trong thu nhập. Tuy nhiên, tác giả phân tích trên khía cạnh các hộ gia đình chứ không phân tích mức chênh lệch giữa nông thôn và thành thị.

Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của hội nhập kinh tế quốc tế lên bất bình đẳng trong thu nhập trong một nền kinh tế không chỉ phụ thuộc vào mức độ so sánh tương đối về nguồn lực trong nền kinh tế đó trong mối tương quan với nền kinh tế thế giới mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nữa, chẳng hạn bản chất của các rào cản về thương mại quốc tế trước khi hội nhập, vào mức độ phát triển của nền kinh tế thế giới cũng như của nền kinh tế đang xem xét.

Từ năm 2002 trở lại đây, Việt Nam đã trải qua những bước lớn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Bản chất của nền kinh tế Việt Nam cũng đã có những thay đổi căn bản, trong đó khu vực kinh tế tư nhân đã phát triển hơn, nền kinh tế nói chung và các cá nhân nói riêng cũng đã trở nên năng động hơn và thích ứng hơn với các sự thay đổi và các tác động từ bên ngoài. Tuy nhiên việc liệu có phải mọi tầng lớp trong xã hội đã đủ điều kiện và năng lực để tiếp cận với các cơ hội phát triển do hội nhập mang lại hay chưa thì vẫn còn tranh cãi. Nước ta hiện nay vẫn còn là một nước nông nghiệp với khoảng 70% lao động xã hội sống bằng nghề nông. Nếu như số lao động có kỹ năng và trình độ cao sống ở thành thị được hưởng lợi nhiều trong khi nông dân phải gánh chịu nhiều rủi ro từ quá trình hội nhập của đất nước sẽ khiến chênh lệch giàu nghèo của khu vực thành thị và nông thôn ngày một nới rộng. Bên cạnh đó, tại khu vực thành thị, đa số người nghèo hiện nay làm những công việc có mức lương thấp, điều kiện làm việc thiếu thốn, không ổn định... Câu hỏi đặt ra là: liệu quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam có tạo nguy cơ tiềm ẩn cho việc gia tăng mức độ bất bình đẳng trong thu nhập của các hộ gia đình sống ở khu vực nông thôn và thành thị, cũng như giữa các nhóm hộ cùng sống ở thành thị và cùng sống ở khu vực nông thôn hay không? Việc dự báo và phân tích những tác động có thể có của việc hội nhập quốc tế lên bất bình đẳng thu nhập giữa khu vực nông thôn và thành thị là rất cần thiết để từ đó Nhà nước có các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng bị thua thiệt này.

1.3. Giả thuyết nghiên cứu luận án

Xuất phát từ ý tưởng do Kuznets (1955) [64] đưa ra, Panizza(2002) [76] mở rộng phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng vùng. Panizza (2002) đề xuất mô hình xem xét sự tăng trưởng là hàm của bất bình đẳng, thu nhập, vốn con người, đầu tư của chính phủ, cấu trúc tuổi và các biến vùng. Dạng mô hình này cũng giống như các mô hình khác đã từng nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng chỉ có một thay đổi nhỏ của mô hình này là đưa thêm biến vùng vào phân tích sự khác biệt giữa động thái tăng trưởng kinh tế giữa các vùng. Mô hình tăng trưởng sử dụng trong nghiên cứu của Panizza là hàm hồi qui đơn giữa các tỉnh

$$g_i = \alpha + \beta y_i + \lambda I_i + \gamma X_i + \rho RD_i + \varepsilon_i \quad (2)[76]$$

Bảng 1.1. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (1)

g_i	Tốc độ tăng trưởng hàng năm trên GDP bình quân đầu người của tỉnh i theo một thời kì nhất định.
y_i	Logarit GDP bình quân đầu người của tỉnh i theo giá so sánh
I_i	Đo lường bất bình đẳng thu nhập của tỉnh i đo bằng chỉ số Theil (T)
X_i	Tập hợp các biến kiểm soát cụ thể của tỉnh i: phần trăm số người học hết phổ thông cơ sở (cấp 2), tỷ lệ đầu tư của chính phủ/GDP, và biến cấu trúc tuổi của chủ hộ đo bằng phần trăm số người trên 65 tuổi
RD_i	Ma trận biến vùng kiểm soát khả năng khác nhau của động thái tăng trưởng 8 vùng
ε_i	Sai số ngẫu nhiên

Để kiểm soát ảnh hưởng của tỉnh (province – specific) hoặc vùng(regional – specific effects) và ảnh hưởng của thời gian (period – specific hoặc time – specific)

hoặc kiểm soát các yếu tố không quan sát được, Panizza đã đưa ra mô hình khác dựa trên mô hình tăng trưởng ở phương trình 1. Mô hình tăng trưởng mới có dạng sau:

$$\mathbf{g}_{(t, t+n),i} = \beta \mathbf{y}_{t,i} + \kappa \mathbf{I}_{t,i} + \gamma \mathbf{X}_{t,i} + \alpha_i + \eta_t + \varepsilon_{t,i} \quad (3)$$

Các biến sẽ được định nghĩa ở bảng 1.2

Bảng 1.2. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (3)

$\mathbf{g}_{(t, t+n),i}$	Tỷ lệ tăng trưởng trên GDP bình quân hàng năm từ giai đoạn t tới t+n
$\mathbf{y}_{t,i}$	Logarit GDP bình quân đầu người của tỉnh i trong thời gian t
$\mathbf{I}_{t,i}$	Chỉ số bất bình đẳng thu nhập đo bằng Theil (T) của tỉnh i trong thời gian t
$\mathbf{X}_{t,i}$	Tập hợp các biến kiểm soát của tỉnh i tại năm t tương ứng cụ thể : phần trăm số người học hết phổ thông cơ sở (cấp 2), tỷ lệ đầu tư của chính phủ/GDP, và biến cấu trúc tuổi của chủ hộ đo bằng phần trăm số người trên 65 tuổi
α_i	Hệ số chặn của tỉnh hoặc vùng cụ thể
η_t	Hệ số chặn của thời gian cụ thể (period hoặc time – specific)
$\varepsilon_{t,i}$	Sai số

Hệ số κ ở phương trình 2 giống tương tự như λ ở phương trình 1, tuy nhiên có sự giải thích khác với λ . Phương trình 1 chỉ đo lường mối tương quan giữa bất bình đẳng và tăng trưởng trong 1 tỉnh cụ thể, phương trình sau đo lường mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng giữa các vùng hoặc các tỉnh (Forbes 2000;tr869-887) [52].

Để ước lượng mô hình 1, Panizza trên đã sử dụng công cụ phân tích hồi qui số liệu mảng (panel data regression) và hồi qui số liệu hỗn hợp (pooled data

regression) tương tự như Barro(2000)[38]. Để ước lượng mô hình 2 xem xét về các ảnh hưởng cụ thể của từng tỉnh, Panizza đã sử dụng phương pháp ước lượng tác động cố định (fixed effects) hoặc sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên (random effects), sau đó kiểm định giả thiết của mỗi phương pháp để tìm ra phương pháp ước lượng thích hợp.

Với Almas Heshmati(2003) [35], Nghiên cứu về mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và bất bình đẳng thu nhập, tác giả cho rằng nhân tố ảnh hưởng tới bất bình đẳng thu nhập là do yếu tố bên trong và bên ngoài, mà yếu tố bên ngoài chính là quá trình toàn cầu hóa, do vậy tác giả xây dựng phương trình ước lượng mối quan hệ này như sau:

$$\text{GINI}_i = \beta_0 + \text{GINDEX}_i + \sum_j \gamma_j \text{REGION}_{ji} + U_i \quad (4) [35]$$

Trong đó các biến sẽ được định nghĩa ở bảng 1.3

Bảng 1.3. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (4)

GINI_i	Chỉ số bất bình đẳng thu nhập của nước (tỉnh, vùng) i
β₀	Hệ số chặn
GINDEX_i	Chỉ số toàn cầu hóa đo bằng đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư gián tiếp, số người sử dụng internet của nước i (tỉnh, vùng)
REGION_{ji}	Biến vùng với J là biến giả của vùng tại nước I (tỉnh, vùng)
U_i	biến nhiễu (sai số)

Và Almas cũng sử dụng phương pháp hồi qui ước lượng số liệu mạng dưới dạng tĩnh và động để đánh giá mối quan hệ trên. Almas đã sử dụng số liệu mạng của 62 nước, sau khi ước lượng, tác giả đã có kết luận về mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và bất bình đẳng thu nhập giữa các nước là ngược chiều đối với những nước có chỉ số toàn cầu hóa cao ví dụ như Na Uy, Canada, Singapore, ngược lại một số nước như Uganda, Iran, Peru là ngược lại.

Mặt khác, tác giả Nguyễn Thị Minh (2009) nghiên cứu về tác động của hội nhập đến mức sống hộ gia đình với tiếp cận phân tích như sau, trước tiên tác giả đo lường hội nhập bằng kim ngạch xuất nhập khẩu trên GDP, vốn thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài trên GDP tác động đến hiệu quả kỹ thuật (TE), thay đổi công nghệ (TP) và năng suất lao động trung bình (LP) của từng tỉnh theo các năm từ 2002 đến 2006. Với cách ước lượng theo dạng số liệu mảng, đồng thời kiểm định Hausman cho thấy mô hình tác động cố định là phù hợp. Tác giả Minh cho rằng sự thay đổi hiệu quả sử dụng đầu vào một mặt gia tăng thu nhập trên các yếu tố này, bao gồm vốn tư bản và vốn nhân lực. Các cá nhân trong nền kinh tế với mức sở hữu các nguồn vốn này khác nhau, do đó sẽ có phản ứng khác nhau trước sự thay đổi này. Do vậy, tác giả đã xem xét ảnh hưởng của các yếu tố tiên bộ công nghệ, hiệu quả kỹ thuật và năng suất lao động lên bất bình đẳng. Tác giả Minh xây dựng mô hình Tobit số liệu dạng mảng đánh giá tác động của các yếu tố trên lên bất bình đẳng theo hai khía cạnh: sự ảnh hưởng lên chính bản thân mức bất bình đẳng và sự ảnh hưởng lên mức thay đổi của mức bất bình đẳng. Mô hình có dạng sau:[18]

$$\mathbf{gini}_{ij} = \beta_0 + \mathbf{a}_i + \beta_1 \mathbf{TE}_{ij} + \beta_2 \mathbf{TP}_{ij} + \beta_3 \mathbf{LP}_{ij} + \beta_4 \mathbf{D} + \mathbf{u}_i \quad (5)$$

$$\mathbf{gr}(\mathbf{gini})_{ij} = \beta_0 + \mathbf{a}_i + \beta_1 \mathbf{TE}_{ij} + \beta_2 \mathbf{TP}_{ij} + \beta_3 \mathbf{LP}_{ij} + \beta_4 \mathbf{D} + \mathbf{u}_i \quad (6)$$

Trong đó biến \mathbf{gini}_{ij} thể hiện chỉ số Gini đo độ bất bình đẳng trong thu nhập giữa các tỉnh và $\mathbf{gr}(\mathbf{gini})_{ij}$ thể hiện mức thay đổi theo phần trăm các chỉ số GINI.

Hệ số \mathbf{a}_i thể hiện sự không thuần nhất giữa các tỉnh theo các yếu tố không thay đổi (hoặc thay đổi rất chậm theo thời gian), có thể quan sát được và có thể không quan sát được ví dụ lợi thế địa lý... tác giả Minh đã sử dụng GDP/đầu người năm 2000 làm biến đại diện cho sự khác biệt này

Biến giả $\mathbf{D}=1$ nếu tỉnh thuộc chương trình 135 và 0 nếu không phải. Biến này được đưa vào để tách tác động của chương trình 135 xóa đói giảm nghèo của Chính Phủ.

Sau khi ước lượng mô hình tác giả chỉ ra có sự quan hệ chặt chẽ ngược chiều giữa hiệu quả kỹ thuật và mức độ bất bình đẳng trong thu nhập. Điều này ngụ ý

rằng những nơi có tiến bộ về hiệu quả kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh thì thường đi cùng với sự giảm bớt trong mức bất bình đẳng.

Dựa trên các nghiên cứu đó, luận án xây dựng mô hình phân tích hồi qui số liệu dạng mảng để phân tích, đánh giá thực trạng như sau:

Trước hết các biến luận án sử dụng: Cũng giống như các nghiên cứu trên, luận án sử dụng biến đo lường bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị cũng là biến phụ thuộc của phương trình nghiên cứu là chỉ số Theil (T) giống như Panizza đã sử dụng, lí do Theil đo lường được mức chênh lệch thu nhập giữa nông thôn – thành thị còn GINI như Almas hay Minh sử dụng chỉ đo được bất bình đẳng cả nước, nông thôn hay thành thị...chứ không đo lường chênh lệch giữa hai khu vực này.

Các biến phụ thuộc bao gồm các biến sau: (i) đo lường hội nhập quốc tế luận án kết hợp của cả tác giả trên như sử dụng các biến giá trị xuất khẩu/ GDP, giá trị nhập khẩu/GDP, đầu tư trực tiếp nước ngoài/GDP giống như Minh(2009)[18] đã đo lường, biến tiến bộ công nghệ đo bằng tỷ lệ hộ sử dụng internet giống như Almas(2000) đã nghiên cứu. Ngoài ra để đánh giá vai trò của di chuyển lao động có ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị hay không, luận án sử dụng biến đại diện là logarit giá trị tiền gửi từ nước ngoài của các hộ trong từng tỉnh, bên cạnh đó luận án cũng sử dụng biến logarit giá trị thu nhập quốc nội bình quân để đo lường tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng tới bất bình đẳng giống như Panizza, Minh đã nghiên cứu thị. (ii) đo lường nhân tố cá thể của chủ hộ ảnh hưởng đến bất bình đẳng luận án sẽ sử dụng biến trình độ học vấn của chủ hộ ảnh hưởng đến mức chênh lệch thu nhập nông thôn- thành thị như Panizza(2002) [75] đã sử dụng. Phương trình luận án xây dựng có dạng sau:

$$\text{Theil}_{ij} = \beta_0 + \beta_1 \text{XK}_{ij}/\text{GDP}_{ij} + \beta_2 \text{NK}_{ij}/\text{GDP}_{ij} + \beta_3 \ln \text{GDP}_{ij} + \beta_4 \text{FDI}_{ij}/\text{GDP}_{ij} + \beta_5 \text{edu0}_{ij} + \beta_6 \text{edu3}_{ij} + \beta_7 \text{TI}_{ij} + \beta_8 \ln \text{TGNN}_{ij} + \beta_9 \ln \text{GDP}_{ij} + v_{ij} \quad (7)$$

$$\text{Hoặc } \text{LogRPCI}_{ij} = \beta_0 + \beta_1 \text{XK}_{ij}/\text{GDP}_{ij} + \beta_2 \text{NK}_{ij}/\text{GDP}_{ij} + \beta_3 \ln \text{gdp}_{ij} + \beta_4 \text{FDI}_{ij}/\text{GDP}_{ij} + \beta_5 \text{edu0}_{ij} + \beta_6 \text{edu3}_{ij} + \beta_7 \text{TI}_{ij} + \beta_8 \ln \text{TGNN}_{ij} + \beta_9 \ln \text{GDP}_{ij} + v_{ij} \quad (8)$$

Bảng 1.4. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (7,8)

$Theil_{ij}$	Chỉ số Theil đo lường bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị tại tỉnh i và năm j tương ứng.
$LogRPCI_{ij}$	Logarit cơ số tự nhiên của tỉ lệ thu nhập thực tế bình quân đầu người trong hộ gia đình giữa thành thị và nông thôn của tỉnh i và năm j tương ứng
β_0	Hệ số chặn
XK_{ij}/GDP_{ij}	xuất khẩu tỉnh i tại năm j trên gdp theo giá so sánh năm 1994 (triệu đồng)
NK_{ij}/GDP_{ij}	nhập khẩu của tỉnh i tại năm j trên gdp theo giá so sánh năm 1994 (triệu đồng).
$LnGDPbq_{ij}$	Logarit tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người theo giá so sánh của tỉnh i tại năm j
FDI_{ij}/GDP_{ij}	Vốn thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài trên GDP theo giá so sánh 1994 (triệu đồng) của tỉnh i tại năm j
$edu0_{ij},$ $edu3_{ij},$	Trình độ giáo dục của chủ hộ (đo bằng phần trăm chủ hộ không đi học và có bằng tốt nghiệp PTTH trở lên của thành thị so với nông thôn) của tỉnh i tại năm j
TL_{ij}	Tỷ lệ phần trăm người sử dụng internet của tỉnh i tại năm j
$logTGNN_{ij}$	Logarit tự nhiên giá trị tiền gửi từ nước ngoài tại tỉnh i trong năm j làm biến đại diện cho việc di chuyển lao động quốc tế (lao động xuất khẩu sang nước ngoài làm việc)
$LogGDP$	Logarit tổng sản phẩm quốc nội theo giá so sánh của tỉnh i tại năm j
v_{ij}	Sai số ngẫu nhiên

Như đã trình bày ở **Hình 1.2**, hội nhập quốc tế của luận án này sẽ được đo lường qua bốn kênh: trước hết đó là kênh hàng hóa thể hiện bằng xuất nhập khẩu, kênh thứ hai là kênh vốn đo lường bằng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, kênh thứ ba là kênh tiên bộ công nghệ đo bằng tỷ lệ số người dân sử dụng internet, và kênh cuối cùng đó là kênh di chuyển lao động quốc tế, tuy nhiên việc lấy số liệu lao động ra nước ngoài qua các năm rất khó thực hiện do vậy luận án sẽ sử dụng biến tiền gửi từ nước ngoài của các hộ trong từng tỉnh theo hàng năm là biến đại diện cho biến di chuyển lao động.

Kết luận chương: Chương này luận án đã đưa ra được các khái niệm liên quan đến đề tài, đo lường bất bình đẳng qua các chỉ số và phân tích ưu nhược điểm của từng cách đo, đã hệ thống hóa các lý thuyết, lý luận cũng như thực nghiệm về bất bình đẳng, bất bình đẳng nông thôn – thành thị và tác động của hội nhập đến bất bình đẳng nông thôn – thành thị. Dựa vào các tổng quan nghiên cứu thực nghiệm, luận án xây dựng khung lý thuyết, mô hình phân tích, lựa chọn các biến và đã giải thích vì sao đã lựa chọn các biến đo, để đánh giá tác động hội nhập quốc tế đến bất bình đẳng nông thôn – thành thị cho phần thực trạng tại Việt Nam sẽ được thực hiện với số liệu cụ thể ở chương 3.

CHƯƠNG 2

BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NÔNG THÔN – THÀNH THỊ VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

2.1. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế tại Việt Nam

Triển khai đường lối, chính sách của Đảng về mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế trong thời kỳ đổi mới, nước ta đã đạt được những thành tựu rất quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định an ninh quốc gia, nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Để thấy rõ thành tựu trong từng giai đoạn, luận án phân chia quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam thành 3 giai đoạn: (i) giai đoạn từ 1990 đến 2007, mặc dù chúng ta hội nhập từ năm 1986 nhưng thành tựu đạt được phải kể đến năm 1990, cũng trong thời kỳ này Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN, mặt khác năm 1997 xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính khu vực Đông Nam Á phần nào ảnh hưởng đến chính sách hội nhập Việt Nam do vậy luận án chia giai đoạn 1 từ năm 1990 đến năm 1997: (ii), giai đoạn từ 1998 đến năm 2006, thời kỳ này luận án muốn đánh giá sau khi khủng hoảng tài chính khu vực xảy ra có ảnh hưởng gì đến tăng trưởng kinh tế - xã hội tại Việt Nam và cũng trong thời gian đó Việt Nam đã có một số chính sách đối ngoại quan trọng: (iii) giai đoạn từ 2007 đến nay là thời kỳ sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới.

2.1.1. Giai đoạn từ 1990 đến năm 1997

Mặc dù Việt Nam mới chính thức trở thành thành viên tổ chức thương mại thế giới (WTO) được 4 năm, nhưng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) của nước ta đã trải qua hơn 20 năm. Sự nghiệp đổi mới kinh tế của Việt Nam bắt đầu thực hiện từ năm 1986, những năm đầu của tiến trình đổi mới, chúng ta đã đạt được một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế tương đối khá, cụ thể: Tổng sản phẩm xã hội bình quân tăng 4.8%/năm. Giá trị xuất nhập khẩu bình quân tăng 28,0%/năm, tỷ lệ nhập siêu giảm nhanh. Nếu trong các thời kì 1976→1980 tỷ lệ giữa xuất và nhập là 1/4 thì những năm 1986 → 1990 chỉ còn 1/1,8. Một thành công lớn là siêu lạm

phát đã được kiềm chế và đẩy lùi (năm 1986 lạm phát là 774,7 %, thì năm 1987 là 223,1 %, 1989 là 34,7% và 1990 là 67,4%).

Thành công của công cuộc Đổi mới giai đoạn 1986 - 1990 là sản xuất được phục hồi, kinh tế tăng trưởng, lạm phát bị đẩy lùi, và đặc biệt đã chuyển đổi cơ bản cơ chế quản lý cũ sang cơ chế quản lý mới tạo điều kiện những bước chuyển biến các giai đoạn tiếp theo.

Bảng 2.1: Tốc độ tăng GDP và các ngành chủ yếu (%)

Chỉ tiêu \ Năm	Năm						
	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
1. GDP	6,0	8,6	8,1	8,8	9,5	9.34	8.14
2. Nông, lâm ngư nghiệp	2,2	6,3	3,8	3,9	4,7	4.4	4.3
3. Công nghiệp – Xây dựng	9,0	14,0	13,1	14,0	13,9	13.5	12.6
4. Dịch vụ	8,3	7,0	9,2	10,2	10,9	8.9	7.1

Nguồn: Tổng cục thống kê (1998)

Cơ chế quản lý kinh tế đã thay đổi căn bản:

Trong nền kinh tế xuất hiện nhiều thành phần: quốc doanh, tư bản nhà nước, tư bản tư nhân, hợp tác xã, cá thể... trong đó kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 60% tổng sản phẩm trong nước.

Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao:

Trong 8 năm 1990-1997 tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân 8,3%. Năm 1996 tăng 9,5%. Sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực phát triển liên tục và vững chắc mỗi năm tăng thêm 1 triệu tấn lương thực. Sản xuất công nghiệp đã từng bước thích nghi với cơ chế quản lý mới, bình quân mỗi năm tăng 13,5%, là mức tăng cao nhất từ trước tới lúc đó. Sản xuất trong nước đã có tích lũy, đảm bảo trên 90 % quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng hàng năm.

Từ 1990- 1997 có 1423 dự án FDI với 28,413 tỷ USD vốn đăng ký. Đây là thời kỳ vốn FDI vào Việt Nam tăng cao nhất, khoảng 50%/năm. Về xuất khẩu, trong giai đoạn này, kim ngạch xuất khẩu bình quân mỗi năm tăng 27%, gấp 3 lần tốc độ tăng GDP.

Thay đổi cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm dần của khu vực nông, lâm ngư nghiệp. Cơ cấu vùng kinh tế cũng bắt đầu thay đổi theo hướng hình thành các vùng trọng điểm, các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất và các vùng chuyên canh sản xuất lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp.

Lạm phát tiếp tục bị kiềm chế và đẩy lùi:

Thời kỳ này nhờ sản xuất phát triển, lưu thông hàng hoá thông thoáng lại có thêm kinh nghiệm chống lạm phát mấy năm trước nên giá cả ổn định dần. Giá hàng hoá và dịch vụ năm 1991 tăng 67,5 %; năm 1993 chỉ tăng 5,2 %; năm 1996 xuống 4,5%.

Tăng cường quan hệ kinh tế đối ngoại:

Đến cuối năm 1997, Việt Nam có quan hệ kinh tế thương mại chính thức với trên 120 nước, kim ngạch ngoại thương gia tăng nhanh chóng, bình quân trên 20%/năm. Nhiều nước và tổ chức quốc tế đã dành cho Việt Nam viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay để đầu tư phát triển kinh tế xã hội. Việt Nam đã có những chính sách, hoạt động kinh tế đối ngoại tích cực, chủ động hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới, đa phương hóa và đa dạng hóa các mối quan hệ với các nước, các tổ chức tài chính trên thế giới. Trong đó có các mốc quan trọng đáng chú ý là: năm 1992, ký các hiệp định hợp tác kinh tế - thương mại với EU, năm 1994 Mỹ bình thường hóa quan hệ và xóa bỏ cấm vận với Việt Nam, năm 1995 gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đánh dấu bước đi quan trọng đầu tiên trong quá trình HNKTQT. Từ năm 1996 Việt Nam bắt đầu thực hiện hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung nhằm thiết lập khu vực thương mại tự do (FTA) trong khối ASEAN (AFTA) với lịch trình cắt giảm thuế quan.

Bên cạnh đó, tình hình đời sống xã hội dân cư cũng có một số tác động tích cực. Do kinh tế nước ta liên tục tăng trưởng cao nên đời sống các tầng lớp dân cư nhìn chung đã được cải thiện đáng kể, cụ thể thu nhập bình quân đầu người trên một tháng tính chung cho cả nước tăng đáng kể.

Bảng 2.2. Thu nhập bình quân đầu người/tháng (đơn vị tính: nghìn đồng/tháng)

Năm 1993	Năm 1994	Năm 1995	Năm 1996
119	168,1	206,1	227,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê (1998)

Tuy vậy, thu nhập giữa các nhóm dân cư cũng phát sinh tình trạng chênh lệch. Nếu phân chia dân cư theo mức thu nhập thành 5 nhóm, mỗi nhóm chiếm 20% dân số thì khoảng cách thu nhập giữa các nhóm thể hiện ở bảng 2.3

Bảng 2.3: Thu nhập bình quân đầu người một tháng của từng nhóm (1000đ/tháng)

Năm Nhóm thu nhập	Năm 1994	Năm 1995	Năm 1996
	Nhóm 1	63,0	74,3
Nhóm 2	99,0	124,7	134,9
Nhóm 3	133,2	166,7	184,4
Nhóm 4	186,0	127,6	250,2
Nhóm 5	408,5	519,6	574,7

Nguồn: Niên giám thống kê (1998)

Nếu so sánh giữa nhóm có thu nhập cao nhất với nhóm có thu nhập thấp nhất ở nước ta thì năm 1994 gấp 6,48 lần, năm 1995 gấp 6,99 lần và năm 1996 gấp 7,31 lần

Tình hình nghèo đói trong thời kỳ này cũng đã đạt được kết quả đáng kể trong nỗ lực xóa đói, giảm nghèo. Cụ thể năm 1993 tỷ lệ nghèo của Việt Nam là 20,3% thì

đến năm 1997 còn 17,7% (theo Niên giám thống kê, 1998). Có được kết quả trên là do việc thực hiện đồng bộ các chính sách đối với người nghèo: Chính sách đất đai, vốn, đào tạo nghề, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng cho các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, và các giải pháp về nâng cao trình độ văn hóa, giáo dục. Tuy vậy, cũng cần nhận thấy một vấn đề đang đặt ra là, tuy mức sống của người nghèo được cải thiện một phần, nhưng khoảng cách giàu nghèo vẫn đang gia tăng đáng kể cụ thể.

Bảng 2.4: Khoảng cách giàu nghèo của Việt Nam (số lần)

Năm 1994	Năm 1995	Năm 1996	Năm 1997
6,48	6,99	7,31	9.3

Nguồn: Niên giám thống kê 1998

Khoảng cách giàu nghèo ngày càng tăng là do các hộ thuộc nhóm nghèo tuy thu nhập có tăng nhưng tốc độ tăng chậm hơn so với các hộ thuộc nhóm giàu. Do vậy, đây cũng là vấn đề đặt ra khi giải quyết xóa đói, giảm nghèo.

2.1.2. Giai đoạn từ năm 1998 đến 2006

Thời kỳ này Việt Nam đối đầu với nhiều khó khăn, thách thức: thiên tai liên tiếp, gây những thiệt hại nặng nề, những tác động bất lợi từ khủng hoảng tại chính tiền tệ khu vực, áp lực của việc thực hiện chương trình CFPT/AFTA. Để tiếp tục đổi mới, nhiều chính sách liên quan tới môi trường đầu tư được ban hành như luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, luật doanh nghiệp mới.

Do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực Đông nam Á năm 1997 việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài có xu hướng giảm sút, Việt Nam đã tìm cách phát huy nội lực của cả nền kinh tế. Từ giữa năm 1999 Chính phủ đã đề ra các giải pháp đồng bộ về kích cầu thông qua đầu tư, đẩy mạnh huy động các nguồn vốn trong nước: bổ sung thêm vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước và tín dụng ưu đãi. Phát hành công trái và trái phiếu công trình, chỉ đạo các ngân hàng cho vay trung và dài hạn, kể cả cho vay ngoại tệ để nhập thiết bị.

Cũng do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực và thiệt hại do thiên tai, bão lụt, tốc độ tăng trưởng kinh tế sau khi đạt 9.5% (năm 1995) đã bắt đầu giảm dần, đến năm 1999 chỉ đạt 4.8% là mức thấp nhất sau hơn 10 năm đổi mới. Song nhờ sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân Việt Nam đã không để xảy ra những biến động lớn về môi trường vĩ mô và ổn định được đời sống nhân dân. Nền kinh tế vẫn có những dấu hiệu đáng mừng như công tác thu hút và giải ngân vốn ODA đã có tiến bộ dần qua các năm. Từ năm 1993-1999 Việt Nam đã giải ngân được 6,3 tỷ USD, chiếm hơn 40% so với nguồn ODA đã được cam kết. Việt Nam cũng đã dần nói lại quan hệ với cộng đồng thế giới (nói lại viện trợ quốc tế) và liên tục ký kết nhiều hiệp định thương mại với nước ngoài góp phần đẩy nhanh quá trình tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế được khởi động cùng chính sách đổi mới:

Năm 1998 Việt Nam gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC), điều này đã tạo ra nhiều thuận lợi cho quan hệ thương mại của Việt Nam với các nước trong khu vực.

Năm 2001, Việt Nam ký hiệp định thương mại song phương với Mỹ (United States Bilateral Trade Agreement – USBTA), Hiệp định này đã mở cửa thị trường Mỹ cho hàng hóa Việt Nam (tuy nhiên, vẫn áp dụng hạn ngạch), hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Mỹ được áp dụng quy chế tối huệ quốc từ năm 2002 trong khuôn khổ áp dụng Hiệp định này, mức thuế quan trung bình áp dụng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam đã giảm từ 40% xuống còn 3 – 4%, đổi lại Việt Nam cũng cắt giảm thuế quan với hàng nhập khẩu từ Mỹ và đưa ra nhiều cam kết về mở cửa cho đầu tư từ Mỹ.

Tháng 4 năm 2001, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã thông qua Chiến lược phát triển Kinh tế - xã hội 2001 - 2010 và Phương hướng, Nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005 nhằm đẩy nhanh hơn nữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và chất lượng phát triển xã hội của đất nước.

Chỉ tiêu kế hoạch đặt ra là đưa GDP năm 2005 gấp 2 lần so với năm 1995. Để được như vậy, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm thời kỳ 5 năm 2001-

2005 phải đạt 7,5%, trong đó dự kiến nông, lâm, ngư nghiệp tăng 4,3%, công nghiệp và xây dựng tăng 10,8%, dịch vụ tăng 6,2%. Về kinh tế đối ngoại, phấn đấu nâng tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm. Cơ cấu kinh tế trong GDP đến năm 2005 sẽ chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá với mục tiêu tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp 20 - 21%, tỷ trọng công nghiệp và xây dựng khoảng 38 - 39%, và tỷ trọng các ngành dịch vụ 41 - 42%.

Thực hiện đường lối chính sách đó, Việt Nam đã tập trung cải cách hành chính và tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, mở rộng hợp tác quốc tế, tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả, nhờ đó kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì được sức phát triển tương đối nhanh và ổn định.

Bảng 2.5. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tổng hợp Việt Nam

	ĐVT	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
1.GDP	%	6,7	6,9	7,08	7,34	7,8	8,4	8,23
2.Dân số	Triệu người	77,6	78,7	79,7	80,9	82,0	83,1	84,1
3.GDP/đầu người	USD	402	413	440	492	553	639	723
4.Tổng KNXK	Tỷ USD	14,5	15,1	16,7	40,1	26,5	32,4	44,9
Tốc độ tăng XK	%	25,5	3,8	11,2	20,6	31,4	22,5	22,7

Nguồn: Tổng cục thống kê (2007)

Kết quả đạt được là tốc độ tăng trưởng GDP vẫn duy trì được xu hướng tăng dần, mức tăng bình quân trong cả thời kỳ đạt 7,55/năm. Công nghiệp là ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng giá trị cao nhất, đạt trên 10% mỗi năm. Tốc độ tăng của lĩnh vực dịch vụ đạt xấp xỉ tốc độ tăng GDP, trong khi giá trị sản xuất nông nghiệp phục hồi trở lại với mức tăng trên 4% sau khi sụt giảm xuống mức gần 3% năm 2001 (do biến động giá sản phẩm nông nghiệp trên thị trường thế giới). Với mức tăng như vậy, cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa, năm 2002 tỷ trọng nông nghiệp còn khoảng 23%GDP, công nghiệp đạt cao nhất 38,6% và dịch vụ 35,5%.

Các thành phần kinh tế tiếp tục phát triển, kinh tế nhà nước tiếp tục được đổi mới, tuy còn chậm nhưng đã từng bước nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Các hình thức đổi mới doanh nghiệp nhà nước cũng đã đa dạng hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy nhanh tiến trình này.

Hội nhập kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại có bước tiến mới rất quan trọng. Quan hệ quốc tế được mở rộng, các cam kết quốc tế được triển khai thực hiện tốt, đồng thời ký kết nhiều hiệp định đa phương, song phương, tạo bước phát triển mới về kinh tế đối ngoại. Việt Nam đã ký kết và gia nhập khu vực mậu dịch tự do AFTA của ASEAN vào năm 2003, điều này đã mang lại nhiều thuận lợi cho hàng hóa của Việt Nam khi lưu thông trên thị trường các nước trong khu vực. Cũng nhờ đó thị trường xuất khẩu đã được duy trì và mở rộng, tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 17,5%/năm, tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2005 chiếm trên 60% GDP và đạt 390 USD/ người. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) liên tục tăng, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có chuyển biến tích cực qua từng năm và bước đầu đã có dự án đầu tư ra nước ngoài. Vay trả nợ nước ngoài được quản lý tốt. Công tác chính trị đối ngoại được tăng cường, thực hiện tốt đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, mở rộng quan hệ với các nước. Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên.

Bên cạnh đó những chú trọng của Nhà nước nhằm giải quyết các vấn đề xã hội đã đem lại được những kết quả đáng mừng. Công tác giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo đạt kết quả tốt, vượt mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc. Từ năm 2000 đến năm 2005, tạo việc làm cho 7,5 triệu lao động. Năm 2005, thất nghiệp ở thành thị giảm xuống còn 5,3%; thời gian sử dụng lao động ở nông thôn đạt 80%. Theo chuẩn quốc gia, tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm từ 30% năm 1992 xuống dưới 7% năm 2005. Theo chuẩn quốc tế (1 USD/người/ngày) thì tỷ lệ đói nghèo của Việt Nam đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 28,9% năm 2002. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm và có nhiều tiến bộ. Chỉ số phát triển con người được nâng lên, từ mức dưới trung bình (0,498) năm 1990, tăng lên mức trên trung bình (0,688) năm 2002; năm 2005 Việt Nam xếp thứ 112 trên 177 nước được điều tra.

Mạng lưới y tế được củng cố và phát triển, y tế chuyên ngành được nâng cấp, ứng dụng công nghệ tiên tiến; việc phòng chống các bệnh xã hội được đẩy mạnh; tuổi thọ trung bình từ 68 tuổi năm 1999 nâng lên 71,3 tuổi vào năm 2005.

Giai đoạn này, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân tiếp tục được cải thiện. Công tác xóa đói giảm nghèo được đẩy mạnh nhằm từng bước nâng cao công bằng xã hội, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, cụ thể số liệu minh họa sau:

Bảng 2.6: Tình hình xã hội giai đoạn 1999-2006 phân theo thành thị, nông thôn.

Chỉ số	Đơn vị tính	Năm 1999	Năm 2002	Năm 2004	Năm 2006
1. Tỷ lệ nghèo	%				
Cả nước	%	28.21	9.9	23.2	15.5
Thành thị	%	16.83	3.9	13.7	7.7
Nông thôn	%	29.60	11.9	26.4	18
2. Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất	Lần				
Cả nước	Lần	8.9	8.1	8.3	8.4
Thành thị	Lần	9.8	8.0	8.1	8.2
Nông thôn	Lần	6.3	6.0	6.4	6.5

Nguồn: Tổng cục thống kê các năm¹

Nhìn vào bảng 2.6 ta thấy tỉ lệ nghèo đã giảm mạnh, cụ thể năm 2006 so với năm 1999, nếu xét cả nước tỷ lệ nghèo giảm từ 28.1% xuống còn 15.5%, ở khu vực thành thị giảm từ 16.83% xuống còn 7.7%, nông thôn giảm từ 29.16% xuống còn 18%. Mức chênh lệch thu nhập giữa nhóm dân cư giàu nhất so với thu nhập nhóm dân cư nghèo nhất, nếu lấy năm 2006 so với năm 1999 thì giảm, tuy nhiên nếu so năm 2006 với năm 2004 và 2002 thì lại có xu hướng gia tăng. Qua đó ta thấy trong

¹ Chuẩn nghèo năm 1999, 2002 đối với nông thôn là 112 nghìn đồng/tháng/người, 146 nghìn đồng/tháng/người. Năm 2004, 2006 theo chuẩn mới ở nông thôn lần lượt là 124, 200 nghìn đồng/tháng/người, thành thị lần lượt là 163 nghìn, 260 nghìn đồng/tháng/người.

giai đoạn này Nhà nước đã thành công trong lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, tuy nhiên mức bất bình đẳng thu nhập giàu nghèo vẫn có xu hướng gia tăng và không ổn định.

2.1.3. Giai đoạn từ 2007 đến nay

Việt Nam nhận thức sâu sắc rằng là một nước nghèo, GDP bình quân đầu người chưa cao, vấn đề đặt ra là phải phát triển nhanh về kinh tế đi đôi với phát triển hài hòa các mặt của xã hội, đảm bảo cải thiện mọi mặt đời sống của người dân, bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển lâu bền cho thế hệ mai sau, trên cơ sở đó mục tiêu xóa đói giảm nghèo mới có thể tiếp tục thực hiện tốt. Chính vì vậy, Việt Nam đã tập trung thực hiện một số giải pháp vĩ mô, giữ vững môi trường kinh tế- xã hội ổn định, mở rộng kinh tế đối ngoại, tạo ra bước đột phá về chuyển đổi cơ cấu kinh tế, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức để phát triển nền kinh tế cao và ổn định trong nhiều năm: năm 2006 GDP tăng 8.2%, năm 2007 tăng 8.48%, năm 2008 tăng 6.29%, 2009 tăng 5.32% và năm 2010 tăng 6.78%.

Chúng ta đã thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Xuất khẩu, nhập khẩu tăng trưởng cao và ổn định, nguồn vốn FDI đổ vào một cách tương đối vững chắc đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế rất mạnh mẽ. Tỷ trọng của xuất khẩu trong GDP những năm gần đây đã đạt gần 50% trong khi tỷ trọng của khu vực FDI trong GDP cũng đạt tới gần 14%. Đầu năm 2007, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO sau hơn 10 năm đàm phán và 20 năm kể từ khi thực hiện chính sách đổi mới. Là thành viên của WTO, Việt Nam được hưởng quy chế tối huệ quốc của tất cả các nước thành viên khác (được xóa bỏ hạn ngạch đối với hàng xuất khẩu), đồng thời Việt Nam cũng phải áp dụng các quy định của WTO. Sự kiện gia nhập WTO là kết tinh của một quá trình bền bỉ cải cách kinh tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam, mở đầu cho một thời kỳ phát triển mạnh mẽ thương mại quốc tế. Quá trình mở cửa hội nhập đã cho thấy sản phẩm của Việt Nam có thể cạnh tranh và tìm chỗ đứng ở nhiều thị trường quốc tế. Hàng hóa Việt Nam đã có mặt ở hơn 100 nước trên thế giới, trong đó các thị trường chủ yếu là Hoa Kỳ (18%), EU (17%) và ASEAN (16,8%). Kim ngạch nhập khẩu cũng đã tăng 38 lần, từ 2,1 tỷ USD năm 1986 lên trên 80 tỷ USD năm 2008, tăng trưởng với tốc độ bình quân 16,1%/năm.

Hàng hóa nhập khẩu chủ yếu phục vụ hoạt động sản xuất, bình quân chiếm gần 90% tổng kim ngạch nhập khẩu trong giai đoạn 1986-2008, trong đó nhập máy móc thiết bị chiếm gần 30%, nhập khẩu nguyên vật liệu chiếm gần 60%. Hàng hóa được nhập khẩu từ khoảng trên 200 nước, nhưng chiếm thị phần lớn nhất vẫn là hàng có xuất xứ từ ASEAN, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, EU.

Bảng 2.7. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tổng hợp của Việt Nam

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2007	2008	2009	2010
1. GDP	Tỷ USD	71.1	89.1	97	106.1
2. Dân số	Triệu người	85.2	85.1	86.1	87
3. GDP/đầu người	USD	835	1034	1109	1200
4. Tổng kim ngạch XNK	Tỷ USD	48.6	62.7	56.5	60
Tốc độ tăng XK	%	21.9	29.1	-9.9	6.0
6. Tổng KNNK	Tỷ USD	62.7	80.7	67.5	73.6
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	39.8	28.5	-16.4	9.0

Nguồn: Tổng cục thống kê (2011)

Năm 2010, nền kinh tế Việt nam – mặc dù vẫn còn có những yếu kém nội tại và lại vừa trải qua tác động của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu – đã có mức tăng trưởng khá và có xu hướng quý sau tăng nhanh hơn quý trước nhờ việc thực hiện đồng bộ các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy phát triển và những chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Nền kinh tế đã được đánh giá là một trong những nền kinh tế sớm vượt qua giai đoạn khó khăn và phục hồi nhanh sau khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tính chung, cả năm 2010 GDP tăng 6,78%. Tăng trưởng của cả 3 khu vực nông – lâm – thủy sản, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ năm 2010 đều tăng so với với năm 2009

Tỷ lệ giữa kim ngạch xuất khẩu so với GDP của Việt Nam trong những năm qua có xu hướng giảm nhưng vẫn đặt ở mức khá cao. Mức này của Việt Nam năm 2009 là 59,2%, giảm sút do bị ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới nhưng thuộc loại cao với tỷ lệ chung 22% của thế giới.

Nếu xét về khía cạnh xóa đói giảm nghèo và mức chênh lệch thu nhập xã hội trong những năm qua, nước ta đã có những thành quả nhất định. Cụ thể, theo tổng cục thống kê (2012), tỷ lệ hộ nghèo cả nước năm 2010 còn 10,7% theo chuẩn nghèo của Chính phủ ban hành cho giai đoạn 2006-2010 (năm 2008 là 13,4%, năm 2006 15,5%), nếu tính theo chuẩn nghèo mới của Chính phủ cho giai đoạn 2011-2015 thì tỷ lệ nghèo cả nước năm 2010 là 14,2%, thành thị là 6,9% và nông thôn là 17,4%. Tuy nhiên, mức chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất so với nhóm nghèo nhất có xu hướng ngày càng gia tăng, đặc biệt ở khu vực nông thôn, số liệu bảng 2.8 sẽ cho thấy xu hướng trên.

Bảng 2.8: Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn (đơn vị tính: 1000đ)

	chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
Cả nước							
2006	636,5	184,3	318,9	458,9	678,6	1541,7	8,4
2008	995,2	275,0	477,2	699,9	1067,4	2458,2	8,9
2010	1387,1	369,4	668,8	1000,4	1490,1	3410,2	9,2
Thành Thị							
2006	1058,4	304,0	575,4	808,1	1116,1	2488,3	8,2
2008	1605,2	453,2	867,8	1229,9	1722,2	3752,4	8,3
2010	2129,5	632,6	1153,5	1611,5	2268,4	4983,4	7,9
Nông Thôn							
2006	505,7	172,1	287,0	394,4	552,4	1122,5	6,5
2008	762,2	251,2	415,4	583,1	828,7	1733,6	6,9
2010	1070,4	330,0	568,4	820,5	1174,6	2461,8	7,5

Nguồn: TCTK (2012)

Nhìn chung, thành tựu kinh tế - xã hội sau khi nước ta chính thức trở thành thành viên của tổ chức thương mại quốc tế đã có những thành quả nhất định, đời

sống dân cư được cải thiện đáng kể, tuy nhiên mức chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư có xu hướng gia tăng.

2.2. Thực trạng bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam

Cũng giống như các nghiên cứu khác về bất bình đẳng nông thôn – thành thị. Phần này, tác giả sẽ trình bày khái quát thực trạng bất bình đẳng ở Việt Nam, sau đó trình bày chi tiết về bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn và thành thị tại Việt Nam trong những năm qua. Trước hết luận án sẽ khái quát nguồn số liệu sử dụng trong phân tích

2.2.1. Nguồn số liệu

Để đánh giá mức sống dân cư, phục vụ hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tiến hành nhiều cuộc điều tra mức sống hộ gia đình từ năm 1992 đến nay và cứ 2 năm một lần vào những năm chẵn nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

Luận án sử dụng bộ số liệu khảo sát mức sống tiêu chuẩn người Việt Nam của VLSS (Vietnam Living Standards Surveys) từ năm 2002 đến 2010. Đây là những cuộc khảo sát toàn quốc được tiến hành bởi Tổng cục thống kê với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Ngân hàng Thế giới và UNDP. Nghiên cứu dựa trên dàn mẫu gồm 2 danh sách: danh sách các hộ gia đình và danh sách các thành viên trong hộ gia đình (Bao gồm chủ hộ và các thành viên) của cả nước kèm theo số liệu của các biến có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến mức sống của người Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế được lấy từ Tổng cục thống kê, mẫu của Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam được chọn độc lập theo hai khu vực Thành thị và Nông thôn, và được phân tách thành 8 vùng kinh tế. Mẫu bao gồm 9189 hộ gia đình và 39071 thành viên trong VLSS từ năm 2004 đến nay, riêng năm 2002 là 29530 hộ

Luận án sử dụng chủ yếu bộ số liệu điều tra mức dân cư từ 2002, 2004, 2006, 2008, 2010, đây là bộ dữ liệu rất phong phú và phù hợp cho việc phân tích các hành vi

kinh tế hộ gia đình và gắn kết các hành vi này với việc đưa ra các chính sách thích hợp. Tất cả các cuộc điều tra này đều do Tổng Cục Thống Kê Việt Nam thực hiện với sự trợ giúp kỹ thuật từ Ngân hàng thế giới. Tất cả các cuộc điều tra đều mang tính đại diện cả nước. Bên cạnh đó luận án còn sử dụng các số liệu từ Niên giám thống kê các năm để lấy số liệu và GDP, FDI, xuất nhập khẩu để đo lường độ mở nền kinh tế. Mặc dù Việt Nam đổi mới từ năm 1986, các số liệu trước năm 2000 là rất khó tìm kiếm do vậy tác giả không thể tiếp cận được các loại số liệu từ trước năm 2000.

Mẫu số liệu nông thôn – thành thị

Điều chỉnh sự khác nhau về chỉ số giá giữa nông thôn- thành thị:

So sánh giữa hai khu vực nông thôn – thành thị sẽ không đầy đủ và chính xác nếu như chúng ta không xem xét đến sự khác nhau về mức giá giữa hai khu vực. Mức giá cả ở khu vực thành thị thường cao hơn khu vực nông thôn. Trong luận án này tác giả sử dụng chỉ số giá vùng “regional price index) do Tổng Cục Thống Kê tính để điều chỉnh sự khác nhau giữa nông thôn – thành thị về chi tiêu và thu nhập. Chỉ số giá chia cả nước làm 8 vùng và mỗi vùng được chia thành hai khu vực đó là nông thôn và thành thị, do vậy chúng ta sẽ có 16 (8 x 2) mức giá khác nhau. Tuy nhiên, chúng ta cũng nên nhớ rằng một vài mức giá khác nhau chỉ phản ánh được chất lượng khác nhau của hàng hóa và dịch vụ do vậy chúng ta cũng có thể ước lượng không hoàn toàn chính xác mức chênh lệch giữa 2 khu vực nông thôn – thành thị.

2.2.2. Cơ cấu thu nhập nông thôn – thành thị Việt Nam

Để có thể dự báo được xu hướng chênh lệch thu nhập giữa nông thôn – thành thị trong những năm tiếp theo, chúng ta cần phải biết được cấu trúc thu nhập giữa hai khu vực để có cái nhìn trực diện hơn về xu hướng này.

Trong phần phân tích cấu trúc thu nhập, toàn bộ thu nhập của các hộ gia đình được chia làm 2 tiêu thức đó là thu nhập chính như từ tiền lương, nông nghiệp, phi nông nghiệp và thu nhập khác như lương hưu, nhận viện trợ và một số khoản khác. Bảng 2.9 cho biết 2 tiêu thức đó là tỉ lệ các hộ có thu nhập (phần trăm hộ có nhận được thu nhập từ mỗi nguồn) và tỉ lệ thu nhập từ các nguồn (tỉ lệ thu nhập của từng nguồn so với tổng thu nhập nhận được).

Bảng 2.9. Cấu trúc thu nhập giữa nông thôn – thành thị: năm 1998 và 2010

	1998				2010			
	Tỷ lệ hộ có lương		Tỷ lệ thu nhập		Tỷ lệ hộ có lương		Tỷ lệ thu nhập	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Thu nhập								
Từ lương	69.0%	49.2%	32.2%	16.9%	71%	57.2%	54.9%	36.4%
Nông nghiệp	23.3%	94.4%	3.5%	44.0%	22.4%	82.63%	3.5%	28.9%
Phi nông nghiệp	66.7%	40.9%	41.1%	21.6%	74.8%	67.20%	29.2%	24.2%
Thu nhập khác								
Lương hưu	26.3%	19.3%	4.3%	3.9%	20.16%	7.30%	5.1%	2.6%
Viện trợ	35.3%	17.8%	10.7%	4.6%	86.7%	86.9%	5.8%	4.2%
Khác	83.8%	91.4%	8.3%	9.1%	32.34%	34.20%	1.5%	1.7%

Nguồn: tác giả tính toán dựa vào bộ số liệu VHLSS các năm

Từ bảng 2.9 ta thấy rõ ràng các nguồn thu nhập khác nhau đáng kể giữa hai khu vực và so sánh với hơn 10 năm trước thì cơ cấu thu nhập giữa hai khu vực đã có ít nhiều thay đổi, chủ yếu khu vực nông thôn có nhiều thay đổi hơn so với khu vực thành thị, cụ thể năm 2010. Nếu nhìn vào tiêu thức tỷ lệ hộ có thu nhập từ mỗi nguồn ta thấy, ở khu vực thành thị 71% các hộ có ít nhất một người đi làm và được hưởng lương (năm 1998 là 69%), tự làm 74,8% (năm 1998 là 66.7%). Tuy nhiên, ở khu vực nông thôn chỉ có 57,2% hộ có lương (năm 1998 là 49,2% mặc dù tăng đáng kể hơn 8%) và tự làm có tới 67,2% hộ có thu nhập từ nguồn này (năm 1998 là 40,9%). Sự khác biệt rõ rệt nhất đó là cơ cấu thu nhập từ nông nghiệp. Trong khi hầu hết các hộ gia đình ở khu vực nông thôn có thu nhập từ nông nghiệp (82,63%) so với năm 1998 là 94,4%, nhưng ở thành thị con số này tương ứng chỉ là 22,4% năm 1998 là 23,3%, nếu so với năm 1998 thì cơ cấu thu nhập của các hộ gia đình có xu hướng giảm dần tỉ lệ từ khu vực nông nghiệp đó là dấu hiệu đáng mừng cho nền kinh tế Việt Nam.

Một điều khá thú vị, mặc dù không hề ngạc nhiên chúng ta thấy năm 2010 ở khu vực thành thị 20.16% năm 1998 là 26,3% các hộ nhận được lương hưu, trong khi đó ở nông thôn con số rất khiêm tốn chỉ là 7,3% so với năm 1998 là 19,3%, giảm 2,6 lần mà số này chủ yếu là bộ đội nghỉ hưu hoặc giải ngũ. Lí do đó là chỉ những người làm cho khối nhà nước như doanh nghiệp hoặc hành chính sự nghiệp, quân đội là có lương, mà các ngành này chủ yếu tập trung tại khu vực thành thị.

Chúng ta nhìn vào chỉ tiêu tỉ lệ thu nhập, ở khu vực thành thị, cả thu nhập từ làm công ăn lương và tự làm chiếm tỉ trọng tương đối lớn cụ thể từ lương chiếm 454,9%, tự làm 29,2% trong tổng thu nhập của hộ. Ngược lại, khu vực nông thôn các con số này là 36,4% và 24,2% so với năm 1998 các con số này tương ứng ở khu vực thành thị là 32,2% và 41.1% và nông thôn là 16.9% và 21,6%. Sự khác nhau rõ nét hơn giữa hai khu vực đó là tỉ lệ thu nhập từ nông nghiệp, trong khi ở khu vực nông thôn có tới 28,9% thu nhập hộ từ nông nghiệp trong tổng thu nhập thì ở khu vực thành thị con số chỉ là 3,5% (năm 1998 tương ứng là 44% và 3,5%). Đặc biệt các nguồn thu nhập khác của hộ ở khu vực thành thị là 12.4% trong khi ở nông thôn chỉ là 10.4% (năm 1998 con số này tương ứng là 23,3% ở khu vực thành thị và 17,6% ở khu vực nông thôn). Nhìn chung, trong khi ở khu vực thành thị các hộ gia

đình có cơ cấu thu nhập rất đa dạng như từ lương, tự làm và các khoản thu nhập khác trong khi đó ở khu vực nông thôn thu nhập của các hộ rất dễ gặp rủi ro vì phần lớn thu nhập từ nông nghiệp chiếm gần 30% trong tổng thu nhập, trong khi đó nông nghiệp là ngành rất không ổn định vì phụ thuộc tương đối với yếu tố khách quan.

Giảm tỉ lệ tương đối ngành nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân là điều không thể tránh khỏi như một số các nhà kinh tế đã đưa ra đó là trường phái chủ nghĩa cơ cấu và tư tưởng của Hirschman, cơ cấu thu nhập này có thể gợi ý chính sách về xu hướng chênh lệch nông thôn – thành thị Việt Nam trong những năm tới. Đó là thu nhập nông thôn có thể tăng nhưng tốc độ tăng thấp hơn thu nhập thành thị. Giảm tương đối trong lĩnh vực nông nghiệp được khẳng định thêm bởi một số báo cáo của chương trình phát triển liên hiệp quốc, Ngân hàng Thế giới (2009), họ cho rằng hầu hết thu nhập tăng từ lĩnh vực nông nghiệp trong những năm qua là do nhận trợ giúp của các tổ chức về cải cách đất đai, chủ sở hữu và đa dạng hóa nông nghiệp. Hiện nay, không có nhiều các chương trình trợ giúp cho ngành nông nghiệp nữa, do vậy tốc độ tăng thu nhập từ nông nghiệp sẽ chậm lại. Do vậy, giảm tỉ trọng nông nghiệp so với các ngành khác là điều cần phải thực hiện ngay, nếu không chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị sẽ ngày càng tăng trong tương lai.

2.2.3. Bất bình đẳng thu nhập chung ở Việt Nam

Bằng việc sử dụng bộ điều tra mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê, phần này tác giả cố gắng chỉ ra mức chênh lệch đáng kể ở Việt Nam nói chung và tập trung phân tích chênh lệch thu nhập giữa nông thôn – thành thị nói riêng từ 1993 đến 2008.

2.2.3.1. Bất bình đẳng chung cả nước.

Với những thành quả kinh tế đáng khích lệ như đã trình bày ở trên đã tạo điều kiện cho Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng như việc xóa đói giảm nghèo. Số liệu thống kê của các cuộc điều tra mức sống của các hộ gia đình Việt Nam cho thấy Việt Nam đã đạt được những thành tích rất ấn tượng về giảm nghèo trong thời gian qua. Tỷ lệ nghèo tính theo tiêu dùng đã giảm từ 58,1% năm 1993 xuống còn 19,5% năm 2004, một sự cắt giảm 39 điểm phần trăm trong vòng mười một năm. Gần đây, Việt Nam đã giảm một nửa tỷ lệ nghèo trong thời gian ngắn hơn

hiều: sau 6 năm từ 1998 đến 2004 tỷ lệ nghèo giảm từ 37,4% xuống còn 19,5%. Như vậy đã có khoảng 24 triệu người đã thoát khỏi đói nghèo trong khoảng thời gian 11 năm, trong đó có một nửa con số đó thoát khỏi đói nghèo trong giai đoạn 1993-1998 và nửa còn lại trong giai đoạn 1998-2004².

Cùng với sự giảm nghèo, bất bình đẳng đang gia tăng một cách đáng kể, khoảng cách chi tiêu dùng giữa người giàu và người nghèo được đại diện bởi nhóm 20% những người giàu nhất và nhóm 20% những người nghèo nhất đã và đang được nới rộng một cách liên tục.

Bảng 2.10. Chênh lệch chi tiêu của các nhóm ngũ phân vị trong dân số(%)

Chi số \ Năm	Năm				
	2002	2004	2006	2008	2010
Nghèo nhất	9.13	8.89	8.76	9.36	8.77
Gần nghèo nhất	12.63	12.56	12.41	13.05	12.65
Trung bình	15.89	16.34	16.36	16.11	16.06
Gần giàu nhất	21.55	22.46	22.66	22.01	21.91
Giàu nhất	40.78	39.74	39.80	39.46	40.61
Tổng	100	100	100	100	100
Giàu nhất/nghèo nhất	4.5	4.5	4.5	4.2	4.6
Hệ số GINI theo chi tiêu	0.36	0.36	0.37	0.37	0.36
Hệ số Theil T theo chi tiêu	0.2231	0.2299	0.2288	0.2171	0.215
Hệ số GINI theo thu nhập	0.42	0.42	0.424	0.434	0.433

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa VLHSS các năm

Nếu trong năm 2004, phần đóng góp trong tổng chỉ tiêu xã hội của những nhóm giàu nhất tăng từ 39,7% trong năm 2004 lên 40,61% trong năm 2010, trong khi đó thì tỷ lệ này của nhóm nghèo nhất giảm từ 9,13% vào năm 2002 xuống còn 8,77% trong cùng thời kỳ.

² Nguyen Thị Minh (2009) Sử dụng mô hình toán nghiên cứu tác động của hội nhập kinh tế lên bất bình đẳng trong thu nhập hộ gia đình Việt Nam

Nếu trong năm 2004, phần đóng góp trong tổng chi tiêu xã hội của những nhóm giàu nhất tăng từ 39.7% trong năm 2004 lên 40,61% trong năm 2010, trong khi đó thì tỷ lệ này của nhóm nghèo nhất giảm từ 9,13% vào năm 2002 xuống còn 8.77% trong cùng thời kỳ. Hay tỉ lệ giàu nhất so với nghèo nhất năm 2002 là 4.5 lần và khá ổn định qua các năm tiếp theo, tuy nhiên đến năm 2008 giảm còn 4.2 lần và năm 2010 lại tiếp tục tăng lên 4.6 lần, qua đó ta thấy sự chênh lệch luôn luôn tiềm ẩn trong các nhóm ngũ phân vị. Bên cạnh đó, theo điều tra mức sống dân cư các hộ gia đình Việt Nam 2010 đã chỉ ra sự chênh lệch khá lớn về phân phối tiết kiệm và tài sản lưu động của các hộ. Ở tầm quốc gia dân số thành thị chiếm khoảng 65% tổng tiết kiệm và tài sản lưu động, trong số đó 69,2% là thuộc về 20% số thành thị giàu nhất. Hoặc theo số liệu của Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân của một người một tháng của nhóm thu nhập cao nhất năm 2008 tăng 916,5 nghìn đồng, nhưng nhóm thu nhập thấp chỉ tăng 90.7 nghìn đồng/người/tháng trong bối cảnh chỉ số tiêu dùng tăng khá cao trong những năm qua thì thu nhập thực tế của nhóm thu nhập thấp ít được cải thiện. Nếu quan sát mức độ chênh lệch thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất thì khoảng cách chênh lệch ngày càng có xu hướng doãng ra, từ 7,0 lần năm 1995 tăng lên 8,1 lần năm 2002 và 8,3 lần năm 2004, và đến năm 2008 xấp xỉ 9 lần (bảng 2.11)

Bảng 2.11. Thu nhập bình quân đầu người và chênh lệch thu nhập

Năm	Thu nhập bình quân đầu người 20% giàu nhất (nghìn đồng)	Thu nhập bình quân đầu người 20% nghèo nhất (nghìn đồng)	Chênh lệch nhóm giàu nhất so với nhóm nghèo nhất
1995	519.6	74.3	7.0
1996	574,7	78.6	7.3
1999	741.6	97.0	7.6
2002	872.9	107.0	8.1
2004	1182,3	141,8	8.3
2006	1541.7	184.3	8.4
2008	2458.2	275	8.9
2010	3411.0	369.3	9.2

Nguồn: Tổng cục thống kê 2011

2.2.3.2. Bất bình đẳng theo vùng

Tám vùng của Việt Nam có thể được phân loại thành 3 nhóm: nghèo, trung bình và giàu.

Bảng 2.12. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo vùng (%)

Năm	2004	2006	2007	2008	2010
Đồng bằng sông Hồng	12.9	10.1	9.5	8.7	6.5
Đông Bắc	23.2	22.2	21.2	20.1	17.7
Tây Bắc	46.1	39.4	36.2	35.9	32.7
Bắc trung bộ	29.4	26.6	24.2	23.1	19.3
Nam Trung Bộ	21.3	17.2	15.1	14.7	12.7
Tây Nguyên	29.2	24.0	23.0	21	17.1
Đông Nam Bộ	6.1	4.6	3.0	3.7	2.2
Đồng bằng sông Cửu Long	15.3	13.0	12.4	11.4	8.9

Nguồn: Niên giám thống kê 2011

Bảng 2.12 cho thấy tỉ lệ nghèo mặc dù có xu hướng giảm qua các năm ở tất cả tám vùng, tuy nhiên tỉ lệ giữa các vùng khác biệt khá lớn, cụ thể tỉ lệ nghèo luôn ở mức độ cao với nhóm Đông Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên, và Bắc Trung Bộ. Tại khu vực Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ, ngược lại đối với vùng Nam trung Bộ và vùng Đồng Bằng sông Cửu Long thuộc nhóm giữa. Bắc Trung Bộ là nơi có nhiều người nghèo nhất, tiếp theo là Đông Bắc, đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Tây Bắc và Nam Trung Bộ có số người nghèo tương đối giống nhau và chiếm tỷ lệ khoảng dưới 10% tổng số người nghèo ở Việt Nam, trong khi đó ở Đông Nam Bộ chiếm chưa tới 5% tổng số người nghèo mặc dù chiếm trên 15% tổng số dân. Tuy nhiên, bất bình đẳng phân chia theo vùng tính theo thu nhập hầu hết có xu hướng tăng (chỉ số GINI) từ 2004 đến 2010, tăng nhiều nhất có lẽ là vùng Đồng Bằng Sông Hồng, chỉ có vùng Bắc Trung Bộ là hầu như không

thay đổi qua các năm. (số liệu minh họa ở bảng 2. 6). Nếu xét theo chi tiêu thì mức độ chênh lệch bất bình đẳng cũng tương tự (xem phụ lục 9).

Bảng 2.13. Hệ số GINI phân chia theo vùng tính theo thu nhập

Năm	2002	2004	2006	2008	2010
Đồng bằng sông Hồng	0.39	0.39	0.395	0.411	0.433
Đông Bắc	0.36	0.39	0,407	0.415	0.418
Tây Bắc	0.37	0.38	0.392	0.403	0.401
Bắc trung bộ	0.36	0.36	0.369	0.371	0.371
Nam Trung Bộ	0.35	0.37	0.373	0,38	0.393
Tây Nguyên	0.37	0.40	0.407	0.405	0.408
Đông Nam Bộ	0.42	0.43	0.422	0.422	0.424
Đồng bằng sông Cửu Long	0.39	0.38	0.385	0.395	0.398

Nguồn: Niên giám thống kê 2011

2.2.3.4. Bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam

Đo lường nghèo

Thông thường các nghiên cứu khác đã dùng phương pháp phân tích nghèo dựa vào giỏ hàng hoá với mỗi người tiêu dùng tối thiểu 2300klo lương thực mỗi ngày cộng với một vài tiêu dùng khác không phải là lương thực. Cũng theo Tổng cục Thống Kê và Ngân hàng Thế giới đưa ra cách tính đường nghèo chung hay còn gọi là nghèo về chi tiêu thể hiện bằng giá trị cụ thể năm 2004 là 2076 nghìn đồng, 2006 là 2556, 2008 là 3366 và năm 2010 là 7838 nghìn đồng.

Đường nghèo được sử dụng ở luận án này là dựa vào chỉ số FGT do Foster, Greer, Thorbecke(1984) đưa ra và gần đây được sử dụng rất phổ biến. Công thức có dạng sau:[53]

$$P_{\alpha} = \left(\frac{1}{N} \right) \sum_{i=1}^N \max \left[0, \left(\frac{Z - Y_i}{Z} \right)^{\alpha} \right]$$

Trong đó Z là đường nghèo, Y_i là thu nhập hoặc chi tiêu của cá thể i. N là tổng số các cá thể trong bộ dữ liệu, α là tham số cho phép chỉ số FGT thay đổi theo độ sâu của nghèo. Cụ thể khi $\alpha=0$, thì chỉ số này gọi là tỷ lệ nghèo, khi $\alpha=1$, chỉ số này cho ta biết độ sâu của nghèo, và khi $\alpha=2$ thì chỉ số này sẽ cho ta biết độ nghiêm trọng của nghèo. Để có đầy đủ thông tin và chỉ số FGT xem Ravallion (1994).[78]

Bảng 2.14. Nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn Việt Nam qua các năm

Chỉ số	2004		2006		2008		2010	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Tỷ lệ nghèo	13.74%	26.35%	7.7%	18.0%	6.7%	16.1%	6.9%	17.4%
Độ sâu của nghèo	0.006	0.030	0.0023	0.024	0.007	0.027	0.020	0.122
Độ nghiêm trọng của nghèo	0.0064	0.011	0.0004	0.008	0.007	0.009	0.007	0.057

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào bộ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam các năm

Bảng 2.14 trình bày kết quả của chỉ số FGT bằng việc sử dụng dữ liệu thu nhập. Từ số liệu trên, ta thấy nghèo ở Việt Nam có xu hướng giảm dần qua các năm, tuy nhiên năm 2010 lại có xu hướng gia tăng so với các năm trước mặc dù tỉ lệ nghèo là không lớn đặc biệt đối với khu vực thành thị đều nhỏ hơn 10% nhưng đều cao hơn năm 2008 và tương tự ở khu vực nông thôn cũng có kết luận như vậy, nguyên nhân một phần là do chuẩn nghèo đã được tăng lên là 653nghìn đồng/người/tháng. Tương tự đối với trường hợp “nghèo sâu” và “nghèo nghiêm trọng”, điều này lại một lần nữa chúng ta có thể nhận thấy, công cuộc xóa đói giảm nghèo của chúng ta chưa

thực hiện được giảm một cách bền vững, đặc biệt đối với người dân nông thôn là đối tượng bị ảnh hưởng tương đối lớn đối với những thay đổi của chính sách. Mặc dù, gần đây tăng trưởng kinh tế đã đạt được những thành tựu đáng kể, nhưng với dân số nông thôn chiếm tới hơn 70% mà tỉ lệ nghèo năm 2010 chiếm tới 17.4% tăng tương đối so với năm 2008, điều này cũng có kết luận tương tự với báo cáo của tổng cục thống kê. Qua việc phân tích nghèo đói chúng ta có thể khẳng định, nếu xóa đói giảm nghèo thành công một cách bền vững thì phải tập trung xóa đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn.

2.2.3.5. Bất bình đẳng thành thị – nông thôn giai đoạn 1993-2010

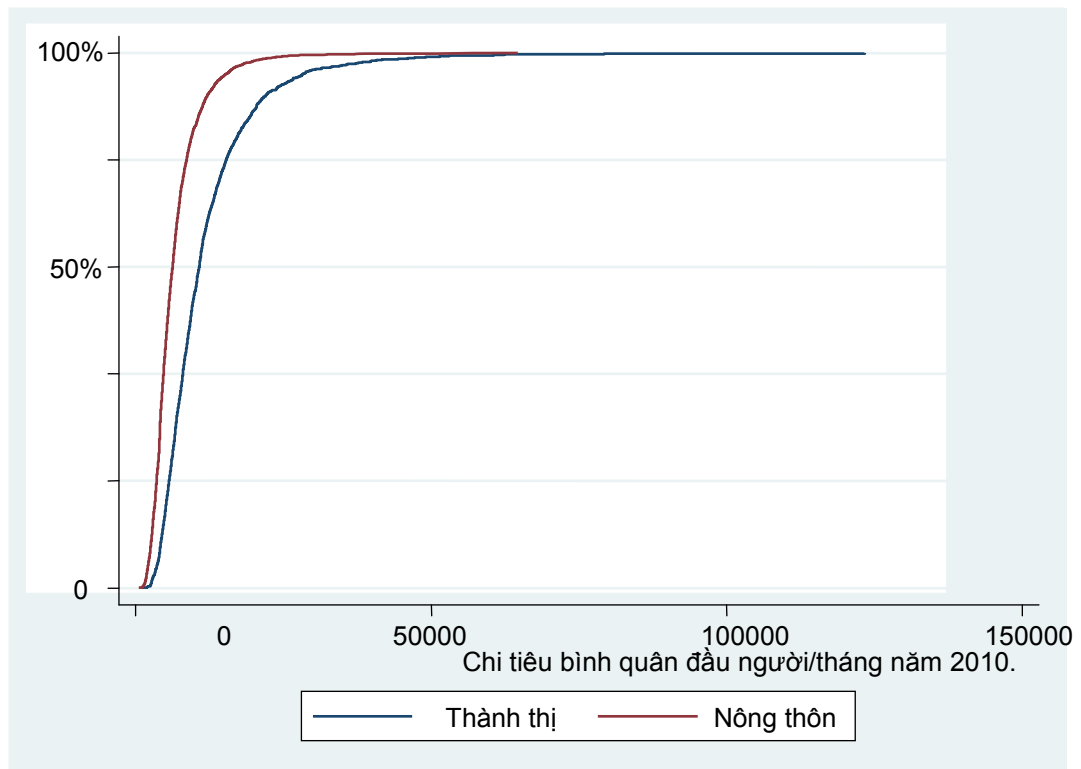
- **Bức tranh chung về bất bình đẳng thu nhập thành thị - nông thôn**

Bảng 2.15 cho thấy bức tranh chung về chênh lệch thu nhập giữa nông thôn – thành thị Việt Nam trong suốt thời gian từ 1993 đến 2010. Trong khi phần lớn dân số sống ở nông thôn nhưng chi tiêu cũng như thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn thấp hơn ở khu vực thành thị tương đối lớn, ví dụ năm 2008 chênh lệch giữa nông thôn và thành thị cả về chi tiêu lẫn thu nhập đều xấp xỉ 2 lần. Tuy nhiên, xu thế những năm gần đây mức chênh lệch giữa thành thị và nông thôn có xu hướng giảm. Tuy nhiên, để xem xét bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị chúng ta cần phải tính toán phân tích chỉ số Theil T (đã trình bày công thức ở phần trước). Nhìn vào bảng 2.15 và hình 2.1 và hình 2.2 ta thấy, xu hướng bất bình đẳng có những thay đổi khá rõ nét từ 2004, nếu như trước 2004 thì bất bình đẳng nội bộ nông thôn, hay nội bộ thành thị và thậm chí giữa nông thôn và thành thị có xu hướng doãng ra rất lớn, tuy nhiên sau 2004 thì trạng thái bất bình đẳng rất khác nhau, xu hướng bất bình đẳng nội bộ nông thôn thì gia tăng, nội bộ thành thị tăng giảm không theo qui luật nhưng bất bình đẳng thu nhập giữa thành thị và nông thôn có xu hướng giảm rất rõ rệt, cụ thể nếu tính % của năm 2010 so với 2004 nội bộ nông thôn tăng 34,5%, nội bộ thành thị 8,9% nhưng giữa thành thị và nông thôn giảm 40%. Sự biến động này nói lên điều gì về bất đề bất bình đẳng ở Việt Nam?

Trước hết, bởi vì bất bình đẳng trong nội bộ nông thôn thì thấp hơn trong nội bộ thành thị trước khi gia nhập WTO, do vậy với cùng mức gia tăng thu nhập nào đó thì phân phối ở khu vực nông thôn sẽ công bằng hơn ở khu vực thành thị (do vậy phúc lợi ở khu vực nông thôn sẽ được hưởng nhiều hơn). Chính vì vậy, tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hướng về khu vực nông thôn sẽ tạo ra sự phân phối công bằng hơn và có nhiều phúc lợi hơn là việc hướng đầu tư vào khu vực thành thị. Tuy nhiên, những năm gần đây thì nội bộ nông thôn lại có xu hướng cao hơn thành thị, do vậy chính sách hướng về nông thôn cũng phải xem xét hướng đầu tư vào ngành nào mà giải quyết được nhiều lao động cho người dân nông thôn.

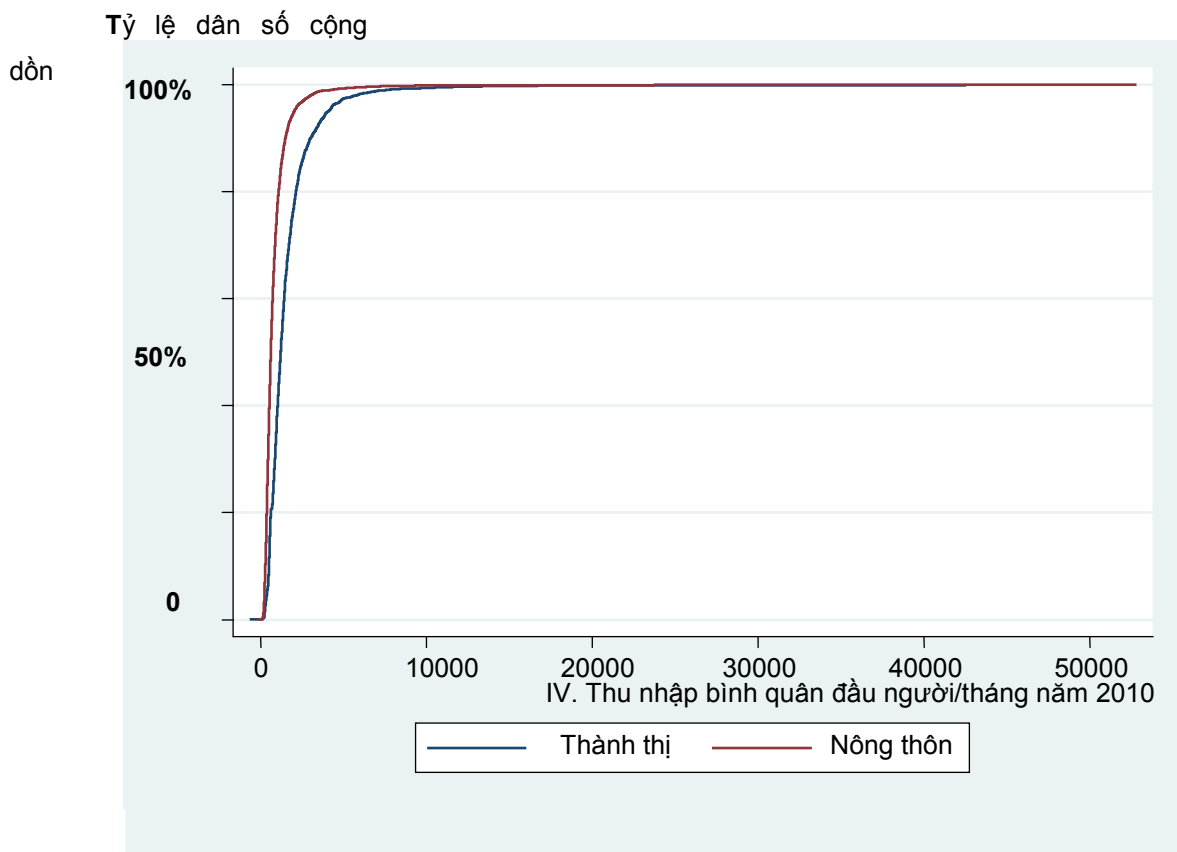
Thứ hai, bất bình đẳng ngày càng biến động tuy nhiên có xu hướng giảm dần khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa hai khu vực nông thôn- thành thị (đo bằng chỉ số Theil T). Đặc biệt từ năm 2006 khi mà chúng ta tham gia hội nhập sâu với thế giới, do vậy muốn duy trì cũng như giảm bớt bất bình đẳng giàu nghèo thì chúng ta phải tập trung phân tích nguyên nhân, đưa ra các giải pháp để thu hẹp khoảng cách chênh lệch nông thôn –thành thị.

Tỷ lệ dân số cộng dồn



Hình 2.1: Chênh lệch chi tiêu nông thôn – thành thị

Nguồn: tác giả tính toán dựa vào VHLSS các năm



Hình 2.2: Chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị

Nguồn: tác giả tính toán dựa vào VHLSS các năm

- **Bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị phân chia theo các tiêu thức khác nhau**

Nhìn chung vẫn có sự tồn tại chênh lệch lớn giữa nông thôn – thành thị. Để chứng minh chênh lệch nông thôn – thành thị không những tồn tại nói chung mà còn có sự chênh lệch nông thôn – thành thị ở tất cả các lĩnh vực đời sống qua các con số cụ thể sau:

❖ **Bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị phân chia theo vùng**

Việt Nam phân chia lãnh thổ theo 8 vùng. Nhìn vào số liệu bảng 2.17 ta thấy, Vùng Đông Nam Bộ, Đồng Bằng Sông Hồng, Đồng Bằng Sông Cửu Long và Nam Trung Bộ, là 4 vùng giàu nhất. Sự giàu có của 4 vùng trên có thể lí giải là do ở Đồng Bằng sông Hồng có thủ đô Hà Nội (trung tâm kinh tế miền Bắc), Vùng Đông

Bảng 2.15. Chi tiêu và thu nhập bình quân đầu người (đồng).

Năm	1993	1998	2002	2004	2006	2008	2010
Tiêu thức							
Tỷ lệ dân số nông thôn	80%	76.5%	76.6%	75.5%	74.9%	74.4%	70.1%
Chi tiêu bình quân đầu người ở thành thị/năm(nghìn đồng)	3058.229	4874.854	5953.634	7322.679	9279.586	11860.58	21934.8
Chi tiêu bình quân đầu người ở nông thôn/năm(nghìn đồng)	1692.291	2206.269	2725.056	3498.096	4746.367	5813.856	11402.4
Tỷ lệ chi tiêu thành thị -nông thôn	1.81	2.21	2.18	2.09	1.96	2.04	1.92
Thu nhập bình quân đầu người ở thành thị /năm(nghìn đồng)	3180.279	5133.113	7463.040	10126.04	13268.29	19256.136	25556.4
Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn/năm (nghìn đồng)	1656.874	2352.494	3301.800	5204.78	6887.592	9934.818	12846
Tỷ lệ thu nhập thành thị - nông thôn	1.92	2.18	2.26	1.95	1.93	1.94	1.99

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào VHLSS các năm

Bảng 2.16. Chỉ số bất bình đẳng Theil T (đo bằng thu nhập)

Chỉ tiêu	năm								%thay đổi 2010/2004	2010
	1993	1998	2002	2004	2006	2008	2010			
Tỷ lệ nội bộ trong nhóm (%)	95.24%	91.67%	78.89%	83.11%	84.70%	87.3%	90.8%		90.8%	
Trong nông thôn	0.39	0.29	0.536	0.239	0.264	0.334	0.390	+34,5%	0.390	
Trong thành thị	0.41	0.37	1.040	0.258	0.255	0.322	0.281	+8.9%	0.281	
Tỷ lệ giữa nông thôn – thành thị(%)	4.76%	8.33%	21.11%	16.89%	15.30%	12.73%	9.2%		9.2%	
Mức chênh lệch giữa nông thôn – thành thị	0.04	0.06	0.0667	0.0613	0.0459	0.037	0.036	-40%	0.036	

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào số liệu VLSS92,98 và VHLLS 2002-2008

Nam Bộ có Thành Phố Hồ Chí Minh (trung tâm kinh tế phía Nam), Miền Trung Nam Bộ có Đà Nẵng trung tâm kinh tế miền trung và Đồng Bằng Sông Cửu Long có Cần Thơ. Vùng nghèo nhất phải kể đến đó là vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ ...đây là những vùng miền núi điều kiện phát triển kinh tế rất khó khăn. Tuy nhiên, xét về bất bình đẳng thu nhập giữa thành thị và nông thôn, cụ thể năm 2008 thì kết luận hoàn toàn trái ngược, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mức bất bình đẳng thấp nhất, cao nhất lại là Vùng Tây Bắc (3.24 lần) kế tiếp là vùng Đông Bắc (2.13 lần), Bắc Trung Bộ (2,05 lần) và Đồng Bằng Sông Hồng 1.92 lần. Tuy nhiên, xu hướng có vẻ giảm dần theo các năm, riêng một số vùng lại có xu hướng gia tăng đặc biệt sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO vào đầu năm 2007 cụ thể Tây Bắc tăng 12,89%, Tây Nguyên 15.38% và Đông Nam Bộ 16,87% so với năm 2006. Nhìn vào Bảng 2.16 ta thấy xu hướng gia tăng bất bình đẳng thu nhập lại xảy ra ở những vùng nghèo, nguyên nhân có thể được lí giải những vùng này người dân sống có thu nhập cao thường sống ở các khu vực thành thị và họ có nhiều cơ hội tạo thu nhập hơn, họ được hưởng lợi nhiều chính sách của Nhà nước hơn là những người dân sống ở khu vực nông thôn (chênh lệch chi tiêu xem phụ lục 8).

❖ **Bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị theo hoạt động kinh tế**

Chênh lệch nông thôn – thành thị theo các hoạt động kinh tế được minh họa ở bảng 2.18 và 2.19 (xem bảng phụ lục 10 đối với số liệu về chi tiêu). Như dự báo trước, các hộ gia đình có chủ hộ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có mức thu nhập bình quân đầu người thấp nhất. Ví dụ năm 2010 là 13154.84 nghìn đồng/năm so với năm 1998 là 2202.33 nghìn đồng/năm. Lĩnh vực tài chính là lĩnh vực mà thu nhập bình quân đầu người là cao nhất với 43666.2 nghìn đồng/năm so với năm 1998 là 5301.88 nghìn đồng/năm, nhưng nếu xét về mức độ gia tăng của năm 2010 so với năm 1998 là hoạt động sản xuất, phân phối điện nước tăng nhiều nhất gần 700%, hoạt động tăng ít nhất hơn 300% là hoạt động công nghiệp và xây dựng. Nhìn chung, thu nhập bình quân đầu người hàng năm nếu xét theo các hoạt động kinh tế đều có xu hướng tăng và mức gia tăng đáng kể. Tuy nhiên, xét về chênh lệch giữa nông thôn – thành thị, một số ngành có xu hướng giảm dần qua các năm đó là các

Bảng 2.17. Bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị phân chia theo vùng

Vùng \ Năm	Năm 2002		Năm 2004		Năm 2006		Năm 2008	
	Chi tiêu BQ (1000đ/năm)	Tỉ lệ chi tiêu thành thị/nông thôn	Chi tiêu BQ (1000đ/năm)	Tỉ lệ chi tiêu thành thị/nông thôn	Chi tiêu BQ (1000đ/năm)	Tỉ lệ chi tiêu thành thị/nông thôn	Chi tiêu BQ (1000đ/năm)	Tỉ lệ chi tiêu thành thị/nông thôn
1. Đồng bằng sông Hồng	4796.98	1.9	6492.18	2.04	8784.501	2.05	12953.74	1.94
2. Đông Bắc	3303.89	2.12	5098.68	2.17	6724.66	2.14	9499.813	2.13
3. Tây Bắc	2304.93	2.82	3621.65	2.47	5172.42	2.87	6859.10	3.24
4. Bắc trung bộ	2772.72	1.85	4138.44	1.80	5525.57	2.07	7811.28	2.05
5. Nam Trung Bộ	3766.40	1.67	5709.43	1.97	7743.12	1.95	10115.58	1.75
6. Tây Nguyên	2909.72	1.67	5174.14	1.60	6868.31	1.43	10007.15	1.65
7. Đông Nam Bộ	18450.73	4.8	10854.6	2.05	13531.08	1.66	21739.19	1.94
8. Đồng bằng sông Cửu Long	4135.78	1.51	6330.35	1.40	8372.71	1.37	12371.15	1.40

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào bộ số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình các năm

ngành nông-lâm-ngư nghiệp, khai khoáng, các dịch vụ khác, còn một số ngành khác tăng dần đến năm 2006 nhưng lại có xu hướng giảm vào năm 2010, còn nếu xét về mức chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn thấp nhất và cao nhất, năm 1998 ngành nông nghiệp là ngành có mức chênh lệch thu nhập thấp nhất là 1.19, năm 2002 hoạt động nông nghiệp cũng ngành có mức chênh lệch thu nhập thấp nhất là 1.36 lần và tương ứng năm 1998 cao nhất là hoạt động khai khoáng 10.2 lần, nhưng 2002 lại là lĩnh vực công nghiệp 3.88 nhưng hơn 10 năm sau thì bức tranh đã thay đổi năm 2010 ngành mà thu nhập giữa thành thị và nông thôn chênh lệch thấp nhất lại là ngành tài chính với 1.13 lần, ngành sản xuất và phân phối điện, nước và khí đốt là ngành có mức chênh lệch cao nhất (2,55) và năm 2002 tương ứng cũng là (2.02) mặc dù nếu so với các năm trước đó các con số này là giảm xuống. Bên cạnh đó, nếu so sánh mức chênh lệch của năm 2010 so với 2008 và tương ứng 2008 so với 2006 hoặc 2006 so với 2004 thì có sự thay đổi đáng kể, năm 2008 khi chúng ta đã chính thức gia nhập thương mại quốc tế chúng ta phải cam kết thực hiện các chính sách bảo hộ cũng như thuế quan, tuy nhiên năm 2008 vẫn chưa thực hiện cho nên một số ngành vẫn được bảo hộ một phần nào đó cụ thể ngành khai khoáng do vậy mức chênh lệch ngành này năm 2008 so với 2006 tăng hơn 100%, đến năm 2010 chúng ta đã chính thức gia nhập thương mại quốc tế được 4 năm và đã thực hiện các cam kết đã đưa ra do vậy mức chênh lệch giữa hai khu vực này hầu hết ở các hoạt động kinh tế là giảm, duy nhất chỉ có ngành sản xuất và phân phối điện nước là ngành có mức chênh lệch tăng so với năm 2008, lí do có thể do ngành này vẫn độc quyền, nhà nước bảo hộ nhiều và người hưởng lợi chủ yếu là cư dân thành thị do vậy xảy ra hiện tượng này.

❖ **Bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị theo nghề nghiệp**

Bảng 2.20, bảng 2.21 trình bày kết quả chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị theo nghề nghiệp.

Bảng 2.18. Chênh lệch thu nhập nông thôn - thành thị theo hoạt động kinh tế

Năm <i>Các HĐKT</i>	1998		2002		2004		2006		2008		2010	
	TN BQ1000đ/năm	Tỉ lệ TNBQ TT-NT 1000đ/nă m (lần)	TN BQ1000đ/ năm	Tỉ lệ TNBQ TT-NT 1000đ/nă m (lần)	TN BQ1000 đ/năm	Tỉ lệ TNBQ TT-NT 1000đ/nă m (lần)	TN BQ1000 đ/năm	Tỉ lệ TNBQ TT-NT 1000đ/nă m (lần)	TN BQ1000 đ/năm	Tỉ lệ TNBQ TT- NT 1000đ/năm (lần)	TN BQ1000đ/nă m	Tỉ lệ TNBQ TT- NT 1000đ/năm (lần)
Nông, lâm thủy sản	2202.33	1.19	3567.00	1.36	4450.503	1.25	6080.23	1.49	9038.08	1.48	13154.84	1.29
Sản xuất, phân phối Điện nước và khí đốt	3189.42	2.31	6253.08	2.02	6410.32	1.32	9378.21	1.37	19469.74	1.35	25301.3	1.78
Khai khoáng	4673.12	10.21	5092.93	1.98	7304.00	2.90	8880.44	1.43	15366.79	3.00	20589.84	2.55
Công nghiệp và xây dựng	4395.81	1.99	11226.83	3.88	7957.57	1.76	11090.05	2.01	12458.29	1.78	18106.49	1.71
Tài chính	5301.88	1.66	8069.65	1.81	13715.07	2.04	16553.5	1.71	19488.38	1.79	43666.42	1.13
Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	4626.38	1.37	10462.51	3.05	8959.55	1.68	13113.94	1.81	16434.34	1.47	24550.08	1.24
Thương mại	4727.13	1.63	4878.81	2.1	5981.81	1.62	6354.61	1.72	17790.7	1.68	24117.7	1.36
Các dịch vụ khác	4121.32	1.89	12628.65	3.2	9956.01	1.84	10651.53	1.46	23169.00	2.33	25174.54	1.73

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào điều tra mức sống dân cư các năm

Bảng 2.19. Tỷ lệ thay đổi bất bình đẳng thu nhập thành thị- nông thôn theo hoạt động kinh tế

Năm Các hoạt động kinh tế	%thay đổi 2004/2002		%thay đổi 2006/2004		%thay đổi 2008/2006		%thay đổi 2010/2008	
	Thu nhập BQ	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập BQ)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập BQ)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập BQ	Tỷ lệ thu nhập TT-NT
Nông, lâm thủy sản	+24.77	-8.09	+36.2	+19.2	+48.65	-0.67	+45.55	-12.84
Sản xuất, phân phối Điện nước và khí đốt	+2.52	-34.65	+46.3	+3.79	+107.51	-1.46	+29.95	+31.85
Khai khoáng	+43.42	+46.46	+21.58	-50.69	+73.04	+109.79	+33.99	-15.00
Công nghiệp và xây dựng	-29.12	-0.55	+39.36	+14.21	+12.34	-11.44	+45.34	-3.93
Tài chính	+69.96	+12.71	+20.7	-16.18	+17.73	+4.68	+124.06	-36.87
Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	-14.37	-44.92	+46.37	+7.74	+25.32	-18.78	+49.38	-15.65
Thương mại	+22.81	-22.86	+6.23	+6.17	+179.97	-2.33	+35.56	-19.04
Các dịch vụ khác	-21.17	-42.5	+6.99	-20.65	+117.52	+59.59	+8.66	-25.75

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào điều tra mức sống dân cư các năm

Cũng đúng như kỳ vọng, “Các nhà lãnh đạo và hoạt động có chuyên môn” có mức thu nhập bình quân đầu người là cao nhất và có mức chênh lệch cũng là lớn nhất (3049.79 nghìn /năm và cao gấp 1.84 lần đối với năm 2010), còn đối với những chủ hộ làm việc trong lĩnh vực giản đơn có mức thu nhập bình quân đầu người là thấp nhất (11249.16 nghìn đồng/năm và chênh 1.49 lần đối với năm tương ứng 2010) và mức chênh lệch thu nhập thấp nhất là lĩnh vực nông nghiệp 0.8 lần có nghĩa là thu nhập từ ngành này ở khu vực nông thôn còn cao hơn ở thành thị, điều này có thể là do những năm gần đây hoạt động xuất khẩu của chúng ta gia tăng đáng kể mà các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là lương thực, thủy hải sản những ngành này tập trung phần lớn ở nông thôn, còn người dân thành thị hoạt động này bị co hẹp do đất đai để nuôi trồng thu hẹp mà thay vào đó là xây dựng các nhà máy, nhà chung cư...và bản thân lĩnh vực nông nghiệp ở khu vực thành thị cũng không được quan tâm do vậy có xu hướng giảm. Nhìn chung xu hướng chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn tồn tại hầu hết trong các nhóm nghề nghiệp, tuy nhiên nếu xét về sự gia tăng giữa các năm thì hầu hết có xu hướng giảm giảm, điều này cũng có thể được lý giải bởi chúng ta gia nhập WTO vào đầu năm 2007, do vậy có thể do chính sách mở cửa, do sự đầu tư của nước ngoài làm cho đời sống dân cư được cải thiện không những người dân thành thị mà còn cho cả người dân nông thôn.

Xét về sự thay đổi từ năm 1998 đến 2010, nếu chủ hộ là nông lâm ngư nghiệp thì mức tăng về thu nhập bình quân đầu người là cao nhất với 969%, còn chủ hộ có tay nghề, vận hành máy móc tăng ít nhất là hơn 300%. Tuy nhiên, mức chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn thì lại giảm toàn bộ ở các ngành nghề mà giảm nhiều nhất cũng là ngành nông nghiệp và giảm ít nhất lại là chủ hộ là nhà lãnh đạo hoặc có chuyên môn cao cụ thể nghề nông lâm ngư nghiệp giảm 46.67% và lãnh đạo giảm 22.67%. Nếu so sánh năm 2010 với 2008 thì mức chênh lệch giảm mạnh nhất là nông nghiệp và ít nhất ở khu vực văn phòng với con số tương ứng là 41.61% và 14.39%

Bảng 2.20. Bất Bình đẳng thu nhập thành thị- nông thôn theo nghề nghiệp

Nghề nghiệp	1998		2002		2004		2006		2008		2010	
	Thu nhập BQ(1000đ/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập BQ(1000đ/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập BQ(1000đ/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập BQ(1000đ/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập BQ(1000đ/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập BQ(1000đ/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT
Nông lâm ngư nghiệp	2190.89	1.5	5219.23	1.68	7802.61	1.54	8963.37	1.1	13439.07	1.37	23425.48	0.9
Lao động giản đơn	2578.42	1.93	4666.92	2.89	5262.47	1.8	6896.42	1.77	9639.04	1.49	11219.46	1.1
Thợ thủ công	3434.81	2.20	7695.95	2.63	7183.807	1.5	8263.52	1.73	11895.79	1.57	18127.25	1.1
Thợ có kỹ thuật và vận hành máy móc	5059.46	2.05	9741.02	2.09	9178.71	1.35	12260.06	1.39	16876.07	1.39	21296.06	1.1
Nhân viên văn phòng và bán hàng	4789.95	1.62	14391.42	3.33	11826.43	2.01	12000.01	1.58	18002.65	1.72	25042.28	1.1
Các nhà hoạt động có chuyên môn và lãnh đạo	4967.98	2.38	17105.84	4.37	13668.75	2.21	16130.84	1.97	26091.46	2.36	36049.79	1.1

Nguồn: tác giả tính toán dựa vào bộ số liệu VHLSS các năm

Bảng 2.21. Tỷ lệ thay đổi bất bình đẳng thu nhập thành thị- nông thôn theo nghề nghiệp

Năm Nghề nghiệp	%thay đổi 2004/2002		%thay đổi 2006/2004		%thay đổi 2008/2006		%thay đổi 2010/2008	
	Thu nhập BQ(1000đ/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập BQ(1000đ/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT- NT	Thu nhập BQ(1000đ/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập BQ(1000 đ/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT- NT
Nông lâm ngư nghiệp	+49.5	-8.33	+14.88	-28.57	+49.93	+24.5	+74.31	-41.61
Lao động giản đơn	+12.76	- 37.72	+31.04	-1.67	+39.77	-15.8	+16.4	0
Thợ thủ công	-6.65	-42.97	+15.03	+15.33	+43.96	-9.2	+52.4	-17.83
Thợ có kỹ thuật và vận hành máy móc	-5.77	-35.41	+33.57	+2.97	+37.65	0	+26.19	-14.39
Nhân viên văn phòng và bán hàng	-17.82	-39.64	+1.47	-21.39	+50.02	8.8	+39.1	-28.49
Các nhà hoạt động có chuyên môn và lãnh đạo	-20.09	-49.43	+18.01	-10.86	+61.75	+ 19.8	+38.17	-22.03

Nguồn: Dựa vào số liệu Bảng 2.14

❖ **Bất bình đẳng nông thôn – thành thị theo dân tộc**

Bảng 2.22 thể hiện chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn theo các nhóm dân tộc. Đúng như dự báo, theo số liệu bảng 2.22, nhóm dân tộc thiểu số luôn là nhóm có mức thu nhập bình quân thấp nhất, cụ thể năm 2010 là 16951.16 nghìn đồng /năm, năm 2008 với mức thu nhập là 12657.5 nghìn đồng/năm và nhóm người Hoa là nhóm giàu nhất với 19296.16 16116.2 nghìn đồng/năm đối với năm 2010 và năm 2008 nhóm này là 16116.2 nghìn đồng/năm. Tuy nhiên, chênh lệch thu nhập giữa thành thị- nông thôn thì ngược lại thấp nhất là dân tộc Hoa 1.23 lần, cao nhất là nhóm dân tộc thiểu số mức chênh là 1.87 lần, điều này hoàn toàn trái ngược với năm 1998 (tương ứng là 3.2 lần và 1.7 lần)

Mặc dù, toàn bộ các nhóm dân tộc đều tốt lên từ năm 1998 đến 2008, nếu tính mức tăng thu nhập từ năm 1998 đến 2010, nhóm có mức gia tăng cao nhất là nhóm dân tộc Thiểu số là 685,19% % tiếp theo dân tộc Kinh là 342.42%, Hoa là 184.62%. Đó là kết quả đáng mừng vì mục tiêu của chúng ta là giảm bớt chênh lệch giữa các nhóm dân tộc. Tuy nhiên, ở đây lại nảy sinh vấn đề chênh lệch nông thôn – thành thị giữa các nhóm dân tộc và ngày càng có xu hướng tăng ở nhóm dân tộc thiểu số, mặc dù thu nhập bình quân đầu người gia tăng ở nhóm này, nếu như năm 1998 nhóm này chênh lệch thành thị - nông thôn là 1.7 lần thì đến năm 2008 vẫn là 2.11 lần và 2010 là 1.87. Điều này, gợi mở cho chúng ta chính sách phát triển kinh tế nên tập trung ở khu vực nông thôn hơn nữa, chỉ có phát triển kinh tế mới làm cho khoảng cách này giảm bớt.

❖ **Bất bình đẳng thu nhập thành thị - nông thôn theo trình độ học vấn**

Nhìn vào bảng 2.24, đúng như giả định nếu như trình độ giáo dục của chủ hộ càng cao thì mức thu nhập bình quân của chủ hộ càng cao. Thu nhập bình quân đầu người thấp nhất đó là những chủ hộ không đi học (10610.27 nghìn đồng/năm và chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn cũng thấp nhất là 1.63 lần vào năm 2008, năm 2010 là 14391.66 nghìn đồng/năm và chênh lệch thu nhập giữa hai khu vực này là 1.51) và cao nhất là chủ hộ đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học hoặc trên đại

Bảng 2.22. Chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị theo dân tộc

Năm Dân tộc	1998		2002		2004		2006		2008		2010	
	Thu nhập bq (1000/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập bq (1000/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập bq (1000/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập bq (1000/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập bq (1000/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập bq (1000/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT-NT
Thiểu số	1612.03	1.7	6464.45	2.12	6498.81	3.58	8489.54	1.93	12657.5	2.11	16951.89	1.87
Kinh	3091.04	2.00	6885.36	1.99	6899.45	3.34	9180.81	1.79	13688.2	1.97	19166.9	1.68
Hoa	5662.29	3.21	11061.97	2.24	22125.00	6.88	11479.40	1.45	16116.2	1.65	19296.16	1.23

Nguồn: tác giả tính toán dựa vào bộ số liệu VHLSS các năm

Bảng 2.23. Tỷ lệ thay đổi chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị theo dân tộc

năm Dân tộc	% thay đổi 2004 so với 2002		% thay đổi 2006 so với 2004		% thay đổi 2008 so với 2006		% thay đổi 2010 so với 2008	
	Thu nhập bq	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập bq	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập bq	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập bq	Tỷ lệ thu nhập TT-NT
Thiểu số	0.53	+68.86	+30.6	-46%	+49.09	+9.3	+33.92	-11.4
Kinh	6.9	+67.8	+33.07	-46.4	+49.09	+10.05	+40.02	-14.7
Hoa	22	207.1	-48.00	-78.92	+40.39	+13.8	+19.73	-25.4

Nguồn: tác giả tính toán dựa vào Bảng 2.16

Bảng 2.24. Chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị theo trình độ giáo dục

Trình độ GD	2002		2004		2006		2008		2010	
	Thu nhập bq (1000/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT- NT	Thu nhập bq (1000/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT- NT	Thu nhập bq (1000/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT- NT	Thu nhập bq (1000/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT- NT	Thu nhập bq (1000/năm)	Tỷ lệ thu nhập TT- NT
1. Không đi học	4984.53	2.98	5019.68	1.81	6159.48	1.69	10610.27	1.63	14391.66	1.51
2. Học hết tiểu học	5360.91	3.17	5672.86	1.74	7364.88	1.70	14538.1	2.04	15255.55	1.73
3. Học hết cấp 2	5984.28	2.14	6415.09	1.99	8278.90	1.79	12359.89	1.86	16712.37	1.58
4. Học hết cấp 3	10308.99	3.26	8876.50	2.05	12290.91	1.71	18291.04	1.94	22978.01	1.78
5. Cao đẳng, Đại học và trên đại học	13053.88	4.42	14234.83	1.87	18410.99	1.51	30194.56	1.70	37095.26	1.51

Nguồn: tác giả tính toán dựa vào bộ số liệu VHLSS các năm

Bảng 2.25. Tỷ lệ thay đổi Chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị theo trình độ giáo dục

Trình độ GD	% thay đổi 2004 so với 2002		% thay đổi 2006 so với 2004		% thay đổi 2008 so với 2006		% thay đổi 2010 so với 2008	
	Thu nhập bq	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập bq	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập bq	Tỷ lệ thu nhập TT-NT	Thu nhập bq	Tỷ lệ thu nhập TT-NT
1. Không đi học	+0.7	-39.26	+22.71	-6.63	+72.25	-3.55	+35.64	-7.36
2. Học hết tiểu học	+5.82	-45.1	+29.83	-2.3	+97.4	+20	+4.94	-15.20
3. Học hết cấp 2	+7.20	-7.0	+29.05	-10.05	+49.3	+3.9	+35.22	-15.05
4. Học hết cấp 3	- 13.89	-37.11	+38.47	-16.59	+48.81	+13.45	+25.62	-8.25
5. Cao đẳng, Đại học và trên đại học	+9.05	-57.69	+29.34	-19.25	+64.1	+12.58	+22.85	-11.18

Nguồn: tác giả tính toán dựa vào Bảng 2.18

học (năm 2008 thu nhập 30194.56 nghìn đồng/năm và chênh lệch giữa thành thị và nông thôn là 1,7 lần và tương ứng năm 2010 là 37095.26 nghìn đồng/năm mức chênh lệch là 1.51), vì những người có trình độ học vấn cao họ càng có cơ hội nhiều trong việc lựa chọn công việc. Nếu xét về sự thay đổi chênh lệch năm 20108 so với năm 2006 thì chênh lệch giữa các nhóm giáo dục là gia tăng nhưng năm 2010 so với 2008 thì đều giảm và giảm nhiều nhất là nhóm chủ hộ học hết tiểu học và chậm nhất vẫn là nhóm chủ hộ trình độ học vấn cao, một lần nữa ta có thể khẳng định người có trình độ học vấn cao ở thành thị có cơ hội cũng như công việc tạo thu nhập cao hơn ở khu vực nông thôn.

Tóm lại, bất cứ lĩnh vực, tiêu thức nào xét cả về thu nhập hay chi tiêu vẫn có sự chênh lệch đáng kể giữa hai khu vực này. Qua phân tích số liệu trên đây ta thấy, hầu hết người dân thành thị được hưởng lợi nhiều hơn so với người dân nông thôn giữa các vùng, các hoạt động kinh tế, nhóm dân tộc cũng như trình độ học vấn. Tuy nhiên, mức chênh lệch này có xu hướng giảm dần so với trước đây đặc biệt so với năm 2002, 2004 và rõ nét hơn là so với năm 1993, điều này có được liệu có phải do chính sách của Nhà nước mang lại không? Để xem xét cụ thể hơn chương sau sẽ đi vào phân tích chính sách của Nhà nước Việt Nam trong những năm gần đây cũng như đánh giá định lượng về tác động của hội nhập quốc tế ảnh hưởng đến mức công bằng này.

Kết luận chương: Chương hai luận án đã đánh giá được quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam và đã chỉ ra những thành tựu kinh tế cũng như những hạn chế do chính sách hội nhập mang lại theo các giai đoạn khác nhau, đồng thời cũng cung cấp khá chi tiết thực trạng chênh lệch nông thôn – thành thị tại Việt Nam theo các tiêu thức khác nhau. Nhìn chung mức chênh lệch nông thôn – thành thị có xu hướng giảm những năm gần đây. Qua thực trạng đó, luận án sẽ phân tích nguyên nhân cũng như mô hình hóa đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam, đặc biệt đánh giá hội nhập ảnh hưởng tới hiện trạng này ở chương tiếp theo.

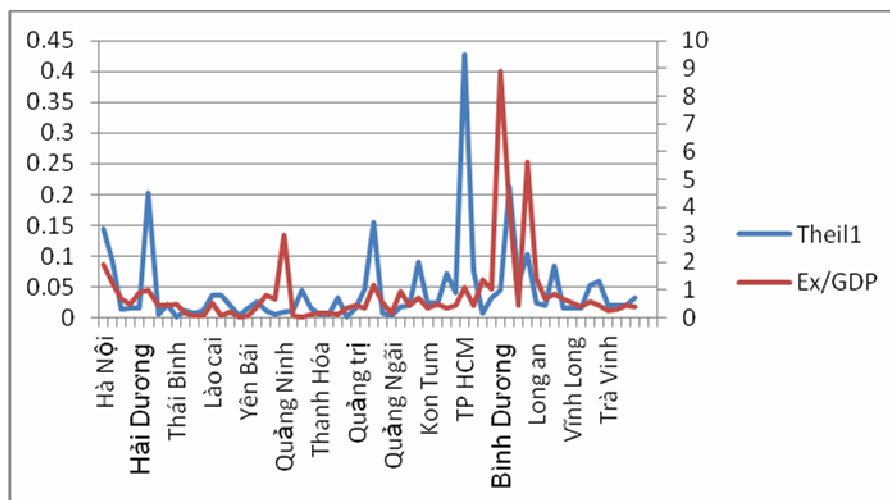
CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP QUỐC TẾ TỚI BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NÔNG THÔN – THÀNH THỊ TẠI VIỆT NAM

3.1. Các yếu tố hội nhập kinh tế quốc tế tác động tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam

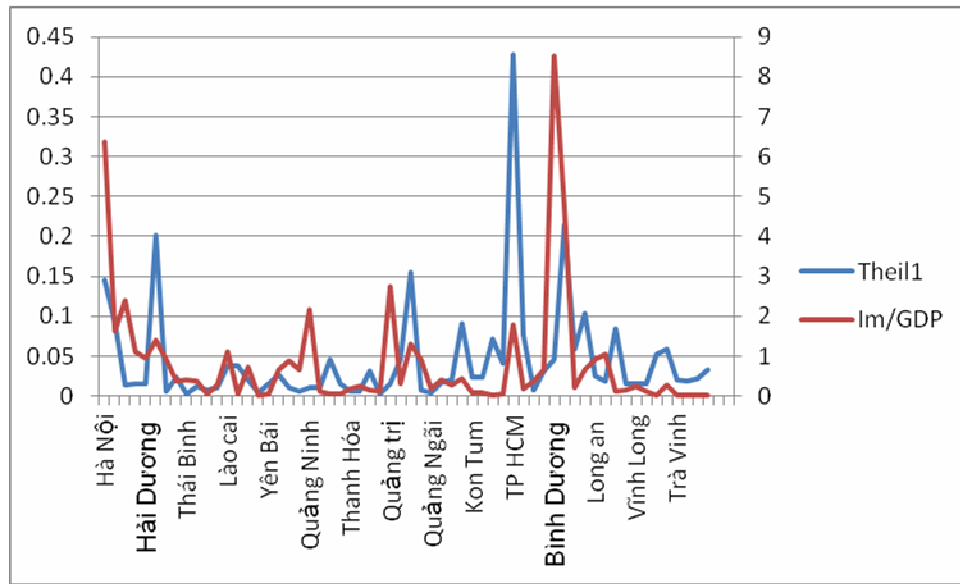
3.1.1. *Mối quan hệ của xuất nhập khẩu tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị*

Hình 3.1 cho thấy có mối tương quan ngược chiều giữa hệ số bất bình đẳng thu nhập thành thị-nông thôn đo bằng chỉ số Theil (T) và mức độ hội nhập quốc tế đo bằng xuất khẩu/GDP giữa các tỉnh. Cụ thể hơn, nếu tính trong nội bộ tỉnh thì sự cách biệt thu nhập giữa thành thị và nông thôn là ít giữa các tỉnh có tỷ lệ xuất khẩu so với GDP cao, và ngược lại tỉnh nào có tỷ lệ xuất khẩu /GDP thấp thì kéo theo bất bình đẳng cao. Điều này cũng thấy tương tự ở các năm từ 2002 đến 2008. Đối với hoạt động nhập khẩu (hình 3.2) thì ngược lại, tỉnh nào càng nhập khẩu nhiều thì bất bình đẳng thu nhập thành thị - nông thôn càng nhiều, tuy nhiên xu thế không rõ rệt như đối với hoạt động xuất khẩu.



Hình 3.1. Mối quan hệ giữa xuất khẩu/GDP và Theil T (thu nhập) năm 2010

Nguồn: Tổng cục thống kê và tác giả tính toán



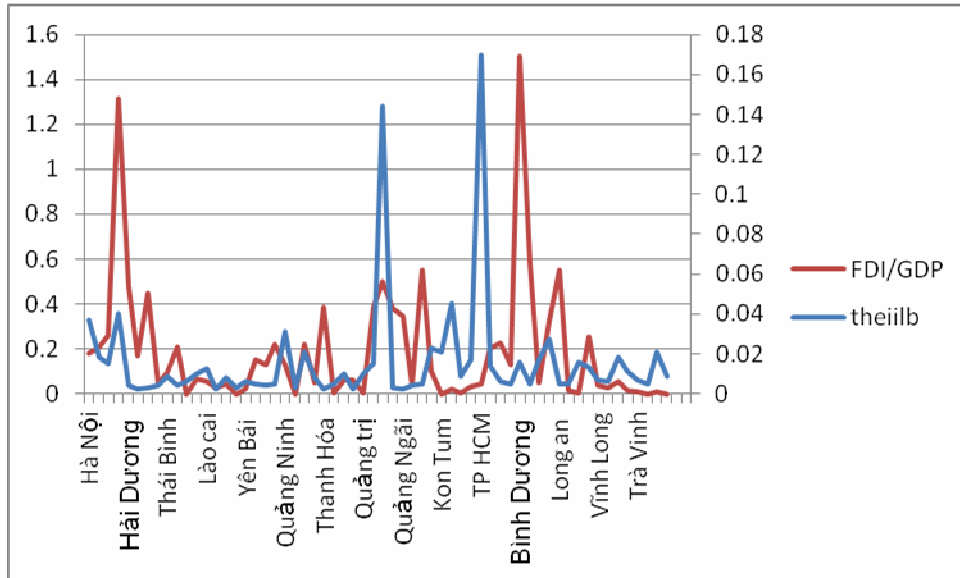
Hình 3.2. Mối quan hệ giữa nhập khẩu/GDP và Theil T năm 2010

Nguồn: Tổng cục thống kê và tác giả tính toán

3.1.2. Mối quan hệ đầu tư trực tiếp nước ngoài tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị

Nhìn vào hình 3.3 ta thấy mối tương quan giữa bất bình đẳng thu nhập thành thị - nông thôn với đầu tư trực tiếp nước ngoài không rõ nét, tuy nhiên hầu hết có mối tương quan thuận chiều, tức là tỉnh nào có vốn FDI cao thường làm cho mức bất bình đẳng giữa 2 khu vực cao và ngược lại. Điều này xảy ra có thể là do các tỉnh được đầu tư hầu hết tập trung ở các thành phố, thị xã và đã phần nào giải quyết công ăn việc làm cho người dân thành thị ở tỉnh đó, theo nghiên cứu của Bộ Kế hoạch Đầu tư (2006), các dự án FDI chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, cơ cấu FDI theo ngành tính đến cuối năm 2004 cho thấy các dự án FDI thuộc lĩnh vực công nghiệp chiếm tới 79% tổng số dự án, số vốn đăng ký chiếm 78% và chiếm 77,3% tổng vốn giải ngân. Nông nghiệp là ngành thu hút được ít nhất dự án FDI, kể cả số dự án, vốn đăng ký và vốn thực hiện. Đáng chú ý, nếu như những năm 90, FDI hướng vào những ngành công nghiệp khai thác và thay thế nhập khẩu thì kể từ năm 2000 đến nay, các dự án FDI vào ngành công nghiệp chế biến và định hướng xuất

khẩu đã tăng nhanh, và đây chúng chính là lí do làm tăng chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn những năm gần đây vì những ngành này sử dụng nhiều lao



Hình 3.3. Mối quan hệ giữa FDI/GDP và Theil T năm 2010

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài và tính toán của tác giả

động thay vì sử dụng nhiều vốn (mối quan hệ này cũng tương tự với các năm 2008.2006.2004). Kết luận của luận án có cùng nhận định với một số nghiên cứu trước đây ví dụ Trịnh Duy Luân (2008) [17] phân tích trước năm 2006 có kết luận là mối tương quan thuận chiều có nghĩa là đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng thì làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập, ông cho rằng đầu tư nước ngoài làm mất đất của khu vực nông thôn, do vậy làm cho thu nhập của họ bị thu hẹp, tăng chênh lệch đối với người dân thành thị, tuy nhiên tác giả lấy số liệu vốn đăng ký của đầu tư nước ngoài để phân tích là không chính xác. Mặt khác, cũng theo Phan Minh Ngọc (2010) [20] cho rằng trong ngắn hạn, làn sóng FDI có thể làm tăng bất bình đẳng về thu nhập không chỉ ở thành thị, mà cả giữa khu vực thành thị và nông thôn, tuy nhiên tác giả không đưa ra con số cụ thể mà tác giả khẳng định mức lương ở khu vực thành thị cao vì có nhiều doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và điều này sẽ kích thích làn sóng nhập cư từ nông thôn, trong khi thu nhập của lao động ở nông thôn không được cải thiện. Nhưng theo Nguyễn Thị Minh (2009) [18] cho rằng FDI có

mối quan hệ dương tới hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả kỹ thuật lại có mối quan hệ ngược chiều với bất bình đẳng, nhưng trực tiếp giữa FDI tới bất bình đẳng thì không có mối tương quan rõ nét xét về thống kê và trong mô hình phân tích hồi qui dưới dạng mảng thì biến này cũng không có ý nghĩa thống kê.

3.1.3. Chính sách Nhà nước trong điều kiện hội nhập ảnh hưởng tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị.

3.1.3.1. Chính sách tỉ giá hối đoái³.

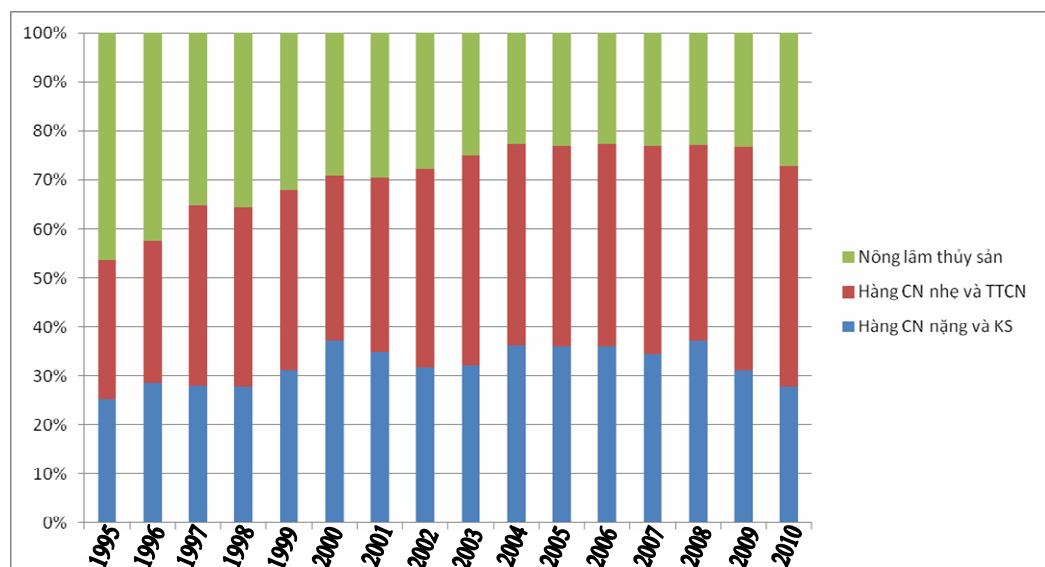
Tỷ giá hối đoái ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động xuất nhập khẩu, trong đó tỷ giá hối đoái thực có vai trò quan trọng trong việc tạo lập môi trường trong khu vực nông thôn – thành thị, vì tỷ giá thực tế thay đổi có thể ảnh hưởng hoàn toàn đối lập đối với các nhà nhập khẩu và xuất khẩu. Điều này có nghĩa là nếu các nhà nhập khẩu được lợi từ việc định giá cao của tỷ giá thực tế (đồng tiền trong nước tăng giá so với đồng ngoại tệ) thì các nhà xuất khẩu sẽ thua thiệt và ngược lại sẽ hưởng lợi nếu như định giá thấp của tỉ giá thực tế (đồng nội tệ giảm so với đồng ngoại tệ). Do vậy, nếu như hai khu vực nông thôn – thành thị không có tỷ lệ hoạt động xuất nhập khẩu ngang nhau, thì việc định giá tỉ giá hối đoái thực tế cao hơn hoặc thấp hơn sẽ ảnh hưởng hoàn toàn trái ngược tới 2 khu vực này. Để xem xét ảnh hưởng của chính sách tỷ giá đến chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị ở Việt Nam, hai vấn đề sẽ được nghiên cứu đó là: (i) tỷ lệ hoạt động xuất nhập khẩu ở mỗi khu vực là bao nhiêu?, (ii) chính sách tỷ giá hối đoái hiện nay của chúng ta được định giá cao hay thấp?

❖ Tỷ lệ hoạt động xuất nhập khẩu giữa nông thôn – thành thị

Trên thực tế không có một quốc gia nào có thể thống kê tách riêng được số liệu về hoạt động xuất nhập khẩu của từng khu vực nông thôn – thành thị kể cả Mỹ. Tuy nhiên hình vẽ 3.4 và 3.5 vẫn có thể cung cấp một vài thông tin để chúng ta hình dung về tỷ lệ hoạt động xuất nhập khẩu giữa nông thôn – thành thị tại Việt Nam

³ Tỷ giá sử dụng trong bài viết này là giá của ngoại tệ theo đồng nội tệ. Do đó tỉ giá tăng nghĩa là đồng nội tệ mất giá, đồng ngoại tệ lên giá và ngược lại

Nếu xét về nhập khẩu trừ hàng nhập khẩu là “phân bón” và “hàng tiêu dùng” chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng giá trị hàng nhập khẩu, số còn lại tập trung vào hàng nhập khẩu là “nguyên nhiên vật liệu” và “máy móc, thiết bị” mà các hàng hóa này tập trung chủ yếu ở thành thị một phần là phục vụ ngành công nghiệp ở đô thị, một mặt đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân thành thị. Cụ thể năm từ năm 1995 đến năm 2010, hàng nhập khẩu “phân bón” chỉ chiếm không quá 5% trong khi đó hàng nhập khẩu còn lại chiếm đến 95% mà chủ yếu chuyển đến khu vực thành thị.



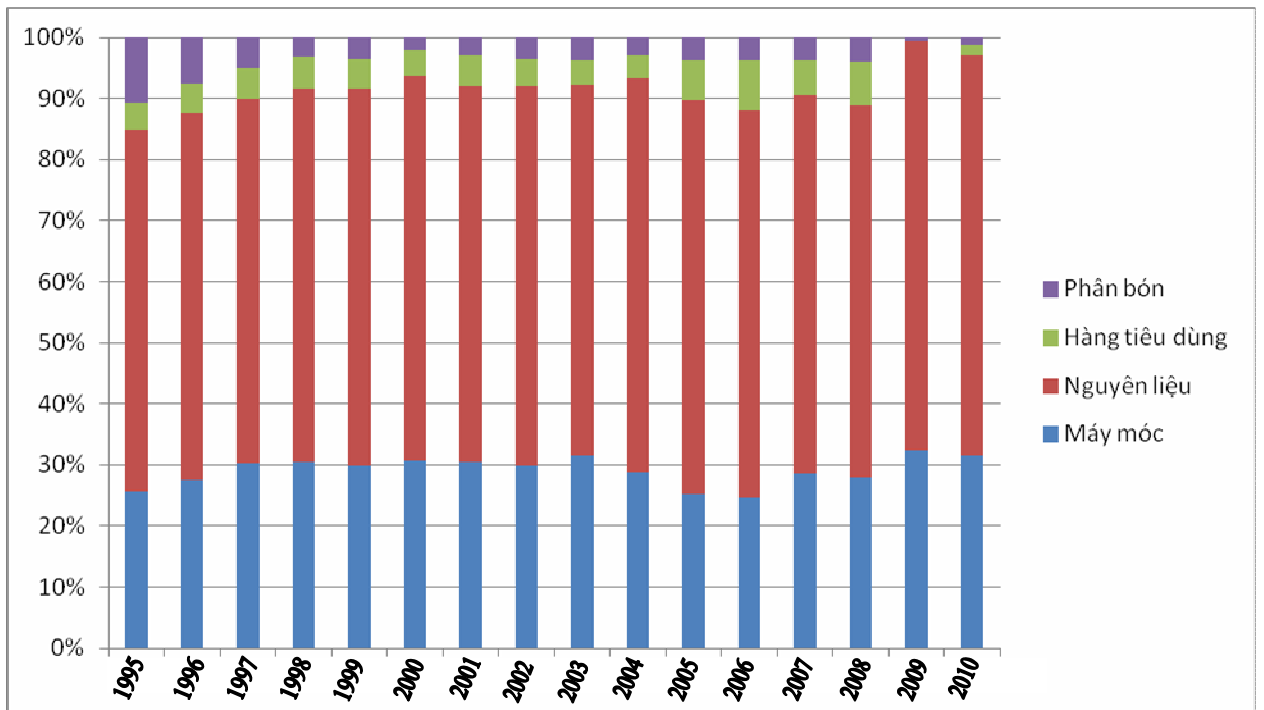
Hình 3.4. Tỷ trọng giá trị hàng xuất khẩu giai đoạn 1995 - 2010

Nguồn: Tổng cục thống kê (2011)

Tình hình đối với trị giá hàng xuất khẩu cũng hoàn toàn khác nhau giữa ngành. Tỷ trọng hàng xuất khẩu “nông nghiệp” chiếm 30% tính từ năm 1995 đến 2010, tương ứng “hàng công nghiệp nặng và khoáng sản” chiếm 32%, phần còn lại là hàng “công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp”. Qua con số này chúng ta có thể thấy rất rõ giữa tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp nặng và nông nghiệp tương đương như nhau. Hàng xuất khẩu công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp thì rất khó phân chia xem loại hàng hóa này do khu vực thành thị hay nông thôn tạo ra, tuy nhiên do đặc thù lao động của nước ta nên hầu hết công nhân làm việc trong lĩnh vực này là từ các vùng nông thôn (nếu nhà máy đặt tại khu vực nông thôn, họ sẽ sử

dụng ngay công nhân trong khu vực đó, còn nếu ở vùng thành thị họ thuê công nhân từ các vùng nông thôn đến làm việc vì giá nhân công thuê rẻ). Do vậy, chúng ta có thể khẳng định lại khu vực nông thôn của Việt Nam là nơi tập trung sản xuất hàng xuất khẩu còn khu vực thành thị là nơi tiêu dùng hàng nhập khẩu.

Tỷ trọng hoạt động xuất nhập khẩu trái ngược giữa nông thôn và thành thị còn do chính sách tỷ giá hối đoái của nhà nước tác động rất mạnh. Cụ thể, nếu như tỉ giá thực tế giảm (tức là đồng Việt Nam lên giá, đồng ngoại tệ mất giá) thì khu vực thành thị sẽ được hưởng lợi (vì khu vực này tiêu dùng hàng nhập khẩu nhiều hơn khu vực nông thôn) ngược lại nếu tỉ giá hối đoái thực tế tăng (đồng Việt Nam mất giá, đồng ngoại tệ tăng giá) thì khu vực nông thôn sẽ được lợi.



Hình 3.5. Tỷ trọng giá trị hàng nhập khẩu giai đoạn 1995 - 2010

Nguồn: Tổng cục thống kê

❖ Chính sách tỷ giá hối đoái

Để đánh giá tỷ giá hối đoái hiện tại được xem là tăng giá hay giảm giá, nhất thiết chúng ta phải tính tỷ giá hối đoái cân bằng (tỷ giá gốc), tỷ giá này được coi là tỷ giá gắn liền với tài khoản vãng lai và mức độ phù hợp với hàng rào thương mại

(Montiel, Hinkle 1999) [73]. Để ước lượng được tỷ giá hối đoái cân bằng đòi hỏi phải có mô hình kinh tế lượng rất phức tạp cùng với dữ liệu theo thời gian khá dài mà điều này là không thể thực hiện được ở Việt Nam vì chúng ta không có số liệu (xem phương pháp luận Krueger, Schiff, Valdes 1981; Williamson 1994, Edward 1989)[86]. Do vậy, nghiên cứu này lấy tỷ giá hối đoái năm 2000 là năm gốc, đó là thời điểm cải cách kinh tế đã đạt được thành tựu tương đối quan trọng và các chính sách phá giá gắn liền với trạng thái tài khoản vãng lai. Bởi vì Việt Nam có rất nhiều các động thái thương mại, do vậy chỉ số tỷ giá hối đoái thực hữu dụng sẽ được sử dụng trong nghiên cứu này thay vì tỷ giá hối đoái thực để phản ánh ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái tới hoạt động xuất nhập khẩu

Tỷ giá thực tế (RE) là tỉ giá đã được điều chỉnh để loại trừ yếu tố lạm phát của hai nước liên quan. Tỉ giá danh nghĩa là tỉ giá chính thức. Tỉ giá thực hữu dụng (REER) là bình quân gia quyền với tỷ trọng là tỉ trọng thương mại với Việt Nam của từng nước có đồng tiền tương ứng, bên cạnh đó để có thể thấy được mức độ lên giá của đồng Việt Nam những năm gần đây, nghiên cứu này sẽ cung cấp thêm tỉ giá hữu hiệu (NEER) của đồng Việt Nam.

Công thức được sử dụng để tính NEER và REER như sau:[11]

$$NEER = \prod_{j=1}^i (e_{jt})^{w_{jt}} \quad REER = \prod_{j=1}^i \left(e_{jt} \frac{P_{jt}}{P_t} \right)^{w_{jt}}$$

Trong đó

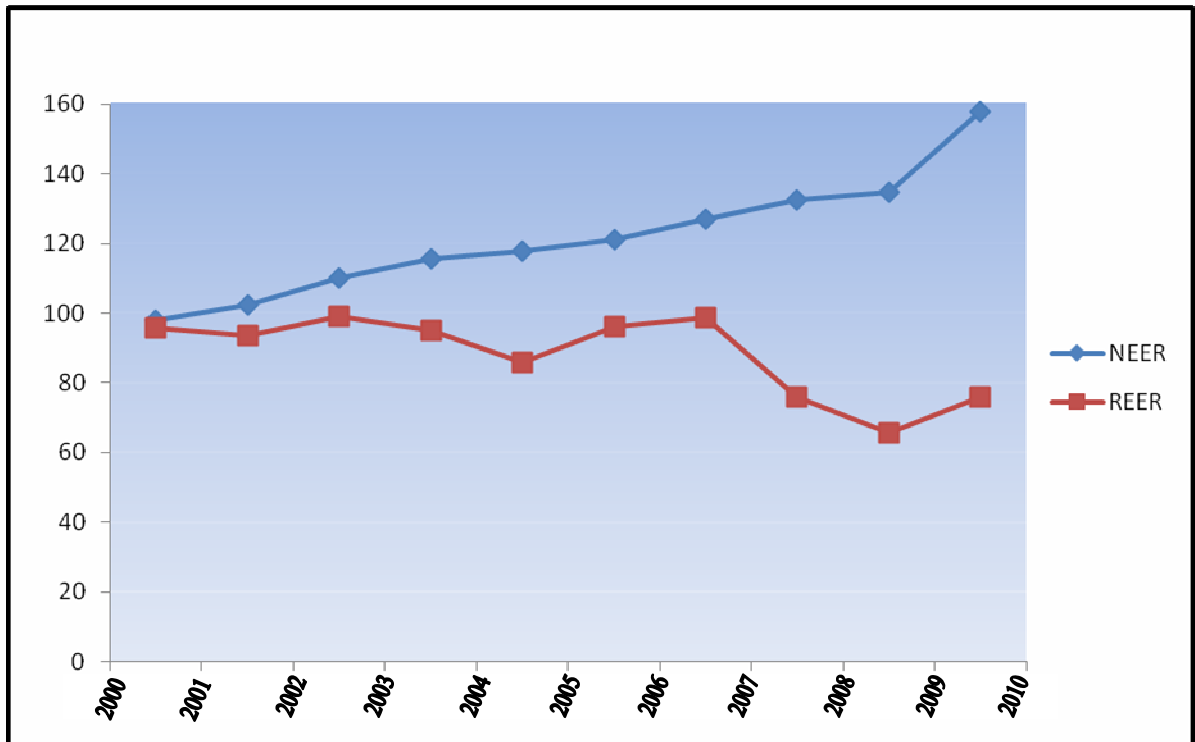
T là thời gian theo năm

i=10 là số lượng các đối tác thương mại chính của Việt Nam

e_{jt} tỉ giá danh nghĩa của đồng tiền nước j so với VND tại năm t và được tính theo chỉ số. Lưu ý là tỉ giá ở đây cũng được tính là số VND cần để đổi lấy 1 đơn vị tiền tệ nước j.

P_t là chỉ số giá hàng hóa trong nước

P_{jt} là chỉ số giá hàng hóa ở nước j



Hình 3.6. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực hữu dụng (từ năm 2000-2010)

Nguồn: Tác giả tự tính toán theo số liệu Ngân hàng Nhà nước

Hình 3.6 cho thấy trong khi tỉ giá hối đoái danh nghĩa hữu dụng khá ổn định theo thời gian, thì tỉ giá hối đoái thực hữu dụng giảm mạnh, đặc biệt sau năm 2006 khi nước ta chính thức gia nhập WTO. Do chúng ta lấy tỷ giá hối đoái năm 2000 làm năm gốc, nên sự giảm sút của tỷ giá hối đoái thực hữu dụng chứng tỏ đồng tiền của chúng ta đang được định giá cao hơn thực tế theo thời gian. Sự định giá cao này được xem là thuế ẩn (implicit tax) đối hàng xuất khẩu hoặc trợ cấp ẩn (implicit

subsidies) đối với hàng nhập khẩu. Giá trị tỷ lệ thuế (hoặc trợ cấp) kí hiệu là R được tính theo công thức sau:[66]

$$R = \frac{REER_{goc} - REER_{hh}}{REER_{hh}} \quad (3.1)$$

Trong đó: R: Tỷ lệ thuế

$REER_{goc}$: Tỷ giá thực hữu dụng năm gốc

$REER_{hh}$: Tỷ giá thực hữu dụng năm hiện hành

Do qui đổi tỷ giá hối đoái năm 2000 là năm gốc, do vậy công thức trên có thể viết lại dưới dạng sau:

$$R = \frac{100 - REER_{hh}}{REER_{hh}} \quad (3.2)$$

Dựa vào phương trình 1, bảng 3.1 cho biết số liệu về tỷ lệ thuế ẩn (trợ cấp) từ năm 2000 đến 2010. Năm 2009 là năm có tỷ lệ thuế cao nhất 52.2%, đặc biệt 3 năm 2008, 2009, 2010 tỷ lệ khá cao, cụ thể năm 2010 là 31.5% con số này cho biết nếu trị giá hàng xuất khẩu trị giá 100 triệu đồng thì các nhà xuất khẩu sẽ nhận được thêm 31.5 triệu đồng (lấy tỉ giá gốc là năm 2000), trong khi đó nếu như trị giá hàng nhập khẩu là 100 triệu đồng thì các nhà nhập khẩu phải trả thêm 31.5 triệu đồng. Rõ ràng có một sự chuyển nhượng (ví dụ trường hợp này là 31.5 triệu đồng) từ các nhà xuất khẩu sang các nhà nhập khẩu khi áp dụng chính sách tỷ giá hối đoái làm tiền đồng tăng giá)

Bảng 3.1. Tỷ giá hối đoái thực, danh nghĩa hữu dụng và thuế ẩn (trợ cấp)

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
NEER (1)	100	97.89	102.25	110.07	115.74	117.74	121.03	126.94	132.47	134.74	157.91
REER (2)	100	95.85	93.67	99.12	94.87	85.86	96.13	98.75	75.80	65.71	76.06
Thuế ẩn (trợ cấp)		4.3%	6.8%	0.8%	5.4%	16.5%	4.1%	12.5%	31.9%	52.2%	31.5%

Nguồn (1) & (2) tác giả tính toán dựa vào số liệu từ Ngân hàng Nhà nước

(3) Kết quả từ phương trình 3.2

Thực tế chúng ta thấy, hiện nay ở Việt Nam những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là nông sản mà những sản phẩm này tập trung ở khu vực nông thôn và khu vực

thành thị là nơi tiêu dùng những mặt hàng nhập khẩu do vậy khu vực thành thị là nơi mà dân cư được hưởng lợi từ chính sách định giá tỷ giá hối đoái cao (đồng tiền Việt tăng giá) mà người bị thiệt chính là dân cư nông thôn, một phần thu nhập đã được chuyển nhượng từ khu vực nông thôn sang khu vực thành thị. Hơn nữa xã hội sẽ gánh chịu tổn thất do sự bóp méo giá cả giữa các nhà nhập khẩu và xuất khẩu hoặc giữa các dân cư nông thôn và thành thị.

Nếu như để tỷ giá tự động có xu hướng trở về giá cân bằng mặc dù trong ngắn hạn có một vài dao động, thì sự nâng giá đồng tiền Việt chỉ có thể do sự can thiệp của Nhà nước (Montiel, Hinkle 1999) [73]. Nhằm mục tiêu thực hiện công nghiệp hóa đất nước nhanh, Nhà nước đã cố gắng nâng giá đồng tiền Việt để nhập khẩu máy móc và nguyên liệu đầu vào với giá rẻ hơn cho ngành công nghiệp tập trung ở thành thị. Tuy nhiên, điều này lại là cái giá phải trả cho khu vực nông thôn. Thực hiện chính sách tỷ giá này làm bóp méo bức tranh giữa khu vực nông thôn – thành thị. Đầu tư vào khu vực thành thị (sử dụng hàng nhập khẩu để mua nguyên liệu, máy móc) sẽ được hưởng lợi nhiều hơn và đầu tư vào khu vực nông thôn (khai thác sản phẩm xuất khẩu) sẽ được hưởng lợi ít hơn. Như Bate (1981:76) [39] đã nói *“Chính sách tăng giá đồng tiền trong nước tức là REER giảm, sẽ làm lợi cho các nhà kinh doanh ở thành thị trong khi đó lại là cái giá phải trả ở khu vực nông thôn”*

3.1.3.2. Chính sách thuế bảo hộ cho ngành công nghiệp và nông nghiệp

Thuế quan là hình thức hạn chế thương mại quan trọng nhất. Thuế quan là thuế đánh vào hàng hoá xuất, nhập khẩu. Thuế quan nhập khẩu là thuế đánh vào hàng hoá nhập khẩu. Thông thường, các quốc gia không đánh thuế hàng nhập khẩu là nguyên liệu thô và đánh thuế nguyên liệu sản xuất thấp hơn là đối với những hàng hoá cuối cùng được sản xuất từ những nguyên liệu đó.

Mục đích của việc đánh thuế là bảo hộ các nhà sản xuất trong nước, khuyến khích sản xuất và tạo việc làm trong nội địa. Tuy nhiên, thuế nhập khẩu danh nghĩa thường không thể hiện mức độ bảo hộ thực sự đối với các nhà sản xuất trong nước do việc bảo hộ không chỉ phụ thuộc vào mức thuế suất danh nghĩa đối với những

hàng hoá cuối cùng mà còn phụ thuộc vào việc đánh thuế hay trợ cấp cho các nguyên liệu sản xuất ra hàng hoá đó. Khi một ngành sản xuất thay thế hàng nhập khẩu nhưng sử dụng nguyên liệu là bán thành phẩm được nhập khẩu từ nước ngoài thì mức độ bảo hộ được thể hiện một cách chính xác thông qua phần giá trị gia tăng của ngành đó chứ không phải thông qua mức thuế suất danh nghĩa áp dụng đối hàng hoá cuối cùng khi nhập khẩu.

Trong khi thuế suất danh nghĩa có ý nghĩa quan trọng đối với người tiêu dùng vì nó đo mức độ tăng giá hàng hoá cuối cùng thì tỷ lệ bảo hộ thực tế (ERP) lại có ý nghĩa đối với các nhà sản xuất các mặt hàng trong nước thay thế hàng nhập khẩu (phụ lục sẽ trình bày khái niệm và cách tính toán ERP). Bảng 3.2 sẽ trình bày kết quả tính toán dựa vào công thức ở phụ lục 1.

Bảng 3.2. Tỷ lệ bảo hộ thực tế đối với các ngành ở Việt Nam năm 2003 và 2009

Ngành	Năm 2003	Năm 2009
Nông nghiệp	3,48%	0,518%
Khai khoáng (các sản phẩm trung gian)	9,21%	1,516%
Công nghiệp (sản phẩm cho tiêu dùng)	45,3%	2,094%

Nguồn: Bùi Trinh và Lê Hà Thanh (2005,2010): “Đo lường mức độ bảo hộ ngành công nghiệp ở Việt Nam: Phương pháp sử dụng tỷ lệ bảo hộ thực tế (ERP)”[30]

Các số liệu từ bảng 3.2 cho thấy hiện tại Chính phủ bảo hộ hầu hết các ngành công nghiệp ở Việt Nam thông qua thuế quan nhập khẩu. Xét trên quan điểm can thiệp của Chính phủ theo số liệu năm 2003 và 2009, ngành công nghiệp được hưởng lợi rất nhiều từ sự bảo hộ này vì ngành công nghiệp được bảo hộ với tỉ lệ cao hơn ngành nông nghiệp, có nghĩa là phần giá trị gia tăng có được trong quá trình sản xuất ở nội địa được tăng nhiều hơn so với trường hợp không có sự can thiệp của Nhà nước. Qua đây cho ta thấy, một mặt là thuế quan và các phương pháp bảo hộ khác có xu hướng mở rộng một ngành nào đó thông qua giá nguyên liệu và sản

phẩm cuối cùng. Mặt khác, hàng rào thuế quan có thể làm méo mó sự phân bố hiệu quả các nguồn lực, làm thay đổi dòng di chuyển hàng hoá và khối lượng thương mại. Nói cách khác, chính sách can thiệp của Việt Nam bảo hộ (đóng cửa) thị trường nội địa, không khuyến khích xuất khẩu. Các nhà sản xuất thu lợi nhiều hơn từ việc sản xuất cho thị trường trong nước hơn là cho xuất khẩu. Họ không cảm thấy có áp lực phải giảm thiểu chi phí. Do đó, tính cạnh tranh của sản phẩm giảm ngay cả trong những ngành có lợi thế so sánh từ mức trung bình trở lên. Tình trạng này thường đi kèm với tình trạng hiệu quả ngược (X-inefficiency). Bảo hộ thuế quan sẽ gây tổn thất cho cả nền kinh tế. Tuy nhiên, mức độ bảo hộ toàn bộ nền kinh tế được giả thích bằng chỉ số bảo hộ thực tế đối với các ngành ở thành thị, do vậy người dân thành thị sẽ được hưởng lợi từ chính sách này trong khi đó sự thua thiệt lại chính là người dân nông thôn. Cụ thể đầu tư tư nhân cũng như đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư trong nước sẽ có xu hướng đầu tư vào các ngành được bảo hộ cao thay vì đầu tư vào khu vực nông nghiệp (khoảng 65% tổng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực sản phẩm công nghiệp với mức bảo hộ thực tế trên 60%, CIE 1998). Tuy nhiên, tỷ lệ bảo hộ thực tế này giảm dần qua các năm cụ thể năm 2009 (sau khi chính thức gia nhập WTO) tỷ lệ bảo hộ các ngành thấp hơn rất nhiều so với năm 2003 (xem bảng 3.2).

3.2.Đánh giá hội nhập quốc tế tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam bằng mô hình kinh tế lượng.

3.2.1.Giới thiệu mô hình kinh tế lượng dạng số liệu mảng

3.2.1.1.Mô hình phân tích số liệu mảng

Trước khi xây dựng và xử lý mô hình, nghiên cứu giới thiệu qua về mô hình sử dụng số liệu dạng mảng, nghĩa là số liệu chứa đựng hai chiều – chiều ngang của số liệu chéo và chiều dọc của số liệu chuỗi thời gian. Một trong những ưu điểm của mô hình phân tích số liệu mảng là xử lý được vấn đề về sự không thuần nhất trong bộ số liệu giữa các đơn vị được nghiên cứu (cụ thể trong phần này nó chính là sự khác biệt giữa các tỉnh trong suốt thời kỳ nghiên cứu) mà sự không thuần nhất này

lại không quan sát được. Đây là một vấn đề thường gặp khi phân tích số liệu mảng kinh tế xã hội.

Khi các yếu tố không quan sát được này có quan hệ tương tác với các biến độc lập sẵn có trong mô hình thì các ước lượng thu được bằng phương pháp bình phương bé nhất (OLS) thông thường sẽ bị chệch (bias) và thậm chí là không vững tức là giả sử chúng ta có thể tăng kích thước mẫu lên rất lớn thì các ước lượng thu được vẫn không hội tụ về giá trị mà ta cần ước lượng. Điều này có nghĩa là các ước lượng cũng như các thống kê suy diễn từ các ước lượng này đều không có giá trị. Một cách chỉnh sửa cho tình huống này khi ta có tập số liệu chéo (hoặc chuỗi thời gian) là sử dụng biến công cụ. Tuy nhiên phương pháp này thường thiếu tính khả thi vì việc tìm được biến công cụ là điều rất khó thực hiện trong các nghiên cứu thực nghiệm.

Tuy nhiên khi chúng ta có số liệu dạng mảng thì chúng ta có thể sử dụng từ một công cụ hữu hiệu để xử lý vấn đề trên

Ba loại mô hình được sử dụng rộng rãi trong phân tích số liệu mảng là mô hình bình phương gộp POLS (pool OLS), tác động ngẫu nhiên (random effect) và mô hình tác động) cố định (fixed effect). Tuy nhiên, do tính không thuần nhất của các cá thể trong tập số liệu và sự thiếu biến không quan sát được. Do đó, luận án sẽ bắt đầu từ sự lựa chọn mô hình tác động ngẫu nhiên và tác động cố định.

3.2.1.1. Mô hình tác động ngẫu nhiên

Mô hình tác động ngẫu nhiên: là mô hình mà trong đó các yếu tố không thuần nhất giữa các đơn vị và không quan sát được nói trên được cho là không tương quan với các biến độc lập của mô hình. Khi các yếu tố này có thể được xem như một phần của sai số ngẫu nhiên, và do đó có thể kết hợp với sai số ngẫu nhiên thông thường để tạo ra sai số ngẫu nhiên tổng hợp. Tuy nhiên, trong trường hợp này, phương pháp bình phương bé nhất thông thường cũng có thể áp dụng và cho các ước lượng không chệch, tuy nhiên lại không phải là các ước lượng hiệu quả bằng các ước lượng thu được từ mô hình tác động ngẫu nhiên.

Để mô hình tác động ngẫu nhiên là phù hợp do đó các ước lượng thu được từ mô hình này là hiệu quả thì ma trận hiệp phương sai của sai số ngẫu nhiên tổng hợp phải có dạng sau:

$$\begin{bmatrix} \delta_c^2 + \delta_u^2 & \delta_c^2 & \dots & \delta_c^2 \\ \delta_c^2 & \delta_c^2 + \delta_u^2 & \dots & \delta_c^2 \\ \cdot & & & \\ \cdot & & & \\ \delta_c^2 & \delta_c^2 & \dots & \delta_c^2 + \delta_u^2 \end{bmatrix}$$

Trong đó δ_c^2 và δ_u^2 là phương sai của thành phần không quan sát được c_i và sai số ngẫu nhiên u_{it} của mô hình. Như vậy nó đòi phương sai của sai số ngẫu nhiên là như nhau giữa các panel, và không có sự tương quan giữa các sai số ngẫu nhiên giữa các panel. Khi các giả thiết này bị vi phạm thì các ước lượng thu được vẫn không hội tụ về giá trị tham số tổng thể. Khi đó mô hình tác động cố định sẽ là mô hình được lựa chọn.

3.2.1.2. Mô hình tác động cố định

Mô hình tác động cố định (fixed effect): Khi các yếu tố không thuần nhất nói trên có tương quan với các biến độc lập thì việc gộp các yếu tố không thuần nhất này vào sai số ngẫu nhiên của mô hình giống như mô hình tác động ngẫu nhiên (random effect) là không phù hợp. Nguyên nhân là do lúc đó sai số ngẫu nhiên tổng hợp này sẽ có tương quan với các biến độc lập của mô hình, và như đã trình bày ở trên các ước lượng sẽ không có giá trị. Vậy vấn đề đặt ra là làm thế nào để biết được mô hình nào là phù hợp hơn, trong khi chúng ta không có số liệu về các yếu tố không thuần nhất này?

Thông thường nếu số đơn vị trong mẫu cụ thể là số tỉnh trong nghiên cứu này là được lựa chọn từ một tổng thể lớn, ví dụ các mảng (panel) là hộ gia đình, khi đó mô hình tác động ngẫu nhiên có thể là phù hợp, và sự suy diễn thống kê là theo hướng khi các số panel tăng lên vô hạn. Còn khi các panel được lấy hết hoặc gần

hết một tổng thể hoàn chỉnh thì mô hình tác động cố định sẽ thường là sẽ thường là phù hợp hơn.

Phương pháp chính thống nhằm giúp việc lựa chọn này sử dụng kiểm định Hausman. Ý tưởng kiểm định này như sau:

Nếu trong thực tế, các yếu tố không quan sát được là có sự tương quan với các biến độc lập thì ước lượng thu được từ mô hình tác động ngẫu nhiên sẽ là ước lượng không vững, trong khi ước lượng từ mô hình tác động cố định là ước lượng vững. Kiểm định Hausman (Wooldridge J.M (2002), pp 288-291) [58] được dựa trên sự khác biệt giữa các giá trị ước lượng được từ hai loại mô hình này: nếu sự khác biệt là lớn thì đó là dấu hiệu của sự tương quan giữa các yếu tố không quan sát được và các biến độc lập, khi đó mô hình cố định là lựa chọn phù hợp, trong trường hợp ngược lại, khi kết quả kiểm định không cho thấy sự khác biệt rõ nét thì mô hình tác động ngẫu nhiên sẽ được chọn, vì trong trường hợp các yếu tố không quan sát được không tương quan với các biến độc lập thì mô hình này sẽ cho ước lượng hiệu quả hơn so với mô hình tác động cố định.

3.2.1.3. Xây dựng và ước lượng mô hình

Xuất phát từ hướng nghiên cứu đã trình bày ở chương 1 (trang 38), phương trình hồi qui dạng mạng được viết lại như sau:

$$\text{Theil}_{ij} = \beta_0 + \beta_1 \text{XK}_{ij}/\text{GDP}_{ij} + \beta_2 \text{NK}_{ij}/\text{GDP}_{ij} + \beta_3 \ln \text{gdp}_{ij} + \beta_4 \text{FDI}_{ij}/\text{GDP}_{ij} + \beta_5 \text{edu0}_{ij} + \beta_6 \text{edu3}_{ij} + \beta_7 \text{TI}_{ij} + \beta_8 \ln \text{TGNN}_{ij} + \beta_9 \ln \text{GDP}_{ij} + v_{ij} \quad (7)$$

$$\text{LogRPCI}_{ij} = \beta_0 + \beta_1 \text{XK}_{ij}/\text{GDP}_{ij} + \beta_2 \text{NK}_{ij}/\text{GDP}_{ij} + \beta_3 \ln \text{gdp}_{ij} + \beta_4 \text{FDI}_{ij}/\text{GDP}_{ij} + \beta_5 \text{edu0}_{ij} + \beta_6 \text{edu3}_{ij} + \beta_7 \text{TI}_{ij} + \beta_8 \ln \text{TGNN}_{ij} + \beta_9 \ln \text{GDP}_{ij} + v_{ij} \quad (8)$$

Mức độ hội nhập kinh tế quốc tế trong luận án sử dụng là tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu trên tổng GDP, tỷ lệ giữa FDI (vốn thực hiện) và GDP theo tỉnh như

đã trình bày ở Chương 1. Trên thực tế cả nước gồm 64 tỉnh nhưng để phù hợp giữa các năm, bài viết chọn 60 Tỉnh vì năm 2002 chưa tách tỉnh Điện Biên ra khỏi Lai Châu, Đắk Nông chưa tách khỏi Đắk Lắk, Hậu Giang chưa tách khỏi Cần Thơ. Đến năm 2008 lại sáp nhập Hà Tây vào Hà Nội.

Hội nhập kinh tế quốc tế thông qua trao đổi thương mại tạo điều kiện và động lực cho các doanh nghiệp trong việc nâng cao sức cạnh tranh, tiếp cận với công nghệ mới. Sự phát triển này cũng tạo thu nhập cho người lao động và do đó phân nào tác động đến bất bình đẳng giữa thành thị - nông thôn.

Tuy các biến phụ thuộc trong mô hình trên còn chịu tác động của một số yếu tố khác nữa như chính sách kinh tế nội địa và các đặc thù kinh tế địa phương. Tuy nhiên, giả định về tính tập trung về mặt quản lý nhà nước tương đối cao nên tác động của các chính sách chung đến các địa phương là tương đối đồng đều.

Ngoài ra để thấy rõ nét hơn mức độ hội nhập quốc tế ảnh hưởng đến chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam, luận án đo lường mức độ hội nhập của từng tỉnh sau đó phân chia làm ba nhóm, nhóm 1 gồm các tỉnh có mức độ hội nhập sâu, nhóm 2 trung bình và nhóm 3 là yếu bằng chỉ số (Xuất khẩu+Nhập khẩu)/GDP tương ứng từng tỉnh, nếu tỉnh nào có tỷ lệ trên 80% là hội nhập sâu, trung bình từ 40%-79%, còn lại là hội nhập yếu để đánh giá được cụ thể hơn. Do vậy, khi thực hiện hồi qui luận án đã phân tách làm ba nhóm hội nhập sâu, hội nhập trung bình và hội nhập yếu để đánh giá các nhân tố hội nhập tác động đến bất bình đẳng thu nhập thành thị - nông thôn.

3.2.2. Biến số và phương pháp tính các biến số sử dụng trong mô hình nghiên cứu

3.2.2.1. Biến số

Phần mô tả biến xem phụ lục 2, phần này luận án chỉ tập trung giải thích các biến và cách tính toán các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu, cụ thể là các biến ở phương trình (7,8)

Bảng 3.3. Chú thích các biến sử dụng trong mô hình (7,8)

	Biến	Nội dung biến	Đơn vị tính
1	$Theil_{ij}$	Chỉ số Theil đo lường bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị tại tỉnh i và năm j tương ứng.	Tỷ lệ %*
2	$LogRPCI_{ij}$	Logarit cơ số tự nhiên của tỉ lệ thu nhập thực tế bình quân đầu người trong hộ gia đình giữa thành thị và nông thôn của tỉnh I và năm j tương ứng	Tỷ lệ **
3	XK_{ij}/GDP_{ij}	Xuất khẩu tỉnh i tại năm j trên gdp theo giá so sánh năm 1994 (triệu đồng)	Tỷ lệ %***
4	NK_{ij}/GDP_{ij}	Nhập khẩu của tỉnh i tại năm j trên gdp theo giá so sánh năm 1994 (triệu đồng).	Tỷ lệ %****
5	$LnGDPbq_{ij}$	Logarit tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người theo giá so sánh của tỉnh i tại năm j	triệu đồng
6	$Edu3_{ij}$	Trình độ giáo dục của chủ hộ đo bằng phần trăm chủ hộ có bằng tốt nghiệp PTTH trở lên của tỉnh i tại năm j	Tỷ lệ %*****
7	$Edu0_{ij}$	Trình độ giáo dục của chủ hộ đo bằng phần trăm chủ hộ không đi học của tỉnh i tại năm j	Tỷ lệ %*****
8	FDI_{ij}/GDP_{ij}	Vốn thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài trên GDP theo giá so sánh 1994 (triệu đồng) của tỉnh i tại năm j	Tỷ lệ %*****
9	Tl_{ij}	Tỉ lệ số hộ sử dụng internet của tỉnh i tại năm j	Tỷ lệ %*****
10	$Lntgnn_{ij}$	Logarit tự nhiên giá trị tiền gửi từ nước ngoài của tỉnh i tại năm j	nghìn đồng*****

3.2.2.2. Giới thiệu cách tính toán số liệu sử dụng trong mô hình:

1. Chỉ số Theil (T) (*): Cách tính toán đã trình bày ở chương 1
2. $\text{LogRPCI}_{ij}(**)$: Lấy giá trị thu nhập bình quân thực tế đầu người của các hộ ở thành thị chia cho thu nhập bình quân thực tế đầu người của các hộ nông thôn
3. $\text{XK}_{ij}/\text{GDP}_{ij}(***)$: Sử dụng giá trị xuất khẩu hàng hóa của từng tỉnh hàng năm, sau đó nhân (x) với tỷ giá liên ngân hàng năm đó, tuy nhiên để số liệu chính xác, giá trị xuất khẩu của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu luận án loại bỏ giá trị xuất khẩu dầu khí. Sau đó lấy tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa chia cho GDP tương ứng của từng tỉnh theo từng năm tương ứng.
4. $\text{NK}_{ij}/\text{GDP}_{ij}(****)$: Sử dụng giá trị nhập khẩu hàng hóa của từng tỉnh hàng năm nhân với tỷ giá liên ngân hàng năm đó. Sau đó lấy tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa chia cho GDP tương ứng của từng tỉnh theo từng năm tương ứng
5. $\text{LnGDPbq}_{ij}(*****)$: Thu thập số liệu từ Tổng cục thống kê hàng năm theo tỉnh
6. $\text{Edu3}_{ij}(*****)$: Tính toán bằng cách lấy tỉ lệ trình độ của chủ hộ học hết cấp 3 trở lên hàng năm của từng tỉnh
7. $\text{Edu0}_{ij}(*****)$: Tính toán bằng cách lấy tỉ lệ trình độ của chủ hộ học không đi học hàng năm của từng tỉnh
8. $\text{FDI}_{ij}/\text{GDP}_{ij}(*****)$: Thu thập số liệu giá trị vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm của từng tỉnh quy về tiền đồng theo tỉ giá liên ngân hàng, sau đó chia cho GDP hàng năm của từng tỉnh tương ứng.
9. $\text{TI}_{ij}(*****)$: Tỉ lệ số hộ sử dụng internet(%) hàng năm của từng tỉnh
= số hộ sử dụng internet hàng năm của từng tỉnh/tổng số hộ của từng tỉnh
10. $\text{Lntgn}_{ij}(*****)$: Giá trị tiền gửi trung bình của mỗi hộ nhận được từ nước ngoài gửi về (nghìn đồng)

Tất cả kết quả số liệu được tính toán thể hiện ở **phụ lục 2**

Bảng 3.4. Phân loại các nhóm tỉnh theo mức độ hội nhập

Mức độ hội nhập	Các Tỉnh
Hội nhập sâu ($((XK+NK)/GDP > 80\%)$)	Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Nguyên, Phú Thọ, Quảng Ninh, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Thành Phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Vũng Tàu, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Cà Mau.
Hội nhập trung bình $40\% < ((XK+NK)/GDP < 80\%$	Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Trị, Lâm Đồng, Bình Thuận, Tiền Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu.
Hội nhập yếu ($((XK+NK)/GDP < 40\%)$)	Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai, Ninh Thuận, Bến Tre, Kiên Giang, Trà Vinh

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào Tổng cục Thống kê và tiêu chí theo Vũ Thành Tự Anh (2009) [1]

3.2.3. Kết quả hồi qui và giải thích

3.2.3.1. Kết quả hồi qui theo tỉnh của cả nước

Sau khi tập hợp số liệu và dùng phần mềm stata10, cùng với thực hiện kiểm định Hausman, kết quả cho thấy mô hình tác động cố định là phù hợp, xem bảng kết quả 3.5 và chi tiết tại phụ lục (16,17,18). Vì kiểm định Hausman với kết quả $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0016$ với mức ý nghĩa thống kê 5%

Vậy chấp nhận H_0 , nên chấp nhận mô hình tác động cố định. Tuy nhiên, khi đề đầy đủ các biến ở phương trình 7, 8 thì một số biến không có ý nghĩa, do vậy nghiên cứu này đã bỏ biến **NK/GDP** (giá trị kim ngạch nhập khẩu trên GDP) vì biến này có sự tương quan với biến **XK/GDP** tới 72,3% (xem phụ lục 3). Tương tự, biến **Intgnn** (giá trị tiền gửi nước ngoài) có tương quan cao với biến **lngdpbq**(thu nhập quốc nội bình quân tới 57% (xem phụ lục 4), **edu0** (tỷ lệ chủ hộ không đi học) tương quan tới 75.5% với biến **edu3**(tỷ lệ chủ hộ học hết cấp 3 trở lên), do vậy luận án đã bỏ biến **NK/GDP**, **Lntgnn**, **edu0** ra khỏi mô hình hồi qui xem chi tiết phụ lục 17,18,19. Luận án đã sử dụng phương pháp tổng quát đến cụ thể (**general to specific method**) và tương tự nếu dùng biến phụ thuộc là LogRPCI thì các biến độc lập hầu hết không có ý nghĩa thống kê do vậy, luận án chỉ trình bày và phân tích phương trình 7 và loại bỏ phương trình 8, kết quả ước lượng phương trình 7 được viết lại như sau như sau (chi tiết xem phụ lục 20,21,22):

$$\text{Theil}_{ij} = \beta_0 + \beta_1 \text{XK}_{ij}/\text{GDP}_{ij} + \beta_2 \text{lngdpbq}_{ij} + \beta_3 \text{Tl}_{ij} + \beta_4 \text{FDI}_{ij}/\text{GDP}_{ij} + \beta_5 \text{edu3}_{ij} + v_{ij} \quad (7)$$

Bảng 3.5. Kết quả ước lượng mô hình 7 (mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên)

Biến số	Mô hình tác động cố định		Mô hình tác động ngẫu nhiên	
	Coef (hệ số)	P> t	Coef (hệ số)	P> t
Xk/gdp	-0.0082	0.097*	-0.0041	0.405
lngdpbq	0.0278	0.002*	0.0256	0.001
Tl	1.2225	0.000*	1.0768	0.000
fdi/gdp	0.0585	0.003*	0.0265	0.306
edu3	.0007	0.100*	-0.0002	0.439
_cons	-.0587	0.020*	-0.0138	0.434

Nguồn: Ước lượng của tác giả dựa vào VHLSS 2002-2010 và TCTK

Nhận xét: Bảng 3.5 cho thấy hầu hết các biến có quan hệ chặt chẽ tới bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn – thành thị giai đoạn 2002-2010. Cụ thể, biến **XK/GDP** có quan hệ chặt chẽ tới mức bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị với mức ý nghĩa thống kê 10%. **Hệ số âm** của biến ngụ ý rằng những tỉnh có nhiều xuất khẩu thì thường đi kèm với sự giảm bớt chênh lệch trong mức bình đẳng thu nhập, điều này là hoàn toàn phù hợp với Việt Nam, vì xuất khẩu của chúng ta chủ yếu là các hàng nông sản, thủy sản, dệt may và giày da những ngành này sử dụng nhiều lao động, ví dụ theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2009 của Bộ kế hoạch và đầu tư, tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp 41.2% , hàng nông lâm thủy sản 22.6% năm 2006, tương ứng với năm 2007, 2008 là 42.6%, 23.2%, 45.4% và 23.9%. Nếu xét về các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có trên 15 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn là: dầu thô (1); hàng dệt may (2); giày dép (3); thủy sản (4); đồ gỗ (5); hàng điện tử và linh kiện điện tử (6); cà phê (7); gạo (8); cao su(9); dây điện và cáp điện (10); than đá (11); thủ công mỹ nghệ (12); sản phẩm nhựa (13); túi xách và vali (14); hạt điều (15) ...Giá trị kim ngạch xuất khẩu các loại mặt hàng này thường chiếm gần 80% tổng kim ngạch xuất

khẩu cả nước (*Theo báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2009, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*)[3], các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam hầu hết là các mặt hàng truyền thống, sử dụng vốn ít mà sử dụng lao động nhiều (ngành thâm dụng lao động), điều này tận dụng được lợi thế thương mại của Việt Nam, do đó dẫn đến tăng thu nhập cho người lao động, đặc biệt là người dân nông thôn, vậy tăng xuất khẩu làm giảm chênh lệch giữa thành thị - nông thôn, đặc biệt trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam trong những năm gần đây là hoàn toàn phù hợp.

Mặt khác, kết luận này cũng phù hợp với lý thuyết mô hình Tân cổ điển Heckscher-Ohlin và định lý Stolp- Samuelson cho rằng tự do hóa thương mại sẽ giúp giảm bớt bất bình đẳng trong thu nhập ở các nước đang phát triển do sự cải thiện trong lợi thế tương đối của lao động trình độ thấp, và một số nghiên cứu thực nghiệm của một số tác giả khác cụ thể một nghiên cứu về Việt Nam của tác giả Nguyễn Mạnh Toàn (2011) [27] với nghiên cứu “*tác động của việc gia nhập WTO đến phân phối thu nhập giữa các nhóm hộ gia đình tại Việt Nam*”, ông cho rằng dưới tác động của việc gia nhập thương mại thế giới (WTO), giá trị sản xuất của cả nước trong dài hạn sẽ tăng lên 53.392 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 4,66% so với năm gốc. Trong đó ngành *chế biến thủy sản* có tốc độ tăng nhanh nhất 52,97%. Ngành *đánh bắt và nuôi trồng thủy sản* cũng có tốc độ nhanh (22,72%). Do thế mạnh của Việt Nam là kinh tế biển, cho nên có thể nhận thấy việc gia nhập WTO sẽ có tác động tích cực đến các ngành chế biến thủy sản và đánh bắt nuôi trồng một cách rõ nét nhất. Các ngành *công nghiệp khai thác, sản xuất thiết bị phụ tùng, dệt may, giày da, thương mại và vận tải* là những ngành có thể được hưởng những lợi thế để phát triển. Giá trị sản xuất của các ngành này đều được dự đoán sẽ tăng trưởng đáng kể trong dài hạn. Các ngành *sản xuất ô tô xe máy, công nghiệp chế tạo, và một số ngành dịch vụ* có thể phải đối mặt với những khó khăn. Kết quả mô phỏng cho thấy giá trị sản xuất của các ngành này có sự suy giảm trong dài hạn. Nhìn chung trong những năm đầu tiên sau khi gia nhập WTO, các ngành sử dụng nhiều lao động và dựa vào tài nguyên sẽ có cơ hội mở rộng sản xuất và xuất khẩu. Trong khi đó, một số ngành sử dụng vốn tư bản nhiều sẽ gặp khó khăn vì phải cạnh

tranh với các mặt hàng nhập khẩu, do vậy phải thu hẹp sản xuất hoặc tăng trưởng với qui mô chậm. Khi các ngành sử dụng nhiều lao động có cơ hội tăng trưởng nhanh và mở rộng đầu tư, phát triển qui mô sản xuất và xuất khẩu, sẽ tăng nhu cầu về các loại lao động và do vậy mức lương của các loại lao động đều được dự đoán sẽ tăng. Do sự mở rộng ngành đánh bắt thủy sản và khai khoáng, nhu cầu đối với lao động phổ thông nam ở nông thôn tăng nhanh, dẫn đến mức lương của loại lao động này tăng nhiều nhất (khoảng 6%). Đối với các loại lao động khác, mức tăng lương ở nông thôn đều thấp hơn so với thành thị. Mức lương của loại lao động nữ có tay nghề ở thành thị dự đoán tăng nhanh (5,76%) do sự phát triển nhanh của các ngành sản xuất và chế biến sử dụng nhiều lao động nữ như chế biến thủy sản, dệt may, giày da và thương mại. Sự gia tăng mức lương của tất cả các loại lao động với tốc độ khác nhau sẽ tác động trực tiếp đến thu nhập từ lao động của các nhóm hộ gia đình. Tuy nhiên, các hộ gia đình ở nông thôn nhận được một sự cải thiện đáng kể về thu nhập từ lao động nhanh hơn các nhóm hộ gia đình ở thành thị. Thu nhập từ lao động của nhóm hộ làm nghề tự do ở nông thôn tăng nhanh nhất (5,47%), tiếp theo là nhóm hộ làm nghề nông – lâm – ngư nghiệp ở nông thôn (5,28%) và nhóm hộ làm công ăn lương ở nông thôn (5,06%).

Hay cũng theo Xiaofei Tian và cộng sự (2005) [83] khi nghiên cứu về quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế và bất bình đẳng trong thu nhập ở Trung Quốc thì thấy rằng hội nhập kinh tế quốc tế giúp làm giảm bớt mức độ bất bình đẳng trong thu nhập của các hộ gia đình nước này, hay Shang jin Wei Yi Wu (2001) [81] với nghiên cứu : *“Toàn cầu hóa và bất bình đẳng: bằng chứng thực nghiệm từ Trung Quốc”* cũng khẳng định độ mở của nền kinh tế (cụ thể đo lường bằng xuất khẩu/Gdp) cũng có mối quan hệ ngược chiều giữa hội nhập quốc tế với bất bình đẳng thu nhập của các hộ gia đình, hoặc tác giả Nguyễn Thị Minh(2009) [18] với bài viết *“Sử dụng mô hình toán nghiên cứu tác động của hội nhập kinh tế lên bất bình đẳng trong thu nhập hộ gia đình Việt Nam”* cũng kết luận hội nhập có tác động tích cực tới bất bình đẳng thu nhập giữa các hộ gia đình ở Việt Nam. Tuy nhiên, cũng có một số kết luận trái ngược khác như Guillermo Perry và cộng sự

(2006)[55] đã chỉ ra rằng tự do hóa thương mại trong những năm 1990 ở Châu Mỹ La tinh đã là giảm lương của người lao động trình độ thấp và làm tăng lương của người lao động trình độ cao, do đó góp phần làm gia tăng mức độ bất bình đẳng trong thu nhập. Nhưng nhìn chung, kết quả ước lượng của mô hình về sự quan hệ giữa bất bình đẳng thu nhập thành thị- nông thôn và xuất khẩu/GDP là hoàn toàn phù hợp với thực tế.

LnGDP_{bq} hàng năm có quan hệ rất chặt chẽ tới bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn – thành thị và đều thể hiện dấu dương, thu nhập và tăng trưởng càng mạnh thì dường như càng tạo ra bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị, điều này là hoàn toàn phù hợp với thực tế bởi lẽ người dân thành thị là những người có nhiều cơ hội tạo ra thu nhập từ sự phát triển này bởi hầu hết nguồn này là do các doanh nghiệp đóng trên địa bàn thành thị mang lại. Nếu xem xét các nghiên cứu trước đây về lí thuyết cũng như thực nghiệm về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập thì cũng có các kết luận tương tự, cụ thể Forbes(2000) [52] nghiên cứu ở một số nước cụ thể với việc dùng số liệu mảng và mô hình ước lượng tác động cố định thì có kết luận tăng trưởng càng nhiều thì cũng kéo theo bất bình đẳng thu nhập gia tăng, hoặc Barro(2000)[38] nghiên cứu mối quan hệ này ở hai thái cực, một là các nước đang phát triển và một là các nước phát triển thì cho hai kết luận khác nhau, ở các nước phát triển thì mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng là dương, còn các nước đang phát triển mối quan hệ này lại là âm (ngược chiều). Điều này cũng đúng với Việt Nam vì chúng ta cũng là một nước đang phát triển do vậy không nằm ngoài dự báo của các nghiên cứu trên, theo kết quả ước lượng thì nếu như thu nhập bình quân đầu người tăng 1% thì bất bình đẳng thu nhập giữa thành thị và nông thôn sẽ gia tăng hơn 2%.

Biến FDI/GDP có quan hệ dương với mức bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị ở Việt Nam, có nghĩa là nếu như đầu tư trực tiếp nước ngoài càng nhiều thì càng làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập nông thôn- thành thị, mối quan hệ này rất ngược với giả định ban đầu đưa ra đó là nếu như hội nhập càng sâu thì các công ty nước ngoài đầu tư vào nội địa càng lớn, do vậy thu hút lao động không những chỉ

người dân thành thị mà còn cả người dân nông thôn và phần nào mang lại thu nhập cho người lao động và làm giảm bớt chênh lệch giữa hai khu vực thành thị-nông thôn, và biến này có quan hệ rất chặt chẽ với mức bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam với mức ý nghĩa thống kê 5%, kết quả này khá đúng với thực tế tại Việt Nam trong những năm gần đây, hầu hết FDI chỉ tập trung ở những vùng, tỉnh có điều kiện cơ sở hạ tầng tốt, và đầu tư nhiều vào lĩnh vực công nghiệp, bất động sản theo số liệu của cục đầu tư nước ngoài (Bộ kế hoạch và đầu tư) tính đến ngày 20/7/2012 cả nước có 584 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký 5,2 tỷ USD, bằng 55,9% so với cùng kỳ năm 2011. Đồng thời, có 231 lượt dự án đăng ký tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 2,83 tỷ USD, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2011. Cũng trong 7 tháng đầu năm, ước tính các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã giải ngân được 6,25 tỷ USD, bằng 99,2 % so với cùng kỳ năm 2011. Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với 258 dự án đầu tư đăng ký mới, tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 5,50 tỷ USD, chiếm 68,5% tổng vốn đầu tư đăng ký trong 7 tháng. Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đứng thứ 2 với 7 dự án đầu tư đăng ký mới, tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm là 1,61 tỷ USD, chiếm 20,1% vốn đầu tư. Đứng thứ 3 là lĩnh vực bán buôn bán lẻ, sửa chữa, với 102 dự án đăng ký mới, tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm đạt 314,2 triệu USD, chiếm 3,9%. Tiếp theo là lĩnh vực vận tải, kho bãi; y tế và trợ giúp xã hội với tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 198,1 triệu và 83,8 triệu USD. Tính đến 20/7, Bình Dương là địa phương thu hút nhiều vốn FDI nhất với 1,8 tỷ USD vốn đăng ký mới và tăng thêm chiếm 27,6% tổng vốn đầu tư. Đồng Nai đứng thứ 2 với tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 956,8 triệu USD, chiếm 18,1%. Hải Phòng đứng thứ 3 với 897,6 triệu USD vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm, qua đó ta thấy FDI hầu như vắng bóng trong các ngành nông nghiệp, ngành mà ở Việt Nam với dân số 70% ở trong lĩnh vực này. Kết quả trên cũng trùng khớp với kết luận của Trịnh Duy Luân (2008), nghiên cứu về hội nhập tác động đến bất bình đẳng ở Việt Nam, ông cho rằng FDI trong giai đoạn đổi mới

vừa qua tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng mà các ngành này phần lớn ở thành thị. Từ đó làm dẫn rộng bất bình đẳng giữa các vùng kinh tế trọng điểm với các vùng khác, giữa nông thôn và thành thị, giữa các nhóm lao động, giữa các ngành nghề.... Cũng theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Minh Ngọc (2006), ông khẳng định FDI không những tạo ra bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam ở thành thị mà còn gây ra bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn và thành thị. Ông giải thích trong giai đoạn 2000-2005, việc làm mới được tạo ra bởi các doanh nghiệp FDI tăng trung bình 24,4%/năm (tăng gần gấp ba lần về mặt tuyệt đối, từ 227.000 người năm 2000 lên 667.000 người năm 2005), bỏ xa khu vực doanh nghiệp nhà nước và tư nhân (lần lượt là 3,3% và 2,3%). Kết quả là tỷ trọng việc làm được tạo ra bởi các doanh nghiệp FDI đã tăng từ 0,6% năm 2000 lên 1,6% năm 2005 ở VN.

Tuy con số này còn rất khiêm tốn nhưng với đà tăng trưởng nhanh như vậy, đặc biệt là sau khi VN gia nhập WTO, triển vọng việc làm được tạo ra bởi thành phần kinh tế này khá sáng sủa. Trong tương lai, thành phần này sẽ đuổi kịp thành phần kinh tế nhà nước về mặt thu hút lao động (năm 2005, doanh nghiệp nhà nước tuyển dụng 9,7% và doanh nghiệp tư nhân tuyển dụng 88,8% trong tổng lực lượng lao động).

Về mặt tuyển mộ và sa thải lao động, cũng như đặt ra mức lương, khu vực kinh tế nhà nước vẫn còn chịu nhiều ràng buộc bởi các quy định của Nhà nước. Do đó, một mặt, tăng trưởng trong khu vực kinh tế phi quốc doanh chắc chắn sẽ tạo ra nhiều việc làm hơn cho lực lượng lao động dư thừa ở khu vực thành thị.

Mặt khác, khu vực phi quốc doanh, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI, với tốc độ tăng trưởng nhanh hơn sẽ cho phép họ tuyển mộ được (hay cạnh tranh để thu hút) những nhân viên ưu tú từ các doanh nghiệp nhà nước. Điều này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất của các doanh nghiệp nhà nước, tạo thêm nhiều doanh nghiệp thua lỗ, và do đó, làm gia tăng thất nghiệp và bất bình đẳng ở thành thị.

Số liệu công bố qua các cuộc điều tra gần đây về tiền lương cho thấy các doanh nghiệp FDI đang thắng thế trong cạnh tranh thu hút nhân lực cấp cao, như

các chức danh quản lý doanh nghiệp. Mức lương trả cho lao động quản lý trong các doanh nghiệp FDI trung bình là 12 triệu đồng/tháng (năm 2005), cao hơn nhiều so với mức lương tương ứng ở các doanh nghiệp nhà nước (4,3 triệu) và doanh nghiệp tư nhân (3 triệu).

Nếu tính bình quân lương tháng của toàn bộ lao động trong doanh nghiệp qua các cuộc khảo sát tiền lương do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành từ đầu thập kỷ này thì người lao động trong doanh nghiệp FDI vẫn được hưởng mức lương cao hơn so với ở các doanh nghiệp trong nước khác (thấp nhất là ở doanh nghiệp tư nhân).

Số liệu từ các cuộc khảo sát cũng cho thấy các doanh nghiệp nhà nước có năng suất thấp so với các doanh nghiệp khác, đặc biệt so với doanh nghiệp FDI. Theo một báo cáo của Mekong Economics năm 2002, một lao động trong doanh nghiệp FDI tạo ra 110 triệu đồng giá trị gia tăng năm 2000, so với 36 triệu đồng ở doanh nghiệp nhà nước và 40 triệu đồng ở doanh nghiệp tư nhân. Nếu xét về chỉ tiêu kinh doanh khác như tỷ suất lợi nhuận/tiền lương mà Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành năm 2005 thì kết quả cũng tương tự, với con số 1,1 ở doanh nghiệp FDI, 0,3 ở doanh nghiệp nhà nước, và 0,5 ở doanh nghiệp tư nhân.

Qua các con số minh họa trên, có thể nói là lao động ở các doanh nghiệp FDI có năng suất lao động và tiền lương cao hơn lao động ở doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp FDI đã trở thành đối thủ cạnh tranh với doanh nghiệp nhà nước trên thị trường lao động, đặc biệt là lao động có trình độ. Do vậy, những người lao động có trình độ sẽ chảy vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và tất yếu gây ra khoảng cách chênh lệch giữa các nhóm dân cư. Qua đây, ta có thể nhận thấy sự hiện diện của các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa phải là yếu tố thúc đẩy hiệu quả nguồn lực. Điều này có thể được lý giải như sau: một là tỷ trọng FDI/GDP còn chưa đáng kể nên ảnh hưởng nếu có là nhỏ hoặc do sự tương tác giữa các nhà sản xuất nước ngoài và trong nước chưa thực sự có ý nghĩa và vẫn mang tính tính tách

biệt, do đó chưa tạo chưa tạo điều kiện như truyền bá kinh nghiệm quản lý, chuyển giao công nghệ

Biến edu3 có mối quan hệ dương với bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn – thành thị tại Việt Nam với mức ý nghĩa thống kê 10%, mối quan hệ chặt chẽ này thể hiện nếu tỷ lệ trình độ giáo dục càng cao thì bất bình đẳng càng lớn, điều này cũng hoàn toàn phù hợp với lý thuyết cũng như thực nghiệm, bởi những người có học vấn cao, đặc biệt những người này lại tập trung ở khu vực thành thị thì họ có khả năng kiếm việc làm tốt hơn và có thu nhập tốt hơn những người có trình độ học vấn thấp. Thu nhập của nhóm 20% dân số giàu nhất ở Việt Nam nếu xét về trình độ học vấn, tốt nghiệp THPT chiếm 18,98% trong khi đó ở nhóm 20% dân số nghèo nhất là 6,5%, tương tự cao đẳng đại học lần lượt với con số là 14,13% và 0.19 % (Niên giám thống kê 2008).

Biến tl: có mối quan hệ dương tới bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn – thành thị tại Việt Nam với mức ý nghĩa thống kê 5%, mối quan hệ chặt chẽ này thể hiện nếu tỉ lệ hộ sử dụng internet càng cao thì bất bình đẳng càng lớn, điều này cũng hoàn toàn phù hợp với lý thuyết cũng như thực nghiệm, bởi những hộ có điều kiện sử dụng internet là những hộ có thu nhập tương đối cao, mà các hộ này lại tập trung ở khu vực thành thị, đô thị lớn còn các vùng sâu vùng xa tỉ lệ hộ sử dụng internet hầu như rất ít, cụ thể theo tính toán của tác giả dựa vào bộ điều tra mức sống dân cư từ 2002 đến 2010 thì trung bình ở các thành phố lớn tỉ lệ hộ sử dụng internet tương ứng Hà Nội 7.8%, Hồ Chí Minh 9.7%, Đà Nẵng 6% trong khi đó các vùng sâu vùng xa như Hòa Bình 0.1%, Bạc Liêu 0.2%, Lai Châu và Hà Giang đến xấp xỉ 0.4%.

Cũng lưu ý rằng giá trị các hệ số ước lượng trong bảng trên là nhỏ nhưng điều này không có ý nghĩa rằng tác động giữa các biến độc lập lên biến phụ thuộc là nhỏ. Do giá trị của các hệ số này phụ thuộc vào đơn vị đo lường của các biến trong mô hình.

Trên đây là ước lượng cho cả nước. Tuy nhiên, để đánh giá sâu hơn, chính xác, cũng như có sự quan sát trực diện hơn, luận án sẽ phân chia các tỉnh có mức độ

hội nhập với nền kinh tế để đưa ra các kết luận chính xác và đưa ra các gợi ý chính sách phù hợp hơn.

3.2.3.2. Kết quả hồi qui của các nhóm hội nhập sâu, trung bình và yếu

Trước hết là kết quả của nhóm các tỉnh có mức độ hội nhập sâu $(XK+NK)/GDP > 80\%$ bao gồm các tỉnh đã mô tả ở bảng 3.6 và có kết quả ước lượng sau [1]:

Bảng 3.6. Kết quả ước lượng mô hình 7 (mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên) với các tỉnh hội nhập sâu

Biến số	Mô hình tác động cố định		Mô hình tác động ngẫu nhiên	
	Coef (hệ số)	P> t	Coef (hệ số)	P> t
Xk/gdp	-0.0133	0.100*	-0.0092	0.246
lngdpbq	0.0352	0.058*	0.0415	0.012
Tl	1.3522	0.000*	1.100	0.000
fdi/gdp	0.0833	0.078*	0.0372	0.384
edu3	.0011	0.304	0.0003	0.658
_cons	-.0823	0.084*	-.0321	0.356

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào VHLSS 2002-2010 và TCTK

Một điều khá thú vị, khi phân tách các tỉnh theo mức độ khác nhau, nhóm các tỉnh hội nhập sâu có kết quả ước lượng gần giống như cả nước, mô hình phù hợp cũng là mô hình tác động cố định, các dấu thể hiện mối quan hệ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập, cũng như ý nghĩa thống kê của các biến, mặc dù mức ý nghĩa thống kê của nhóm tỉnh này là 10%. Tuy nhiên, có khác với mô hình cả nước đó là biến trình độ giáo dục của chủ hộ là không có ý nghĩa thống kê, mặc dù dấu quan hệ cũng vẫn là dấu dương, điều này có thể lý giải chưa chắc giáo dục đã là nguyên nhân ảnh hưởng đến mức gia tăng bất bình đẳng này mà có thể do các nguyên nhân khác.

Đối với các nước hội nhập trung bình và hội nhập yếu thì có kết quả hoàn toàn ngược với mô hình cả nước và những tỉnh hội nhập sâu. Chỉ có biến về LnGDP bình quân và biến học vấn của cả 2 trường hợp là có ý nghĩa thống kê, còn biến đại diện cho hội nhập cụ thể xuất khẩu/GDP, tỉ lệ hộ sử dụng internet hay FDI/GDP đều không có ý nghĩa thống kê, điều này ngụ ý rằng đối với những tỉnh ít hội nhập thì việc tăng hay giảm chênh lệch giữa nông thôn và thành thị qua các năm không bị ảnh hưởng của quá trình hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, các biến có ý nghĩa thống kê đối với hai nhóm này xét về mối tương quan với chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị lại hoàn toàn trái ngược nhau, nếu như nhóm hội nhập trung bình mối tương quan giữa lngdp bình quân đầu người với bất bình đẳng là âm thì ngược lại đối với nhóm hội nhập yếu lại là dương. Điều này có thể lí giải như sau: Đối với nhóm hội nhập trung bình mức tăng trưởng kinh tế mang lại thu nhập giữa hai khu vực nông thôn và thành thị tương đương nhau và thậm chí người dân nông thôn còn được hưởng lợi nhiều hơn Cụ thể kết quả được minh họa như sau:

Bảng 3.7. Kết quả ước lượng mô hình 7 đối với các tỉnh hội nhập trung bình (mô hình tác động cố định (fixed effect) và tác động ngẫu nhiên (random effect))

Biến số	Mô hình tác động cố định		Mô hình tác động ngẫu nhiên	
	Coef (hệ số)	P> t	Coef (hệ số)	P> t
Xk/gdp	-0.0013	0.915	0.0013	0.914
lngdpbq	-0.0063	0.390	0.0007	0.901
Tl	0.2377	0.177	0.22254	0.151
fdi/gdp	0.0400	0.250	-0.0365	0.212
edu3	.0005	0.085	0.00003	0.845
_cons	0.0148	0.226	0.0219	0.010

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào VHLSS 2002-2010 và TCTK

**Bảng 3.8. Kết quả ước lượng mô hình 7 đối với các tỉnh hội nhập yếu
(mô hình tác động cố định (fixed effect) và tác động ngẫu nhiên (random effect))**

Biến số	Mô hình tác động cố định		Mô hình tác động ngẫu nhiên	
	Coef (hệ số)	P> t	Coef (hệ số)	P> t
Biến phụ thuộc Theil T				
Xk/gdp	0.0217	0.401	0.0264	0.307
lngdpbq	0.0261	0.011	0.0157	0.040
T1	-0.1197	0.833	-0.3313	0.474
fdi/gdp	0.0034	0.926	-0.0082	0.810
edu3	.0004	0.286	0.0002	0.229
_cons	-0.0299	0.151	0.0083	0.491

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào VHLSS 2002-2010 và TCTK

3.3.Đánh giá chung

Qua phân tích trên, chúng ta thấy rằng hội nhập đã có phần nào ảnh hưởng tới bất bình đẳng thu nhập giữa thành thị và nông thôn Việt Nam trong những năm gần đây, đặc biệt kể từ khi chúng ta chính thức gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm 2007 và đã có một số tác động tích cực (đã minh họa bằng các bảng kết quả hồi qui ở phần trên), chúng ta phải thực hiện cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu, bên cạnh đó chúng ta cũng có chiến lược xuất nhập khẩu cũng như tỷ giá linh hoạt đã phần nào hạn chế bất bình đẳng thu nhập giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, nếu xét mức chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn trên mọi góc độ vẫn còn tồn tại tương đối lớn mặc dù có xu hướng giảm (số liệu minh chứng ở chương 2) có thể do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

3.3.1.Đặc trưng của lực lượng lao động

3.3.1.1.Trình độ học vấn

Học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng nguồn lao động. Trong điều tra lao động và việc làm năm 2010, trình độ học vấn được

phân tổ theo 5 nhóm, gồm: (1) chưa đi học, (2) chưa tốt nghiệp tiểu học, (3) tốt nghiệp tiểu học, (4) tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) và (5) tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên (PTTH).

Trình độ học vấn của LLLĐ tiếp tục được nâng cao trong hơn 10 năm qua. Số người có trình độ học vấn phổ thông trung học (PTTH) trở lên năm 2010 chiếm hơn một phần tư (27,1%) tổng LLLĐ, tăng lên từ 16% năm 1998; số người có trình độ từ trung học cơ sở (THCS) trở chiếm gần ba phần năm (58,5%) tổng LLLĐ cả nước.

Bảng 3.9. Tỷ trọng LLLĐ chia theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2010

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp PTTH
Toàn quốc	100,0	4,3	11,6	25,5	31,4	27,1
Thành thị	100,0	1,7	6,5	18,2	24,9	48,7
Nông thôn	100,0	5,4	13,6	28,3	34,0	18,8
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	10,3	10,5	23,0	32,3	23,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,8	3,8	12,7	44,9	37,8
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	100,0	4,3	11,0	27,5	32,5	24,8
Tây Nguyên	100,0	8,6	12,1	30,9	28,3	20,1
Đông Nam bộ	100,0	2,1	9,7	25,7	26,1	36,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	5,0	23,5	37,8	19,6	14,2

Nguồn: Viện quản lý kinh tế trung ương tháng 6/2011

Số liệu trong Bảng 3.9 cho thấy số người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên năm 2010 chiếm gần 3 phần 5 tổng lực lượng lao động cả nước (58,5%). Có sự chênh lệch về trình độ học vấn trong lực lượng lao động giữa thành thị và

nông thôn. Năm 2010, tỷ trọng những người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên của khu vực thành thị là 73,6%, còn của khu vực nông thôn là 52,8%.

Có sự khác biệt đáng kể trình độ học vấn của lực lượng lao động giữa các vùng. Tỷ trọng những người chưa từng đi học trong lực lượng lao động cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm 10,3% lực lượng lao động của vùng), tiếp đến là Tây Nguyên (8,6%) và Đồng bằng sông Cửu Long (5,0%). Đây cũng là những vùng có tỷ trọng lao động tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên thấp nhất, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long (14,2% - chỉ hơn một nửa mức chung của cả nước). Hai vùng có mức độ phát triển cao nhất về kinh tế - xã hội cũng là nơi thu hút mạnh số người có học vấn cao là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ. Tại hai vùng này, số người tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên chiếm tương ứng 37,8% và 36,4% lực lượng lao động.

3.3.1.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Kết quả điều tra cho thấy tỷ trọng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp. Trong tổng số 50,5 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có 7,37 triệu người đã được đào tạo, chiếm 14,6% tổng lực lượng lao động. Như vậy, nguồn nhân lực của ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật thấp. Hiện cả nước có hơn 43,1 triệu lao động chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nào đó. Con số này đặt ra nhiệm vụ nặng nề cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực lao động phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

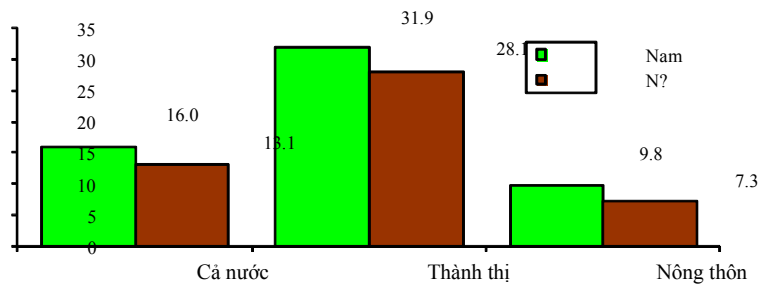
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo CMKT cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (21,4%), thấp nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (7,8%). Tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế đã qua đào tạo CMKT của nam giới cao hơn nữ giới ở tất cả các phân tổ đang nghiên cứu. Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Vùng có tỷ trọng này cao nhất là Đông Nam Bộ (10,1%), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (8,2%). Đáng chú ý là Đồng bằng sông

Cửu Long - vựa lúa lớn nhất cả nước, lại là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên thấp nhất (2,9%).

Bảng 3.10. Tỷ trọng LLLĐ đã qua đào tạo CMKT và từ đại học trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2010

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tỷ trọng lao động đã qua đào tạo CMKT			Tỷ trọng lao động có trình độ từ đại học trở lên		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	14,6	16,0	13,1	5,6	6,2	5,0
Thành thị	30,0	31,9	28,1	15,4	16,5	14,3
Nông thôn	8,6	9,8	7,3	1,8	2,1	1,5
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	13,5	14,3	12,8	3,2	3,6	2,9
Đồng bằng sông Hồng	21,4	24,9	17,9	8,2	9,4	7,0
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	12,5	13,8	11,2	4,2	4,7	3,7
Tây Nguyên	10,7	10,7	10,6	3,6	4,0	3,2
Đông Nam bộ	18,5	19,7	17,3	10,1	10,5	9,6
Đồng bằng sông Cửu Long	7,8	8,7	6,7	2,9	3,2	2,5

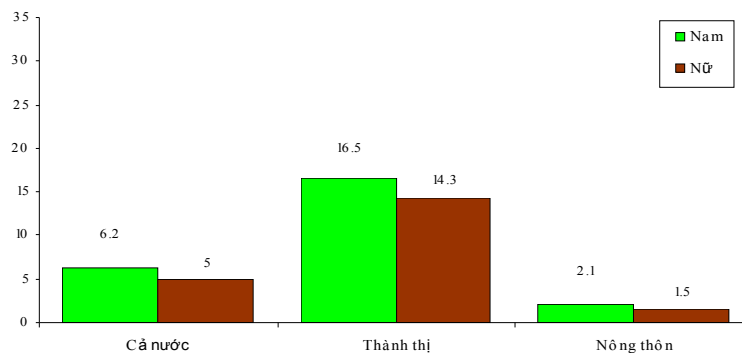
Nguồn: Viện quản lý kinh tế trung ương tháng 6



Hình 3.7. Tỷ trọng của lực lượng lao động đã qua đào tạo chia theo thành thị/nông thôn và giới tính, 1/4/2010

Nguồn: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương (2011)

Như có thể thấy từ Hình 3.7, tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên của nam giới cao hơn nữ giới ở tất cả các phân tổ đang nghiên cứu. Chênh lệch tỷ trọng này đặc biệt rõ nét khi ta quan sát theo thành thị và nông thôn. Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên của khu vực thành thị năm 2010 cao gấp gần 7,8 lần so với khu vực nông thôn, trong đó chênh lệch của nữ giới gấp gần 9,5 lần.



Hình 3.8 Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên chia theo thành thị/nông thôn và giới tính

Nguồn: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương (2011)

Mức chênh lệch trình độ giáo dục giữa hai khu vực thành thị - nông thôn thể hiện rất rõ ở các số liệu phân tích trên đây, phần nào minh chứng cho việc thu nhập giữa hai khu vực này có mức chênh lệch đáng kể. Bởi vì, nếu người nào có trình độ chuyên môn kỹ thuật tốt hơn họ sẽ có nhiều cơ hội kiếm việc làm, cũng như lựa chọn các công việc tạo nhiều thu nhập hơn.

3.3.2. Chiến lược đầu tư của Nhà nước

Thế chế và chính sách đầu tư còn có những bất cập như: chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư giữa các ngành, các lĩnh vực, các vùng còn mất cân đối. Sự phân bổ đầu tư của Nhà nước ảnh hưởng rất lớn đến chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam. Trước hết, chúng ta điểu qua tình hình thực hiện vốn đầu tư của Nhà nước cho các ngành trong nền kinh tế quốc dân.

3.3.2.1. Tình hình thực hiện vốn đầu tư của Nhà nước cho nông nghiệp

Nông nghiệp có vai trò quan trọng và có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng đất nước, tuy nhiên phần đầu tư của Ngân sách Nhà nước dành cho lĩnh vực này rất hạn chế và ngày càng giảm

Bảng 3.11 cho thấy, tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp năm 2000 là 12,25%, sau đó liên tục giảm qua từng năm, và đến năm 2010 chỉ còn 6,15%, nếu so so với năm 2000 giảm một nửa. Trong khi vốn đầu tư của Nhà nước dành cho nông nghiệp ngày càng giảm, thì nguồn đầu tư khác dành cho lĩnh vực này dường như không đáng kể.

Bảng 3.11. Đầu tư cho nông nghiệp giai đoạn 2000-20001 (%)

Năm	Tỷ lệ đầu tư so với tổng số
2000	12,25
2001	9,03
2002	8,22
2004	8,65
2005	7,17
2006	6,82
2007	6,77
2008	7,23
2009	5,88
2010	6,15

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011)

3.3.2.2. Đầu tư giữa công nghiệp và nông nghiệp

Do nhân tố sản xuất khan hiếm, vì vậy sự phân bổ vốn giữa khu vực nông thôn – thành thị có vai trò quan trọng trong việc quyết định chênh lệch mức sống giữa nông thôn và thành thị. Cũng giống như một số nhà kinh tế học (Hirschman, Lipton, Karshenas), tôi cũng sử dụng ngành công nghiệp, nông nghiệp để đại diện cho nông thôn – thành thị phục vụ cho việc phân tích phân bổ vốn ở Việt Nam.

Nhìn vào bảng 3.12 ta thấy, hiệu quả đầu tư vốn của chúng ta là chưa hiệu quả. Hiệu quả đầu tư được thể hiện tổng hợp ở hệ số ICOR (Harrod-Domard, Lipton), đây là chỉ số được sử dụng để đánh giá hiệu quả của việc phân bổ vốn đầu tư. Hệ số ICOR được tính bằng cách chia tỷ lệ vốn đầu tư/GDP theo tốc độ tăng GDP. Chỉ số này phản ánh, để tăng 1% thì tỷ lệ vốn đầu tư/GDP là bao nhiêu? Hệ số ICOR càng cao thì hiệu quả đầu tư càng thấp; Ngược lại, ICOR càng thấp thì hiệu quả đầu tư càng cao. Qua bảng trên ta thấy ICOR trong ngành Công nghiệp qua các năm hầu hết cao hơn ngành Nông nghiệp trừ năm 2006. Điều này có nghĩa là, nếu cùng một đồng vốn bỏ ra để đầu tư vào nông nghiệp sẽ cao gấp 1.7; 4,5; 1.62 lần so với đầu tư vào Lĩnh vực Công nghiệp tương ứng các năm 2007, 2008 và 2009.

Bảng 3.12. GDP, Lao động, đầu tư xã hội, hiệu quả vốn đầu tư giữa công nghiệp- nông nghiệp của Việt Nam

Đơn vị: GDP tỉ đồng theo giá so sánh, Việc làm nghìn người, đầu tư ròng xã hội tỷ đồng theo giá so sánh.

Chỉ tiêu	2006			2007			2008			2009		
	NN	CN	CN/NN (lần)	NN	CN	CN/NN(lần)	NN	CN	CN/NN(lần)	NN	CN	CN/NN (lần)
GDP	79724	174257	2.19	82717	100168	1.21	86587	99684	1.15	88168	109082	1.24
Việc làm	23994.8	8335.7	0.35	23811.9	8825.7	0.37	24447.8	9677.8	0.40	24788.5	10284	0.40
Vốn đầu tư xã hội	18412	104575	5.68	20660	132445	6.4	23745	137081	5.77	25617	155926	6.08
Vốn đầu tư/GDP (%)	23.09	60.012	2.6	24.98	132.223	5.29	27.4233	137.516	5.017	29.0548	142.944	4.92
Tốc độ tăng GDP(%)	3.69	10.38	2.81	3.4	10.6	3.11	5.04	5.61	1.11	1.82	5.52	3.03
ICOR	6.26	5.78	0.92	7.34	12.78	1.70	5.44	25.51	4.5	15.96	25.7	1.62

Nguồn: Tổng cục thống kê

Rõ ràng, bằng việc dịch chuyển vốn đầu tư từ nông nghiệp sang công nghiệp, chính phủ sẽ tăng tổng sản lượng quốc gia. Tuy nhiên, trên thực tế chính phủ đã thể hiện sự đầu tư như vậy là chưa hiệu quả. Cụ thể năm 2009 đầu tư của Chính phủ vào Công Nghiệp gấp 1,6 lần Nông nghiệp như bảng trên. Mức đầu tư cao vào ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng chỉ chứng minh được *giả thuyết hiệu quả động*, điều này lí giải rằng mặc dù sản lượng trong ngắn hạn với mức đầu tư trên có thể thấp, nhưng điều này sẽ tạo bệ phóng cho tăng trưởng cho dài hạn. Tuy nhiên, giả thuyết này đưa lại cả không hiệu quả lẫn công bằng. Hơn thế nữa, sản lượng trong dài hạn từ mức đầu tư trên là hoàn toàn không xác định ở Việt Nam. Khi đầu tư vào Công nghiệp, Chính Phủ thường bị ảnh hưởng bởi một nhóm lợi ích hơn là hiệu quả động (Dollar: 2002). Hậu quả của chính sách này đó là phát triển công nghiệp (hoặc khu vực đô thị) sẽ tạo ra sự lãng phí cho cả nền kinh tế, và ngành nông nghiệp (hoặc khu vực nông thôn) sẽ gánh chịu hầu hết cách phân bổ không hiệu quả này.

3.3.2.3. Đầu tư giữa công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng

Hiện nay, do đặc thù nền kinh tế nước ta ngành nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo, cụ thể đứng đầu thế giới về xuất khẩu hạt tiêu, đứng thứ hai về xuất khẩu gạo và đứng thứ ba về xuất khẩu cà phê... nếu sự dịch chuyển đầu tư của Chính Phủ từ công nghiệp sang nông nghiệp sẽ tăng tổng sản lượng hoặc tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm trên thế giới chứng minh rằng không sớm thì muộn ngành nông nghiệp cũng sẽ gặp những giới hạn của nó, do vậy chính sách dịch chuyển từ công nghiệp sang nông nghiệp không thể coi là chính sách tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Theo lý thuyết, mô hình kinh tế hai khu vực của Lewis's, tăng trưởng trong dài hạn chỉ đạt được nếu như có sự dịch chuyển liên tục thặng dư lao động nông nghiệp nông thôn sang lao động công nghiệp thành thị. Sự dịch chuyển lao động này có 3 lợi thế sau:

- Thứ nhất do sự dịch chuyển lao động, một lượng lao động ở khu vực nông thôn giảm đi trong khi đó đất đai, vốn vẫn giữ nguyên tương đối, điều này dẫn đến mỗi lao động ở khu vực nông thôn sẽ có nhiều đất đai cũng như nhiều vốn

hơn để hoạt động. Do vậy, năng suất lao động sẽ tăng lên, và điều này cũng làm cho thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn sẽ tăng lên.

- Dịch chuyển lao động từ nông thôn sang thành thị sẽ hạn chế việc tăng lương ở khu vực thành thị, nó sẽ giảm chi phí đầu vào cho các ngành sản xuất. Cũng theo Lewis, điều này là điều rất cần thiết cho quá trình tích lũy vốn bền vững và sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- Sự hấp thụ liên tục lao động vào sản xuất Công nghiệp sẽ tạo ra việc sử dụng vốn hiệu quả và hạn chế sự gia tăng của ICOR

Tuy nhiên, trên thực tế trong giai đoạn từ 2005 đến 2010, trong khi tốc độ tăng trưởng sản lượng hàng năm của Công Nghiệp là 8.4%, thì tỉ lệ tăng trưởng lao động trong ngành này chỉ là 2.3% (Tổng cục Thống kê). Mặc dù tăng trưởng nhanh, nhưng ngành Công nghiệp không hấp thụ được lao động thặng dư từ khu vực nông nghiệp.

Lí do chính cho hậu quả tăng trưởng trên đó là tăng trưởng công nghiệp tập trung vào những sản phẩm sử dụng nhiều vốn hơn là tập trung vào các sản phẩm sử dụng nhiều lao động. Chiến lược đầu tư của Chính phủ chủ yếu tập trung vào lĩnh vực Công nghiệp nặng hơn là chú trọng vào Công nghiệp nhẹ. Bảng 3.13 minh chứng cho việc cho việc đầu tư của chính phủ cho các dự án Công nghiệp thực hiện giai đoạn 2000- 2010. Tất cả các dự án đều đầu tư cho lĩnh vực Công nghiệp nặng và sử dụng rất nhiều vốn, chiếm xấp xỉ 40% tổng vốn đầu tư của chính phủ vào lĩnh vực Công Nghiệp. Ngành Công nghiệp nhẹ như dệt may, giày da ...sử dụng lao động nhiều thì gần như đầu tư rất hạn chế.

Rõ ràng Chính phủ tập trung đầu tư vào lĩnh vực Công nghiệp nặng làm cho việc sử dụng vốn trong lĩnh vực này kém hiệu quả, làm tăng chỉ số ICOR. Phần lớn lao động ở khu vực thành thị được hưởng lợi từ việc đầu tư này. Họ được trang bị nhiều vốn hơn, nhiều công nghệ hơn do vậy năng suất lao động của họ cao hơn và mức lương nhận được cao hơn. Ngược lại, những người nông dân mà không thể chuyển đến nơi sản xuất công nghiệp được có thể gặp vấn đề về giới hạn đất đai và

thiếu vốn, dẫn đến năng suất lao động thấp và thu nhập thấp. Khi lao động ở khu vực nông thôn không thể chuyển đổi công việc năng suất lao động cao ở khu vực

Bảng 3.13. Các dự án Công nghiệp lớn ở Việt Nam giai đoạn 2000-2010

Lĩnh vực	Số dự án	Tổng vốn đầu tư(nghìn tỷ đồng)
Các dự án Công nghiệp hàng đầu		
Ga và khí đốt	2	17.02
Hóa học và phân bón	5	10.35
Thép	6	47.81
Xi măng	10	19.85
Tổng	23	95.03
Tổng đầu tư vào Công nghiệp		215.12

Nguồn: Chương trình đầu tư Công 2000-2010 (tháng 6/2011)

công nghiệp, làm cho tổng sản lượng nền kinh tế giảm xuống. Với khoảng 70% lực lượng lao động ở khu vực nông thôn thì sự giảm sút này là rất lớn.

Do vậy, Chính phủ Việt Nam nên thận trọng với chính sách đầu tư chú trọng đến công nghiệp nặng, bởi vì lợi thế cạnh tranh của Việt Nam là dồi dào lao động chứ không phải dồi dào vốn. Cả Ngân hàng Thế giới và Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc đều cảnh báo Chính phủ Việt Nam về vấn đề này, họ cho rằng chính sách đó chỉ làm cho tăng trưởng kinh tế chậm lại và làm doãng thêm khoảng cách thành thị - nông thôn (WB 1999, UNDP 2012)

3.3.2.4. Đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

Tính đến năm 2010, cả nước ta đã thu hút được 194,57 tỷ USD có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó sản xuất nông nghiệp chỉ được hơn một tỷ (Lê Du Phong, 2012)

[23]. Các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn như Đồng bằng sông Cửu Long, Vùng Tây Nguyên có tỷ lệ thu hút vốn đầu tư nước ngoài rất thấp. Trong số 194,57 tỷ USD đó thì:

- + Vùng Đông Nam Bộ chiếm 45,5%
- + Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 26,5%
- + Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm 4,9%
- + Vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 20,1%
- + Vùng trung du và miền núi phía Bắc 1,3%
- + Tây Nguyên chỉ có 0,4%

Bảng 3.14: Vốn đầu tư nước ngoài dành cho nông nghiệp (đơn vị tính: %)

Năm	Đầu tư cho nông nghiệp
2005	0,75
2006	1,41
2007	0,28
2008	0,35
2009	0,59
2010	0,18

Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư (2012) và [23].

Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, từ đầu năm đến 21/12/2010 cả nước có 969 dự án mới với tổng vốn đăng ký 17,2 tỷ USD, tăng 2,5% so với năm 2009; 269 lượt dự án đăng ký tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 1,4 tỷ USD, bằng 23,5% so với cùng kỳ năm 2009. Tính chung cả vốn đăng ký mới và tăng thêm, tính đến ngày 21/12/2010, các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam 18,6 tỷ USD, bằng 82,2% so với cùng kỳ 2009. Trong các lĩnh vực thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm nay, lĩnh vực kinh doanh bất động sản dẫn đầu với số vốn đăng ký đạt 6,8 tỷ USD, bao gồm 6,7 tỷ USD vốn đăng ký mới

(27 dự án) và 0,1 tỷ USD vốn tăng thêm (6 dự án), chiếm 36,8% tổng vốn đầu tư đăng ký vào Việt Nam. Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 5 tỷ USD, bao gồm 4 tỷ USD vốn đăng ký mới (385 dự án) và 1 tỷ USD vốn tăng thêm (199 dự án), đứng thứ hai về số vốn đăng ký (chiếm 27,3%) nhưng đứng đầu về số lượt dự án đăng ký cấp mới và dự án tăng vốn đầu tư. Đứng thứ 3 là lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí và nước với tổng số vốn đăng ký mới và tăng thêm đạt gần 3 tỷ USD (6 dự án), trong đó 2,9 tỷ USD là vốn đăng ký mới, chiếm 15,9% tổng vốn đầu tư đăng ký trong năm 2010.

Trong số 51 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư cấp mới năm nay, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 4.350,2 triệu USD, chiếm 25,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hà Lan 2.364 triệu USD, chiếm 13,7%; Nhật Bản 2.040,1 triệu USD, chiếm 11,8%; Hàn Quốc 2.038,8 triệu USD, chiếm 11,8%; Hoa Kỳ 1.833,4 triệu USD, chiếm 10,6%; Đài Loan 1.180,6 triệu USD, chiếm 6,9%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 726,3 triệu USD, chiếm 4,2%.

Trong số các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép trong năm 2010, các dự án lớn đáng chú ý là: Dự án Công ty TNHH phát triển Nam Hội An (Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An) do nhà đầu tư Singapore đầu tư tại Quảng Nam với số vốn đăng ký 4 tỷ USD; Công ty TNHH điện lực AES-TKV Mông Dương (BOT nhiệt điện Mông Dương 2) xây dựng nhà máy nhiệt điện tại Quảng Ninh 2,1 tỷ USD; Dự án Công ty Sắt xộp Kobelco Việt Nam sản xuất phôi thép tại Nghệ An 1 tỷ USD; Công ty TNHH Skybridge Dragon Sea của Hoa Kỳ, mục tiêu xây dựng, kinh doanh Khu trung tâm hội nghị triển lãm, trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản tại Bà Rịa-Vũng Tàu với số vốn 902,5 triệu USD.

Tính lũy kế các năm đến 21/12/2010, cả nước có 12,2 nghìn dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 192,9 tỷ USD. Các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 18/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến và chế tạo vẫn thu hút nhiều vốn ĐTNN nhất, với 7.305 dự án, tổng vốn đăng ký 93,97 tỷ USD, chiếm 59,8% số dự án và 49% vốn đăng ký tại Việt Nam. Đầu tư vào

kinh doanh bất động sản đứng thứ hai trong thu hút ĐTNN với 348 dự án, tổng vốn đăng ký 47,99 tỷ USD, chiếm 2,8% số dự án và 25% tổng vốn đăng ký tại Việt Nam. Tiếp theo là các lĩnh vực xây dựng, dịch vụ lưu trú và ăn uống, sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa.

92 quốc gia và vùng lãnh thổ đã có dự án đầu tư tại Việt Nam, trong đó Đài Loan là nhà đầu tư số 1 với trên 2.146 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký 22,8 tỷ USD. Hàn Quốc đứng thứ 2 với trên 2.650 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký 22,1 tỷ USD. Tiếp theo là Singapore với 21,7 tỷ USD, Nhật Bản với 20,8 tỷ USD và Malaysia với 18,3 tỷ USD.

ĐTNN đã có mặt ở 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó thành phố Hồ Chí Minh vẫn là nơi thu hút ĐTNN nhiều nhất với trên 3.500 dự án còn hiệu lực, vốn đăng ký 29,9 tỷ USD, chiếm 29% tổng số dự án và 16,4% tổng vốn đăng ký cả nước. Bà Rịa - Vũng Tàu đứng thứ hai với quy mô vốn đăng ký 26,3 tỷ USD, chiếm 14,2% tổng vốn đăng ký của cả nước. Tiếp theo lần lượt là Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương, Ninh Thuận, Hà Tĩnh, Phú Yên, Thanh Hóa, và Hải Phòng. 10 tỉnh, thành phố thu hút ĐTNN lớn nhất này đã chiếm tới 75,6% tổng vốn đăng ký của cả nước (145,9 tỷ USD) (*theo cục đầu tư nước ngoài, Bộ kế hoạch đầu tư 2011*)

3.3.2.5. Phân bổ đầu tư cơ sở hạ tầng

Do cơ chế chính sách của Nhà nước tập trung phát triển ở khu vực thành thị nhiều hơn khu vực nông thôn và các vùng yếu kém khác, đặc biệt là phân bổ đầu tư cơ sở hạ tầng. Trong khi cơ sở hạ tầng ở khu vực thành thị tương đối tốt thì ở khu vực nông thôn vẫn còn yếu kém. Mặc dù kết cấu hạ tầng của xã và thôn ngày càng được cải thiện. Năm 2010 vẫn có 2,8% số xã không có đường ô tô đến ủy ban nhân dân xã (năm 2008 con số này là 3%), tỷ lệ thôn/ấp được tiếp cận đường ô tô làm bằng bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa đạt 51,1% vào năm 2010 (trương ứng là 46% vào năm 2008). Tỷ lệ thôn/ấp có chợ hàng ngày là 26,7%, chợ phiên là 10,4% và bưu điện là 25,3% (ĐTMSDC 2010)[29]. Mặc dù nằm trong chương trình nghị sự quốc gia nhưng điện khí hóa ở nông thôn vẫn còn phải bàn đến, cũng theo điều tra mức

sống dân cư năm 2010 vẫn còn 9% số hộ ở vùng Trung du và vùng núi phía Bắc không được sử dụng điện lưới. Các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Bắc và Tây Nguyên vẫn còn nhiều hộ chưa được sử dụng điện.

Đối với nước sạch, trong khi gần như 100% người dân thành thị được sử dụng nước sạch thì con số này đối với khu vực nông thôn là 87,4% trong đó chỉ có 10.5% được sử dụng nước máy trong khi đó ở thành thị tỷ lệ số hộ sử dụng nước máy đạt 68,3% (ĐTMSDC2010)[29]. Sử dụng nguồn nước không đảm bảo vệ sinh là nguyên nhân chính gây ra tình trạng tỷ lệ chết của trẻ em ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị, cụ thể chiếm 15% trong tổng số tỉ lệ chết(UNDP 2012). Nói chung, điều kiện về cơ sở hạ tầng ở khu vực nông thôn thấp hơn so với khu vực thành thị. Ngoài ra còn một số lí do khác như Nhà nước chỉ chú trọng phát triển các ngành công nghiệp nặng sử dụng nhiều vốn còn ít chú trọng phát triển ngành công nghiệp nhẹ như dệt may...đó là những ngành tận dụng lợi thế của Việt Nam.

Kết luận chương: Chương này luận án đã phân tích định tính cũng như định lượng các nhân tố ảnh hưởng tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị. Chỉ ra các nguyên nhân, mức độ các nhân tố ảnh hưởng tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn thành thị cụ thể biến hội nhập thông qua bốn kênh: hàng hóa, vốn, lao động và công nghệ thông tin được đại diện đo lường bằng bốn biến tương ứng xuất khẩu/GDP, FDI/GDP, logarit tự nhiên của tiền gửi nước ngoài (đại diện cho yếu tố di chuyển lao động quốc tế), biến tỉ lệ hộ sử dụng inter net và một số biến khác như logarit tự nhiên của GDP bình quân, trình độ học vấn của chủ hộ và kết quả cho thấy các biến hội nhập có quan hệ rất chắc chắn tới mức bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn – thành thị tại Việt Nam ngoại trừ biến tiền gửi, đồng thời giải thích vì sao lại có mối quan hệ như vậy bằng các lí giải, đồng thời kết quả của chương này cũng làm cơ sở cho phần kiến nghị, chính sách ở chương tiếp theo.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NÔNG THÔN – THÀNH THỊ TẠI VIỆT NAM

4.1. Tóm tắt kết quả đã thực hiện ở chương trước

Trong chương trước luận án đã phân tích thực trạng bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam, nhìn chung mức chênh lệch thu nhập giữa hai khu vực này tồn tại hầu hết ở các tiêu thức, tuy nhiên xét trong từng giai đoạn thì xu hướng này đang giảm đi, đặc biệt năm 2010 so với 2008. Mặt khác, trong phần phân tích định lượng đánh giá tác động của hội nhập quốc tế tới bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam, bằng việc tính toán chỉ số Theil T của 60 tỉnh từ 2002 đến 2010. Sau khi thực hiện tính toán thấy rằng các biến hội nhập như xuất khẩu/GDP, FDI/GDP, số người sử dụng internet có quan hệ tương đối chặt chẽ tới mức chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị. Đặc biệt khi phân tách các tỉnh theo nhóm với mức độ hội nhập sâu, trung bình, yếu thì kết quả khá thú vị đó là các nhóm hội nhập sâu có kết quả hội qui trùng khớp với hội qui cả nước, bên cạnh đó nhóm các tỉnh hội nhập trung bình và yếu thì các biến hội nhập cũng như một số biến khác thể hiện đặc tính của hộ gia đình không có ý nghĩa thống kê. Qua đây, ta có thể nhận thấy rằng hội nhập có tác động đến bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam trong những năm qua, tuy mức độ ảnh hưởng khác nhau.

4.2. Định hướng vấn đề giảm bất bình đẳng trong những năm tới

Từ kết quả đạt được về tăng trưởng kinh tế, kết hợp với giải quyết vấn đề công bằng xã hội ngay từ đầu nên mục tiêu tổng quát về xã hội của Việt Nam đến năm 2020 là: Ở Việt Nam sẽ không còn hộ gia đình sống trong tình trạng nghèo khổ, người dân Việt Nam sẽ có một cuộc sống no đủ, có mức hưởng thụ khá về văn hóa và sánh vai với các nước trong khu vực và trên thế giới

Để đạt được mục tiêu tổng quát này, các mục tiêu cụ thể phấn đấu trong những năm tới:

Mục tiêu về xóa đói giảm nghèo: Theo Quyết định số 1752/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8/7/2005 về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015 thì ở khu vực nông thôn có mức thu nhập bình quân từ 400.000đ/người/tháng (4.800.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo, ở khu vực thành thị những hộ có thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng (dưới 6000.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo. Chính phủ xác định chuẩn nghèo dựa vào số liệu thu nhập bình quân bình quân đầu người hàng tháng của hộ gia đình giai đoạn 2011-2015. Theo qui định các chuẩn nghèo được tính riêng cho thành thị và nông thôn. Dựa vào chuẩn nghèo có thể xác định được tỉ lệ nghèo hộ gia đình các năm 2004, 2006, 2008. Tỷ lệ nghèo được tính dựa vào số liệu chi tiêu bình quân đầu người/tháng của hộ gia đình, chứ không phải thu nhập, trong khảo sát mức sống dân cư và chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới (WB) và **Tổng cục Thống kê** xây dựng năm 1993, được cập nhật theo biến động của giá cả tại các năm tiến hành khảo sát mức sống dân cư. Chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới chỉ có một mức chung cho cả nông thôn và thành thị. Dựa vào chuẩn nghèo này để tính tỷ lệ người nghèo chứ không phải hộ nghèo, do vậy có tên gọi là “nghèo chung” hoặc “nghèo chi tiêu”.

Bảng 4.1. Chuẩn nghèo của Việt Nam và của Ngân hàng Thế giới năm 2004-2010

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

Năm	Việt Nam		Ngân hàng Thế giới
	Thành thị	Nông thôn	Chung
2004	218	168	173
2006	260	200	213
2008	370	290	280
2010	500	400	653

Nguồn: Niên giám thống kê 2011, NXB Thống kê 2011

Theo Thống kê tỷ lệ hộ nghèo nước ta từ 2004 đến 2010 liên tục giảm. Nếu vào năm 2004, tỷ lệ hộ nghèo cả nước là 18,1% thì đến năm 2009 giảm còn 12,3%, trung bình mỗi năm giảm gần 1.2%. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo giảm không đều ở các vùng miền trong cả nước. Tỷ lệ nghèo nhanh ở vùng đồng bằng sông Hồng từ 12.7% xuống còn 7.7%, nhưng giảm chậm ở vùng trung du, miền núi phía Bắc từ 29,4% xuống còn 23.5% trong giai đoạn 5 năm từ 2004 đến 2008. Tuy nhiên, đến năm 2010 chuẩn nghèo tăng lên thì tỷ lệ đói nghèo cũng tăng đặc biệt là khu vực nông thôn.

Bảng 4.2 Tỷ lệ nghèo theo các vùng của Việt Nam từ 2004-2010(%)

TT	Tỷ lệ nghèo	2004	2005	2006	2007	2008	2010
1	Cả nước	18.1	15.5	14.8	13.4	12.3	14.2
2	Thành thị	8.6	7.7	7.4	6.7	6.0	6.9
3	Nông thôn	21.3	18.0	17.7	16.1	14.8	17.4
4	Đồng bằng Sông Hồng	12.7	10.0	9.5	8.6	7.7	8.3
5	Trung du, miền núi phía bắc	29.4	27.5	26.5	25.1	23.5	29.4
6	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung	25.3	22.2	21.4	19.2	17.6	20.4
7	Tây Nguyên	29.2	24.0	23.0	21.0	19.5	22.2
8	Đông Nam Bộ	4.6	3.1	3.0	2.5	2.1	2.3
9	Đồng bằng sông Cửu Long	15.3	13.0	12.4	11.4	10.4	12.6

Nguồn: Niên giám thống kê 2009, NXB Thống kê 2011

Dựa trên những thành công trên, cụ thể ngay trong năm 2011 giảm tỷ lệ hộ nghèo 2% theo chuẩn nghèo mới (Viện quản lý kinh tế trung ương: Dự thảo báo cáo kinh tế 2010)

Mục tiêu về công bằng xã hội: Mặc dù tỉ lệ nghèo ở Việt Nam cũng như ở các thành phố đều được kiểm soát mà giảm mạnh trong những năm vừa qua nhưng chênh lệch giàu nghèo không giảm mà tăng lên nhất là trong những năm gần đây. Trên phạm vi cả nước, thu nhập bình quân đầu người của các nhóm giàu và nhóm nghèo theo giá thực tế đều tăng. Ví dụ, thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% nghèo nhất tăng hơn gấp 2.5 lần từ 107,7 nghìn đồng/tháng năm 2002 lên 275 nghìn đồng/tháng năm 2008. Chênh lệch giàu nghèo về thu nhập bình quân đầu người được tính bằng cách lấy mức thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% giàu nhất về thu nhập chia cho mức thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% nghèo nhất. Trên phạm vi cả nước, chênh lệch giàu nghèo không giảm mà tăng lên từ 8.1 lần năm 2002 đến 8.9 lần năm 2008. Nếu so với mức sống hiện nay, chênh lệch giàu nghèo gần 9 lần như vậy là rất cao. Do vậy, mục tiêu trong những năm tới chúng ta cần phải thu hẹp dần khoảng cách về mức sống dân cư giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư, đặc biệt là giữa nông thôn và thành thị. Hiện nay, khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn- thành thị có xu hướng giảm dần so trước khi hội nhập quốc tế, cụ thể mức chênh lệch giữa nông thôn thành thị đo bằng chỉ số Theil theo chi tiêu các năm 1993, 1998, 2002, 2004, 2006, và 2008 lần lượt là 0.0416, 0.0673, 0.0667, 0.0613, 0.0459 và 0.0371 và số liệu tương tự nếu đo bằng thu nhập (xem bảng 2.10). Tuy nhiên, tiềm ẩn doãng ra có khả năng rất dễ xảy ra vì do cơ cấu thu nhập giữa nông thôn và thành thị khác biệt tương đối lớn như đã phân tích ở chương 2. Mặt khác, kinh tế ở các vùng đô thị, nơi dân số chiếm 25% và chiếm 79% GDP, được phát triển với nhịp độ khoảng gần 8%/năm, trong khi đó dân số nông thôn chiếm 75% dân số và chiếm khoảng 21% GDP tương ứng năm 2010 như đã trình bày ở trên, lại phát triển chậm hơn. Để đảm bảo rút ngắn khoảng cách chênh lệch về thu nhập cần duy trì tốc độ phát triển cao của kinh tế đô thị và công nghiệp dịch vụ nhưng đồng thời phải chú trọng đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế nông thôn nhất là các vùng nghèo. Bài học thành công có tính phổ biến ở các nước đang phát triển là thực thi một chiến lược với mục tiêu công nghiệp hóa đi từ nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

4.3. Một số gợi ý giải pháp hạn chế bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị Việt Nam trong những năm tới

Các kết quả ước lượng ở chương 3 cho thấy hội nhập kinh tế quốc tế trong thời kì 2002-2010 có tác động làm giảm bớt mức độ chênh lệch thu nhập giữa nông thôn – thành thị thông qua xuất nhập khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kể từ năm 2007 Việt Nam càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế kinh tế thế giới, do đó có cơ hội thu hút vốn đầu tư cũng như thúc đẩy xuất nhập khẩu nhiều hơn. Làm thế nào để duy trì được ảnh hưởng tích cực của các yếu tố này là một nhiệm vụ quan trọng của các nhà làm chính sách, cụ thể như sau:

4.3.1. Nhóm giải pháp liên quan đến thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ và dệt may

Qua phân tích ở chương ba chúng ta thấy rằng xuất khẩu ảnh hưởng rất tích cực đến giảm bớt chênh lệch thu nhập giữa nông thôn – thành thị, do vậy cần có các chính sách cũng như chiến lược thúc đẩy các mặt hàng xuất khẩu, cụ thể là các mặt hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ. Bởi nước ta là nước nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo, có nguồn lao động rẻ và dồi dào, tuy nhiên để thúc đẩy xuất khẩu cần phải có chiến lược định hướng của nhà nước, nhà nước cần đưa ra các chiến lược, kế hoạch cụ thể xuất khẩu mặt hàng nào, tránh hiện tượng làm theo phong trào tự phát của người dân. Tuy nhiên, hiện nay giá cả cạnh tranh các mặt hàng này so với các nước khác như Thái Lan, Trung Quốc là tương đối, nếu như chúng ta chỉ xuất khẩu sang các nước bình dân thì lợi nhuận rất ít và giá xuất khẩu giảm, do vậy cần phải tìm các đơn đặt hàng mới, thị trường xuất khẩu mới. Cũng theo diễn đàn “xúc tiến xuất khẩu Việt Nam 2012”, cần thúc đẩy ký kết hiệp định thương mại tự do, tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa Việt Nam vào các thị trường tiềm năng. Cụ thể, theo Vụ thị trường Châu Mỹ- Bộ Công Thương cho biết, Chile đã kí hiệp định thương mại tự do và sắp có hiệu lực. Khi đó, hơn 80% mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Chi Lê không phải chịu thuế. Trong đó, những mặt hàng như dệt may, giày dép, thủy sản, gia súc, gia cầm, nông sản như chè, cà phê... có cơ hội xuất khẩu sang thị trường này

do vậy các doanh nghiệp cần nắm bắt cơ hội này. Để thực hiện được mục tiêu đề ra thì chúng ta cần phải có giải pháp cụ thể như:

4.3.1.1. Quản lý tốt thị trường nông sản xuất khẩu

Vì tổ chức tốt thị trường là một trong nội dung quan trọng nhằm nâng cao tính cạnh của sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, quản lý thị trường nông sản cần được tập trung giải quyết mở rộng thị trường thông qua hoạt động tìm kiếm thị trường mới.

- (i) Cần đảm bảo những điều kiện để các sản phẩm nông nghiệp là những sản phẩm an toàn và được tiêu thụ với giá cả hợp lý đảm bảo lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng, chống bán phá giá. Quy trình sản xuất nông sản phải được thực hiện khắt khe với các yếu tố đầu vào tăng, có chất lượng và an toàn.
- (ii) Bên cạnh đó, trên cơ sở thế mạnh từng vùng, từng ngành hàng, xây dựng sản phẩm chiến lược. Cần có những thông tin nghiên cứu nghiêm túc về thị trường, phát triển thị trường, tổ chức ngành hàng của các thị trường xuất khẩu Việt Nam, để xây dựng chiến lược với từng thị trường. Xuất khẩu Việt Nam hiện nay, chủ yếu là xuất thô, bán buôn, ít có chế biến tinh và đóng gói phân phối có thương hiệu trên các mạng lưới nước ngoài như các nước Thái Lan, Hàn Quốc và các nước phát triển. Do đó, cần khuyến khích doanh nghiệp liên kết, xây dựng sản phẩm chế biến mới, đóng gói với thương hiệu của mình, từng bước thâm nhập thị trường phân phối nước ngoài tiềm năng. Để định hướng xuất khẩu, từ yêu cầu thị trường, cần qui hoạch vùng, quản lý sản xuất, quản lý chất lượng theo chuỗi, xây dựng thương hiệu, quảng bá thương hiệu ở nước ngoài. Tạo ra chuỗi ngành hàng nông nghiệp Việt Nam, từ trang trại trong nước, đến siêu thị..của người dân nơi chúng ta xuất khẩu hàng hóa. Làm được như vậy, xuất khẩu sẽ bền vững hơn, được nhiều giá trị gia tăng.

4.3.1.2. Tái cấu trúc cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng nâng cao hiệu quả.

Để nâng cao hiệu quả và sự bền vững của xuất khẩu hàng hóa nông nghiệp cần phải: tập trung vào nghiên cứu và áp dụng giống mới, giống tốt có năng suất và phẩm chất tốt; nghiên cứu và áp dụng công nghệ mới, giống tốt có năng suất và phẩm chất

tốt; nghiên cứu và áp dụng công nghệ mới, công nghệ sạch trong trồng trọt, chăn nuôi, đặc biệt là công nghệ sau thu hoạch nhằm bảo quản tốt nông sản và nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng chiến lược thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường, bảo đảm thị trường lâu dài, có qui mô thích hợp; xây dựng hệ thống thông tin, dự báo sự biến động giá trên thị trường, xây dựng các trung tâm xúc tiến thương mại đối với từng loại mặt hàng; tổ chức tốt các hiệp hội xuất khẩu ngành hàng trong nước và tham gia tích cực, có kỷ luật trong các hiệp hội ngành hàng trong nước và tham gia tích cực, có kỷ luật trong các hiệp hội ngành hàng quốc tế về xuất khẩu sản phẩm thô để chủ động về giá cả và ổn định thu nhập, đặc biệt tránh tối đa thua thiệt về giá cho người dân nông thôn.

4.3.2. Nhóm giải pháp liên quan đến đa dạng hóa thu nhập ở nông thôn

Nếu chỉ dừng lại ở phát triển nông nghiệp thì mới chỉ có thể đảm bảo cho cư dân nông thôn một nguồn thu nhập hạn chế nhưng khó có khả năng đưa nông thôn trở nên giàu có. Nhìn vào bảng 2.9 ta thấy cơ cấu thu nhập giữa nông thôn – thành thị khác biệt rất nhiều. Do vậy, phải thực hiện các bước đa dạng hóa thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp. Điều này sẽ có những ưu thế sau:

Tạo việc làm cho lao động nông thôn. Đặc biệt là trong lúc nguồn lao động nông thôn ngày càng dư thừa nhiều mà đất đai – nguồn tư liệu chủ yếu để mở rộng sản xuất nông nghiệp chỉ có hạn đồng thời khả năng xen canh, tăng vụ không phải chỗ nào cũng có điều kiện thực hiện.

Giải quyết việc làm ở nông thôn thông qua mạng lưới ngành nghề phi nông nghiệp là một phương thức thích hợp và trên thực tế đã đem lại hiệu quả thiết thực ở nhiều nước đang phát triển. Nó không những làm tăng thu nhập cho nông dân mà còn tạo điều kiện để đầu tư lại nông nghiệp, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Nếu như lao động nông thôn vừa làm ruộng, vừa làm các nghề khác trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ nông thôn thì sẽ là hình thức tốt nhất để tăng thu nhập cho người nông dân mà không cần phải sử dụng đến giải pháp di dân.

Những vấn đề quan trọng của việc thực hiện giải pháp đa dạng hóa thu nhập ở nông thôn là:

4.3.2.1. Lựa chọn ngành nghề cho nông dân

Lựa chọn ngành nghề là một vấn đề phức tạp. Một mặt, việc lựa chọn đó phải không ảnh hưởng đến nông nghiệp và thu nhập từ nông nghiệp; mặt khác, ngành nghề được lựa chọn phải có khả năng phát triển ổn định, bền vững, kinh nghiệm của một số nước đang phát triển về đẩy mạnh ngành nghề phi nông nghiệp là:

Trước hết, cần phải khôi phục lại các làng nghề truyền thống. Đó là các làng nghề có quá trình phát triển từ lâu đời vì các ngành này nếu khôi phục chúng ta sẽ có điều kiện phát huy các lợi thế cạnh tranh.

Thứ hai, các ngành có khả năng tạo việc làm tại chỗ cho những lao động dư thừa ở nông thôn trong điều kiện vốn ít và công nghệ lạc hậu, sử dụng nhiều lao động như các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, mây tre đan, sản xuất hàng tiêu dùng, vật tư kỹ thuật và tư liệu sản xuất phục vụ cho nông nghiệp, kể cả khôi phục, đưa vào khai thác các lợi thế về môi trường thủy sản, giao thông, du lịch trên các diện tích mặt nước để tăng thu nhập cho người lao động.

Thứ ba, phát triển mạng lưới dịch vụ trong nông nghiệp từ dịch vụ tín dụng, bảo hiểm, cung cấp vật tư kỹ thuật, máy móc thiết bị, cung cấp hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, đến các dịch vụ mua bán, chế biến lương thực thực phẩm, thủy sản để cung cấp trong nước và xuất khẩu.

4.3.2.2. Hỗ trợ tín dụng vốn cho phát triển nông thôn

Trong phát triển nông thôn và trong sản xuất nông nghiệp nói riêng việc đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất có ý nghĩa then chốt và vô cùng quan trọng vì nông dân còn nghèo, doanh nghiệp hoạt động ở nông thôn thường có qui mô nhỏ, năng lực vốn đầu tư thấp. Mặt khác, ở khu vực nông thôn các hoạt động sản xuất ít thuận lợi hơn, khả năng thu lợi nhuận chậm chưa kể đến vấn đề rủi ro cao, nguồn vốn cung ứng ở khu vực nông thôn chủ yếu là cho hộ gia đình sản xuất kinh doanh nên qui mô vốn nhỏ dẫn

đến chi phí vốn cao mâu thuẫn với khả năng của nông dân. Vì vậy, các ngân hàng thương mại thường rất hạn chế khi cung cấp dịch vụ tín dụng ở khu vực này.

Chính lí do đó nên vai trò của Nhà nước là điều hành, chỉ đạo hệ thống ngân hàng thương mại thực hiện chính sách hỗ trợ, cung cấp dịch vụ tín dụng mang tính ưu đãi cho khu vực nông thôn đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng trong phát triển sản xuất và xây dựng nông thôn mới. Bên cạnh đó, Nhà nước còn ban hành các chính sách, cơ chế phát triển thị trường tín dụng lành mạnh ở nông thôn, tạo điều kiện cho thị trường tín dụng ở khu vực nông thôn ngày càng phát triển. Có như vậy mới tạo ra nguồn thu nhập cho người nông dân.

4.3.3.Nhóm giải pháp liên quan đến đầu tư

4.3.3.1.Tăng cường đầu tư Nhà nước, tư nhân vào cơ sở hạ tầng ở nông thôn

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng nông thôn và các dịch vụ hỗ trợ sẽ giúp tăng cường năng suất lao động nông nghiệp, hòa nhập thị trường, hỗ trợ thương mại và công nghiệp hóa nông thôn. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng rất cần thiết để tăng thu nhập và giảm nghèo đói, đặc biệt là đối với các khu vực nông thôn và có thể nó có quan hệ rất lớn đến người nghèo.

Để có thể nâng cao năng lực cơ sở hạ tầng ở nông thôn, cần phải thực hiện các giải pháp cụ thể sau:

Trước hết phải nâng cao hơn nữa tỉ trọng đầu tư xây dựng của Nhà nước nông thôn từ 6.5% (số liệu bảng 3.11) hiện nay lên 25%. Kinh nghiệm trên thế giới đã tổng kết, muốn tỉ lệ gia tăng GDP nông nghiệp khoảng 3-3,5% hàng năm và thị phần GDP của nông nghiệp chiếm 30-35% trong tổng GDP thì tỷ lệ vốn dành cho nông nghiệp không thể nhỏ hơn 20% tổng vốn đầu tư⁴

Huy động thêm nguồn lực từ bên ngoài để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn. Để có nguồn tăng thêm đầu tư cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, nhà nước cần có chủ trương chuyển một số dự án lớn về hạ tầng cơ sở giao thông, bến cảng, đê

⁴ Tăng trưởng kinh tế công bằng xã hội và vấn đề xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam (1999, trang 105)

biển trước đây đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước sang kêu gọi các nguồn vốn khác đầu tư. Tăng cường đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, giải quyết các vấn đề xã hội, cho xoá đói giảm nghèo, cho giáo dục, y tế, cho vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa... Xây dựng chính sách xã hội hoá về nước sạch, vệ sinh nông thôn, xã hội hoá các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá xã hội, xử lý môi trường....

Bảo đảm có đường ô tô đến các trung tâm xã, cụm xã. Riêng đối với các tỉnh miền núi, triển khai làm đường cho xe cơ giới vừa và nhỏ về tới trung tâm các xã.

Từng bước sử dụng phương tiện vận tải công cộng để phục vụ vận chuyển hàng hóa hành khách khu vực nông thôn, khu vực nơi thành lập khu công nghiệp nông thôn. Nhà nước có chính sách đặc biệt để xây dựng các tuyến đường nối với đoạn giao thông chính, nâng cấp các tuyến đường đã xuống cấp.

Xây dựng cơ chế hỗ trợ đầu tư về hạ tầng hình thành các vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến, cơ sở chăn nuôi tập trung, giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, hướng tới sự phát triển ngành hợp lý, bền vững ở nông thôn.

Điều chỉnh lại chính sách vĩ mô, đặc biệt là chính sách giá cả, ổn định giá vật tư xây dựng như xi măng, sắt thép, gạch ngói, xóa bỏ hạn ngạch xuất khẩu ngành nông nghiệp, cân bằng chính sách tỷ giá, đối xử công bằng chính sách thuế cho các ngành công nghiệp và đặc biệt là ngành nông nghiệp.

Thu hút đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp. Theo cục đầu tư nước ngoài của bộ kế hoạch đầu tư (2010), năm 2007 tỷ trọng FDI cho ngành nông nghiệp vẫn còn rất thấp (chỉ chiếm 10,6% số dự án và 6,5% số vốn đầu tư đăng ký). Trên thực tế có tới 42 quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn Việt Nam, nhưng chủ yếu là các nhà đầu tư đến từ châu á, vốn đầu tư hạn chế và thiếu công nghệ nguồn. Việt Nam chưa thu hút có hiệu quả các nhà đầu tư của một số nước có tiềm năng, tiềm lực lớn về nông nghiệp như Mỹ, Canada, Úc... Giai đoạn 1988-2008, nông nghiệp mới thu hút được khoảng 966 dự án với tổng số vốn đăng ký trên 4,7 tỷ USD, chỉ chiếm 10% số dự án và 3,3% số vốn đăng ký FDI cả nước. Tuy

nhiên, chỉ khoảng 2 tỷ đô la trong tổng số vốn trên đã được giải ngân. Do luôn tiềm ẩn rủi ro từ nhiều phía nên có tới 30% số dự án bị giải thể trước thời hạn so với mức bình quân chung của cả nước là 20%, nhất là các dự án được cấp giấy phép đầu tư trước năm 1992. Khá nhiều dự án FDI đang trong tình trạng kinh doanh thua lỗ hoặc triển khai chậm. Hiện có tới 1/3 số dự án đang tiến hành xây dựng cơ bản và triển khai các thủ tục khác. Mặc dù nguồn vốn đầu tư còn hạn chế song các dự án FDI đã góp phần không nhỏ trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển sản xuất hàng hóa qui mô lớn, nâng cao giá trị xuất khẩu cho nông sản Việt Nam, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh về lao động và áp dụng các công nghệ mới, công nghệ cao. Nếu như vậy, phần nào góp phần giảm bớt giãn cách thu nhập nông thôn – thành thị.

4.3.3.2. Tăng cường đầu tư đạo điều kiện nâng cao năng suất lao động

Trong thời gian tới, cần chú trọng đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý sản xuất. Đặc biệt, nâng cao năng suất lao động ở ngành nông – lâm – ngư nghiệp. Đây là những ngành kinh tế hiện có phạm vi hoạt động rộng rãi và chiếm tỉ trọng lớn trong tổng lao động xã hội. Mặt khác, phải tạo môi trường thông thoáng để lao động dễ dàng dịch chuyển từ những lĩnh vực, những ngành kinh tế có năng suất lao động thấp sang những lĩnh vực, những ngành có năng suất lao động cao.

4.3.3.3. Phân bổ đầu tư hợp lý giữa các ngành, các vùng

Số liệu minh chứng ở chương ba, ta thấy một số chính sách của Nhà nước cũng tác động đến chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị, một số chính sách không những làm tăng khoảng cách chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị mà còn kìm hãm phát triển kinh tế, cụ thể:

Chiến lược đầu tư của Chính phủ: Chú trọng đầu tư quá nhiều ở khu vực thành thị dẫn đến không hiệu quả gây lãng phí và làm giảm sản lượng quốc gia. Do vậy, cần phân bổ lại nguồn đầu tư từ công nghiệp sang nông nghiệp, từ công nghiệp nặng sang công nghiệp nhẹ, chế biến, đầu tư cơ sở hạ tầng từ thành thị về nông thôn.

Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng internet hướng về nông thôn: Rõ ràng có sự chênh lệch rất lớn giữa số dân sử dụng internet ở thành thị so với nông thôn, như phân tích ở chương ba, rõ ràng có mối tương quan chặt chẽ giữa biến sử dụng internet với bất bình đẳng thu nhập nông thôn- thành thị, do vậy cần có các chính sách khuyến khích cho các doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng thông tin về các vùng kém phát triển, thu hẹp sự thiếu đồng đều giữa các tỉnh thành, nông thôn và thành thị. Cũng theo Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Trần Đức Lai cho biết “tỉnh nào quan tâm hỗ trợ tốt thì hạ tầng cơ sở, dịch vụ phát triển tốt hơn đồng thời đời sống người dân được nâng cao”.

Tăng cường đầu tư cho các vùng chậm phát triển, khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư, tạo việc làm ở các vùng nghèo, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các vùng nghèo nhằm tạo thêm việc làm, tạo thu nhập cho người dân. Đẩy mạnh trợ giúp tín dụng cho hộ nghèo vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh khuyến nông, khuyến lâm và hướng dẫn cho người nghèo cách làm ăn có hiệu quả. Tiếp tục hỗ trợ các hoạt động xuất khẩu và mở rộng thị trường xuất khẩu nông, lâm sản. Kết hợp hợp lý phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, ngành công nghệ cao, ngành mũi nhọn với việc phát triển các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp sử dụng nguyên liệu tại chỗ và sử dụng nhiều lao động, tạo việc làm cho người lao động.

4.3.4.Nhóm giải pháp liên quan đến đặc điểm hộ gia đình

4.3.4.1.Nâng cao năng lực người dân

Để nâng cao trình độ nhận thức của cộng đồng dân cư, các Bộ và Ban ngành các cấp cần thực hiện tốt hơn nữa chủ trương giáo dục của nhà nước đặc biệt đối với khu vực nông thôn, miền núi vùng sâu vùng xa. Chênh lệch về trình độ học vấn được thể hiện rất rõ ở bảng . Do vậy, cần tổ chức các hoạt động đào tạo tập huấn kỹ năng sản xuất, kinh doanh cho các thành viên chủ chốt trong gia đình. Thường xuyên tổ chức các hoạt động thăm quan học hỏi các mô hình làm ăn thành công trong cả nước. Gắn những kiến thức vào thực tế, cập nhật kiến thức mới để người dân có thể áp dụng trong hộ. Trong dài hạn thì giáo dục đào tạo là mặt trận hàng đầu, Chính phủ cần tăng

cường đầu tư hỗ trợ trang thiết bị giáo dục, nâng cao năng lực giáo viên vùng nông thôn, vùng sâu, xa. Thực hiện quyết liệt phổ cập giáo dục cấp 2 để nâng tầm tri thức cho thế hệ trẻ. Tiếp tục các biện pháp đổi mới, cải cách giáo dục đào tạo.....

4.3.4.2. Chính sách dân tộc:

Các chính sách dân tộc cần tiếp tục triển khai và đi vào chiều sâu. Tổ chức các hoạt động, chương trình nhằm nâng cao nhận thức của người dân tộc trong phát triển kinh tế. Đào tạo bồi dưỡng cán bộ người dân tộc, người Kinh ở các vùng miền núi. Cần tạo cơ hội cho người dân tộc tham gia nhiều hơn vào các hoạt động phát triển. Các chính sách hỗ trợ sản xuất đối với người dân tộc cần được đẩy mạnh theo đó chuyển giao giống mới năng suất chất lượng, hỗ trợ phân bón, xây dựng cơ sở hạ tầng, tìm đầu ra....cần được thực hiện.

4.3.4.3. Chính sách thu hút các khoản tiền gửi

Mặc dù, trong khi phân tích hồi qui tương quan, biến tiền gửi nước ngoài không có ý nghĩa thống kê và đã loại khỏi hàm hồi qui 7. Tuy nhiên, đây cũng là nguồn thu nhập khá quan trọng, đặc biệt là khu vực nông thôn. Do vậy, Chính phủ cần thực hiện các biện pháp thu hút nguồn kiều hối về khu vực nông thôn. Nhận thức được rằng đây là nguồn vốn quan trọng nâng cao mức sống của các hộ nông thôn. Tạo điều kiện tốt về thủ tục, cơ chế khuyến khích Việt Kiều về xây dựng quê hương. Chính phủ cần có các biện pháp hỗ trợ và tôn vinh những hoạt động đó để thu hút nhiều hơn nữa các khoản nhận gửi từ Việt Kiều. Ngoài ra cũng khuyến khích các khoản chuyển giao từ khu vực thành thị về nông thôn. tạo điều kiện tốt thu hút các nguồn tài trợ từ các doanh nghiệp, người giàu về nông thôn phát triển sản xuất, hỗ trợ giảm đói nghèo.

4.3.4.4. Một số giải pháp khác

Nâng cao năng lực quản lý của các nhà lãnh đạo cũng như trình độ công nghệ của nhà quản lý và kỹ thuật, vì có hiểu biết thì mới vận dụng được khoa học kỹ thuật vào sản xuất tránh tình trạng phi hiệu quả trong sản xuất, lãng phí vốn.

Thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào những ngành sử dụng nhiều lao động như chế biến, dệt may đồng thời tránh hiện tượng tham nhũng và quản lý kém của các cơ quan quản lý công vì điều này cũng là một trong những căn nguyên làm tăng mức độ

kém hiệu quả trong sản xuất kinh doanh dẫn đến lãng phí vốn và tạo ra ít công ăn việc làm cho người lao động.

Cần phải tạo môi trường đề các ngành công nghiệp có hàm lượng lao động cao phát triển mạnh mẽ, vì nước ta có lợi thế về lao động, trong đó có vai trò quan trọng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Khi phân tích nghèo ở chương hai chúng ta thấy dân cư ở thành thị thường tốt hơn dân cư ở nông thôn xét theo tất cả các chỉ số như tỷ lệ nghèo, độ sâu của nghèo, độ nghiêm trọng của nghèo. Rõ ràng, hiện tượng xóa đói giảm nghèo của chúng ta chưa bền vững, người dân nông thôn vẫn có tỷ lệ nghèo tương đối lớn, do vậy chúng ta phải tập trung xóa đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

Mặt khác, khi phân tích ở chương hai và chương 3, ta thấy ảnh hưởng dương (thuận chiều) của giáo dục đối với bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị, do vậy nếu như các chương trình mở rộng giáo dục mà không có sự ưu tiên ở khu vực nông thôn sẽ dẫn đến chênh lệch ngày càng tăng. Bên cạnh đó, ở khu vực thành thị lại là nơi tập trung các cấp bậc học cao như cao đẳng hoặc đại học trong khi đó ở khu vực nông thôn chỉ tập trung các cấp bậc học thấp như phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, vậy việc đầu tư cho bậc học thấp ở khu vực nông thôn sẽ tốt hơn cho người dân nông thôn. Đặc biệt, chúng ta còn hạn hẹp về ngân sách dành cho giáo dục.

Bên cạnh đó, với số liệu minh chứng ở chương ba, ta thấy một số chính sách của Nhà nước Việt Nam cũng tác động đến chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị, một số chính sách không những làm tăng khoảng cách chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị mà còn kìm hãm phát triển kinh tế, cụ thể:

Chính sách khuyến khích giá thành thị - nông thôn: Rõ ràng có sự bóp méo giá cả, điều này dẫn đến tổn thất xã hội và có sự chuyển nhượng ngược từ nông thôn sang thành thị thông qua hoạt động thuế quan. Do vậy, nhất thiết phải xóa bỏ chính sách bóp méo giá cả như phải tuân thủ nguyên tắc tỷ giá hối đoái cân bằng, đối sử công bằng thuế quan giữa công nghiệp và nông nghiệp.

Đẩy mạnh công tác đô thị hóa: Mặc dù mức chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn luôn luôn tồn tại, tuy nhiên để một đất nước phát triển bền vững và ổn định thì mục tiêu của Nhà nước luôn đặt ra làm sao để mức chênh lệch này là thấp nhất và chấp nhận được. Ở phần trên luận án đã đưa ra các giải pháp tăng thu nhập cũng như tăng cường đầu tư vào khu vực nông thôn, bên cạnh thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn chúng ta cũng cần phải chú trọng duy trì, phát triển khu vực thành thị trong bối cảnh hội nhập quốc tế cụ thể đẩy mạnh công tác đô thị hóa.

Đô thị hóa góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, thay đổi sự phân bố dân cư. Các đô thị không chỉ là nơi tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động mà còn là nơi tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn và đa dạng, là nơi sử dụng lực lượng lao động có chất lượng cao, cơ sở hạ tầng hiện đại có sức hút đầu tư mạnh trong nước và nước ngoài. Hiện nay đối với các nước phát triển như Mỹ, Úc tỉ lệ đô thị hóa chiếm khoảng 80% thì mức chênh lệch thu nhập giữa hai khu vực này là không đáng kể, trong khi đó các nước đang phát triển như Việt Nam, Trung Quốc tỉ lệ đô thị hóa hiện nay là 30% [9] thì mức chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn khá cao như đã trình bày ở phần thực trạng. Do vậy, chúng ta cần đẩy nhanh tỉ lệ đô thị hóa đến 2015 lên 40%, nếu được như vậy chúng ta sẽ giảm bớt dân số khu vực nông thôn, dẫn đến diện tích đất nông nghiệp bình quân trên đầu người dân nông thôn tăng lên với các yếu tố khác không đổi theo đúng học thuyết của các nhà kinh tế học cổ điển như Adam Smith hay Ricardo. Hay cũng theo Lewis, phát triển khu vực thành thị cũng kéo theo phát triển của khu vực nông thôn (mô hình kinh tế hai khu vực).

Kết luận chương: Chương này, luận án đã khái quát hóa các kết quả phân tích ở chương hai, bên cạnh đó đưa ra một số mục tiêu xóa đói giảm nghèo, mục tiêu giảm bớt chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn, trên cơ sở đó và các nguyên nhân phân tích ở chương hai và chương ba, luận án đưa ra một số khuyến nghị chính sách. Trong các nhóm giải pháp trên, luận án chú trọng đến giải pháp thúc đẩy xuất khẩu nông sản, thủ công mỹ nghệ... hoặc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp, những ngành sử dụng nhiều lao động

KẾT LUẬN

Nhận thức được tầm quan trọng của sự chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị trong quá trình ổn định xã hội, tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Do vậy luận án đã phân tích mức độ, xu hướng và nguyên nhân gây ra bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam trong những năm qua, đặc biệt trong quá trình hội nhập quốc tế. Cụ thể, bằng việc sử dụng bộ số liệu điều tra mức sống dân cư từ năm 2002 đến năm 2010 và một số dữ liệu vĩ mô, luận án đã phát hiện mức chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị tồn tại ở mọi tiêu thức như vùng, học vấn, nghề nghiệp, dân tộc...tuy nhiên, với các mức độ khác nhau và dường như đang có xu hướng giảm dần kể từ khi nước ta chính thức trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới, cụ thể mức chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị năm 2010 giảm hơn so với năm 2008 ở mọi tiêu thức.

Mặt khác, sau khi lượng hóa sự tác động của hội nhập quốc tế tới bất bình đẳng nông thôn – thành thị tại Việt Nam. Luận án đã phát hiện được một số kết luận khá thú vị và phù hợp với thực tế Việt Nam, cụ thể xuất khẩu/GDP càng tăng càng làm giảm bớt chênh lệch thu nhập giữa hai khu vực này. Trong khi đó FDI/GDP càng tăng thì càng làm tăng chênh lệch thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam, nguyên nhân, do chúng ta thu hút FDI chủ yếu đầu tư vào khu vực thành thị nơi có cơ sở hạ tầng tốt hơn khu vực nông thôn. Ngoài ra, một số nhân tố khác cũng tác động đến mức chênh lệch này như tỉ lệ số hộ sử dụng internet, hay trình độ học vấn của chủ hộ đều có những tác động nhất định.

Mặc dù, luận án đã phân tích nguyên nhân cũng như chỉ ra xu hướng bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, một câu hỏi mà luận án vẫn chưa trả lời được đó là vì sao Nhà nước ta vẫn chạy theo một số chính sách ủng hộ người dân thành thị nơi mà dân số chỉ chiếm khoảng 30%, trong khi đó phần lớn người dân nông thôn (70%) chưa được quan tâm, đầu tư đúng mức? Đó cũng chính là hạn chế của luận án, và rất cần các nghiên cứu khác tìm lời giải thích cho câu hỏi trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài Liệu Tiếng Việt

1. Vũ Thành Tự Anh (2009), Triển vọng kinh tế 2009 Việt Nam và Thế giới ,[trực tuyến],Địa chỉ:
http://www.vinacorp.vn/upload/news/file/Vu_Thanh_Tu_Anh%20_24%20_April_2009.ppt, [truy cập 12/12/2011]
2. Vũ Trọng Bình (2012), “Đặc trưng của nền nông nghiệp mới trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, toàn cầu hóa”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (182), tr 8-11
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009), *Xu hướng phân hóa giàu – nghèo trong thời kỳ 2011-2012 và các giải pháp giảm bớt để ổn định xã hội*, Nhà xuất bản Bộ kế hoạch và đầu tư, Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), *Báo cáo kinh tế Việt Nam 2010*, Nhà xuất bản Bộ kế hoạch và đầu tư, Hà Nội.
5. Chính Phủ (2005), *Quyết định số 1752/2005/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015*.
6. Chính Phủ (2009), *Nghị định 42 qui định về phân loại Đô thị*.
7. Đặng Đình Đào (2010), *Kinh tế Việt Nam ba năm gia nhập tổ chức thương mại Thế giới (2007-2009)*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
8. Đặng Đức Đạm, 1997, *Đổi mới kinh tế Việt Nam: Thực trạng và triển vọng*, Finance Press, Hà nội
9. Nguyễn Hữu Đoàn, Nguyễn Đình Hương (2000), *Giáo trình kinh tế Đô thị*, Nhà xuất bản giáo dục, Hà Nội.
10. Quyền Đình Hà và cộng sự (2012), “Vai trò của Nhà nước trong phát triển nông thôn: Một số vấn đề lý luận ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (182), tr 12-18.
11. Nguyễn Thị Thu Hằng và cộng sự (2010): *Lựa chọn chính sách tỷ giá trong bối cảnh phục hồi kinh tế*, Trung tâm nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, ĐHQG Hà Nội.

12. Võ Thị Hồng Hạnh, Đặng Văn Thắng (2012), “Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế nông nghiệp”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (182),tr 19-26.
13. “Bất bình đẳng kinh tế tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (162(II)), trang 98-103.
14. “Đầu tư và bất bình đẳng thu nhập nông thôn – thành thị tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (167(II)), trang 3-7.
15. “Chênh lệch chi tiêu giữa thành thị - nông thôn Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (172(II)), trang 76-80.
16. “Trao đổi một số vấn đề lý luận về chênh lệch nông thôn – thành thị”, Hội thảo Quốc Gia: “Đào tạo và nghiên cứu kinh tế -quản lý Đô thị”, Đại Học Kinh tế Quốc Dân.
17. Trịnh Duy Luân và cộng sự (2008), *Tác động xã hội của hội nhập quốc tế và gia nhập WTO ở Việt Nam*,[trực tuyến], Địa chỉ: <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/tac-dong-xa-hoi-cua-hoi-nhap-kinh-te-quooc-te-va-gia-nhap-wto-o-viet-nam.166283.html> [Truy cập: 10/3/2012]
18. Nguyễn Thị Minh (2009), Sử dụng mô hình toán nghiên cứu tác động của hội nhập quốc tế lên mức bất bình đẳng thu nhập của các hộ gia đình ở Việt Nam, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội..
19. Niên giám thống kê từ 1998 đến 2012
20. Phan Minh Ngọc (2006), FDI có tạo ra bất bình đẳng thu nhập?[Trực tuyến],Địa chỉhttp://www.tin247.com/fdi_co_tao_ra_su_bat_binh_dang_thu_nhap_p_321275068.html, [truy cập: 15/5/2012]
21. Nguyễn Minh Nguyệt (2005), *Bất bình đẳng giới về thu nhập của người lao động ở Việt Nam và một số gợi ý giải pháp chính sách*, Đề tài cấp bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
22. Ngân hàng Nhà nước (2012), *Báo cáo thường niên*
23. Lê Du Phong, Lê Huỳnh Mai (2012), “Tăng đầu tư cho nông nghiệp. Giải pháp bảo đảm cho khu vực kinh tế này thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (182), tr3-7.

24. Vũ Thị Ngọc Phùng (1999), *Tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và vấn đề xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
25. Vũ Thị Ngọc Phùng (2005), *Giáo trình Kinh tế Phát triển*, Nhà xuất bản lao động – xã hội, Hà Nội.
26. Trần Văn Thọ (2005), *Biến động kinh tế Đông Á, con đường Công nghiệp hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
27. Nguyễn Mạnh Toàn(2011): “Tác động của việc gia nhập WTO đến phân phối thu nhập giữa các nhóm hộ gia đình tại Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, (168), trang 52-61.
28. Tổng Cục Thống Kê (2002-2010), *Bảng hỏi hộ gia đình Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội.
29. Tổng Cục Thống Kê (2002-2010), *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội.
30. Bùi Trinh và Lê Hà Thanh (2010): *Đo lường mức độ bảo hộ ngành công nghiệp ở Việt Nam: Phương pháp sử dụng tỷ lệ bảo hộ thực tế (ERP)*, Ngân hàng phát triển Châu Á, Hà Nội.
31. Viện quản lý kinh tế Trung Ương (2010), Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế sau ba năm Việt Nam gia nhập WTO, *Dự án MutrapIII*.

II. Tài Liệu Tiếng Anh

32. Adam Forde and Stefan de Vylder (1996) *“From Plan to Market: The Economic Transition in Vietnam”*, Westview Press.
33. Aigner, D.J et al (1997), Formulation and Estimation of Stochastic Production Models, *Journal of Econometrics* 6:1, p 21-37
34. Alesnina and Dani Rodrik (1994) *“Distributive Politics and Economic Growth”*, *Quarterly journal of economics* 109: 465-90.
35. Almas Hesmati (2003): *The relationship between income inequality and globalization*, the United Nation University
36. Anand, S. (1983), *Inequality and Poverty in Malaysia: Measurement and Decomposition*, A World Bank Research Publication. Oxford University Press, New York
37. Banerjee, A. and E. Duflo (1999), *Inequality and growth: What Can the Data Say?* Mimeo, MIT.
38. Barro, R. J(2000), *“Inequality, Growth in a Panel of Countries”*, *Journal of Economic Growth*, 5, pp. 5-32.
39. Bates, Robert (1981), *Markets and States in Tropical Africa*, Berkeley, CA: University of California Press.
40. Bela Balassa (1961), *The Theory of Economic Integration*, R.D. Irwin, Homewood,II
41. Benabou, Roland. (1996) *“Inequality and Growth”* in Ben S. Bernanke and Julio S.Rotemberg. NBER Macroeconomics Annual 1996. Cambridge, Mass, The MIT Press.
42. Binh T. Nguyen, James W. Albrecht, Susan B. Vroman, M. Daniel Westbrook (2006). *A quantile regression decomposition of urban-rural inequality in Vietnam*. Department of Economics, Georgetown University. Economics and Research Department, Asian Development Bank

43. Bradshaw, M. J. and K. Vartapetov (2003), A New Perspective on Regional Inequalities in Russia, *Eurasian Geography and Economics*, 44 (6), pp. 403-429.
44. Cai, F., D. Wang and D. Yang (2002), Regional Disparity and Economic Growth in China: The Impact of Labour Market Distortions, *China Economic Review*, 13 (2), pp. 197-212.
45. Chen J. and B. M. Fleisher (1996), Regional Income Inequality and Economic Growth in China, *Journal of Comparative Economics*, 22 (2), pp. 141-164.
46. David Dollar (2002), *Globalization, Growth, and Poverty: building an inclusive world economy*, A World Bank Policy Research Report, Oxford University Press.
47. Démurger, S., J. D. Sachs, W. T. Woo (2002), *Geography, Economic Policy, and Regional Development in China*, NBER Working Paper No. 8897, National Bureau of Economic Research, Cambridge.
48. Deaton A (1997), *The analysis of household surveys: a microeconomic approach to development policy*, Johns Hopkins University Press.
49. Ducan, R. and X. Tian (1999), China's Inter-provincial Disparities, *Communist and Post-communist Studies*, 32 (2), pp. 211-224
50. Easterly, W.(2001), The Middle Class Consensus and Economic Development, *Journal of Economic Growth*, 6, pp. 317-335.
51. Farkas, G., England, P. and Barton, M (1998): *Structural effects on Wages: Sociological and Economic Views*, Plenum Press, New York.
52. Forbes, K. (2000), A Reassessment of the Relationship between Inequality and Growth, *the American Economic Review*, 90, pp. 869-887.
53. Foster, Jame, Joel Greer and Erik Thorbecke (1984), A class of decomposable poverty measures, *Econometrica* , 52, page 761-765

54. Glewwe Paul, Gragnolati Michele and Zaman Hassan (1999), Who gained from Vietnam's Boom in the 1990's?: An Analysis of Poverty and Inequality Trends. Development Research Group, The World Bank, Washington, D.C.
55. Guillermo Perry et al (2006): Trade Liberalization, Inequality and poverty Reduction in Latin_America, Development Research Group, The World Bank, Washington, D.C.
56. Galor, O. and J. Zeira (1993), Income Distribution and Macroeconomics, the Review of Economic Studies, 60, pp. 33-52.
57. GSO, Statistical Yearbook, Various years in 1990s and 2012s.
58. Hausman, J. A.(1978), Specification Tests in Econometrics, Econometrica, 46 (6), pp. 1251-1271.
59. Henning Tarp Jensen & Finn Tarp (2005), Trade Liberalization and Spatial Inequality: a Methodological Innovation in a Vietnamese Perspective, Review of Development Economics, Blackwell Publishing, vol. 9(1), Pages 69-86.
60. 60. Huong Thu Le and Alison Booth (2010). Urban-Rural Living Standard Inequality in Vietnam, American Economic Review
61. 61. Jan Acrt Scholte (1998), Globalization: A new Imperialism, Alumini *Magazin*, p12-16.
62. Johnson, D.Gale, February, (1996), "*China's Rural and Agricultural Reforms: Successes and Failures*".
63. Kaldor, Nicholas (1955-56), "*Alternative Theories of Distribution*" Review of Economics Studies.
64. Kuznets, S. (1955), Economic Growth and Income Inequality, *American Economic Review*, **45(1)**, pp. 1-28.
65. Kwoka J.E (1983), *Monopoly, Plant, and Union Effect on Worker Wages*, Industrial and Labor Relations Review.

66. Lewis W.A (1954), *Economics development with unlimited supply of labor*, Manchester School.
67. Le Trung Kien (2000): *Rural-urban gap in Vietnam*, National Economics University, Hanoi, Vietnam.
68. Li, H. and H. Zou (1998), Income Inequality is Not Harmful for growth: Theory and Evidence, *Review of Development Economics*, **2**, pp.318-334.
69. Lipton, Michael (1977), *Why poor people stay poor: urban bias in World Development*, Cambridge MA: Harvard University Press.
70. M.Cardidad Araujo (2008): *Local inequality and project selection: Theory and empirical from Ecuador*, Development Research Group, The World Bank, Washington, D.C.
71. McNabb, R. And Ryan, P (1990), *Segmented Labor Markets*. In: Sapsford, D.and Tzannatos, Z. "Current Issues in Labor Economics", London Macmillan
72. Meier G.M (1984), *Leading issues in Development Economics*, Oxford University Press, New York
73. Montiel, Hinkle (1999), *Exchange rate misalignment: Concept and measurement for developing countries*, Oxford University Press, New York
74. Mundle S. And Arkadie B. October (1997) *The Rural – Urban Transition in Vietnam: Some Selected Issues*, Programs Department (West).
75. Nicholas Minot, Bob balch (2006) : *Poverty and inequality in Vietnam. Spatial and geographic factors*, American Economic Review.
76. Panizza, U. (2002), Income Inequality and Economic Growth: Evidence from American Data, *Journal of Economic Growth*, **7(25)**, pp.25-41.
77. Perotti, R. (1996), Growth, Income Distribution and Democracy: What the Data Say? *Journal of Economic Growth*, **1**, pp. 149-187.
78. Persson, T. and G. Tabellini (1994), Is Inequality Harmful for Growth? *The American Economic Review*, **84**, pp. 600-621.

79. Persson, T. and G. Tabellini (1994). Is inequality Harmful for Growth? Theory and Evidence, *American Economic Review* (48): 600-21.
80. Quah, D. (2002), *One Third of the World's Growth and Inequality*, Economics Department, CEPR Discussion Paper 2002:3316.
81. Ravallion, M (1994): *Poverty Comparison, Fundamental of Pure and Applied Economics*, vol.56. Harwood Academic.
82. Reder, M.W (1971), *Wage Differentials: Theory and Management in Burton*, New York: Holt, Rinehart and Winston, Inc.
83. Shang – Jin Wei (2001): *Globalization and inequality: evidence from China*, NBER Working Paper Series 2001. Cambridge.
84. Todaro, M(1971), A model of labor migration and urban unemployment in less developed countries, *American Economic Review* , (59), P138-148.
85. UNDP(2012), *Looking Ahead*, United nation, Hanoi
86. Williamson, John (1994), *Estimating Equilibrium Exchange rate*, Washington D.C: Institute for International Economics
87. World Bank (1999), *Vietnam: Attacking Poverty*, Washington, D.C.
88. Xiaofei Tian(2008), The impact of economic Globalization on income distribution: Empirical evidence in China, *Economics Bulletin*, Vol.4, No.35 pp.1-8.
89. Yang D.T.May (1999), *Urban – Biased Policies and Rising Income Inequality in China*, American Economic Review.
90. Yap L (1976), Rural – urban migration and urban underemployment in Brazil, *Journal of Development Economics* 3, page 227-243.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Định nghĩa tỷ lệ bảo hộ thực tế:

Tỷ lệ bảo hộ thực tế (ERP) là thước đo mức độ bảo hộ đối với các nhà sản xuất. Đây là tỷ lệ tăng của mức giá trị gia tăng được tạo ra trong nước trong trường hợp có thuế quan so với trường hợp không có thuế quan. Giá trị gia tăng là sự chênh lệch giữa giá trị hàng hoá được sản xuất ra và giá trị các nguyên liệu nhập khẩu. Giá trị gia tăng thể hiện bằng tiền được trả cho các yếu tố sản xuất là lao động và vốn.

Nói cách khác, đó là phần chênh lệch giữa phần giá trị gia tăng (trong một đơn vị sản lượng) tại mức giá nội địa (bao gồm cả thuế đánh vào thành phẩm và bán thành phẩm) và phần giá trị gia tăng tại mức giá quốc tế (mức giá trong trường hợp thương mại tự do).

Tỷ lệ ERP thường được tính bằng công thức sau:

$$e_j = \frac{V(do)_j - V(fo)_j}{V(fo)_j} (1)$$

Trong đó $V(do)_j$ Giá trị gia tăng của ngành j tại mức giá nội địa
 $V(fo)_j$ Giá trị gia tăng của ngành j tại mức giá quốc tế
 e_j Tỷ lệ bảo hộ thực tế đối với ngành j

$V(do)_j$ và $V(fo)_j$ có thể được tính toán từ các công thức sau

$$V(fo)_j = p_j (1 - \sum_{i=1}^n a_{ij}) (2)$$

$$V(do)_j = p_j [(1 + t_j) - \sum_{i=1}^n a_{ij} (1 + t_i)] (3)$$

Trong đó t_j Tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa đối với hàng hoá j
 t_i Tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa đối với hàng hoá i
 a_{ij} Tỷ lệ giữa chi phí nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng hoá j thuộc ngành i đối với giá hàng hoá j khi không có thuế quan

Thay phương trình (2) và (3) vào phương trình (1) và rút gọn ta có kết quả

$$e_j = \frac{t_j - \sum_{i=1}^n a_{ij} t_i}{1 - \sum_{i=1}^n a_{ij}}$$

Phụ lục 2: Mô tả các biến số sử dụng trong mô hình(trung bình trong 5 năm)

Tỉnh Trung bình	XK/GDP	FDI/GDP	Lngdpbq	Lntgmn	tl	Edu0	Edu3	Theil
Đắc Lắc	0.5537	0.0026	1.8465	5.6809	0.0104	10.5651	3.52	0.0384
Đồng Nai	2.9517	0.4116	2.269	7.34	0.0217	12.58	36.87	0.062
Đồng Tháp	0.4338	0.0033	1.5969	6.899	0.0053	22.18	40.94	0.0314
Đà Nẵng	0.8819	0.2237	2.1225	7.1776	0.0599	11.21	44.48	0.3358
An Giang	0.5500	0.0060	1.7266	6.4075	0.0093	18.18	42.18	0.0362
Bắc Cạn	0.0465	0.0105	1.1654	4.3148	0.0077	9.78	30.83	0.0148
Bắc Giang	0.3977	0.1015	1.0095	6.9139	0.0050	7.88	29.83	0.0134
Bạc Liêu	0.4041	0.0187	1.9218	6.9511	0.0027	20.92	35.69	0.0192
Bắc Ninh	0.3947	0.4213	1.6769	7.3779	0.0048	6.54	30.35	0.0066
Bến Tre	0.2811	0.0282	1.6607	6.6255	0.0044	21.77	37.49	0.0074
Bà Rịa	3.1677	0.2508	3.6429	7.8637	0.0274	10.35	40.39	0.088
Bình Định	0.6280	0.0210	1.4065	5.8218	0.0064	12.06	37.00	0.035
Bình Dương	6.3690	0.7278	2.2027	6.7599	0.0190	23.56	37.16	0.0322
Bình Phước	0.7667	0.0693	1.6457	6.0651	0.0074	13.80	36.58	0.0078
Bình Thuận	0.4713	0.0260	1.4065	6.6645	0.0044	16.22	36.33	0.0368
Cần Thơ	0.6337	0.0116	2.1503	7.7429	0.0118	17.30	37.59	0.0452
Cao Bằng	0.0908	0.0179	1.3399	3.9026	0.0030	11.20	40.31	0.212
Cà Mau	0.6833	0.0002	2.1614	5.9559	0.0048	17.89	40.53	0.0178

Gia lai	0.3662	0.0455	1.0507	4.4235	0.0087	15.06	45.18	0.0274
Hải Dương	0.4387	0.2380	1.6821	6.9916	0.0038	7.28	31.52	0.0106
Hải Phòng	0.9200	0.1279	2.1542	7.2673	0.0228	6.58	39.3	0.0572
Hưng Yên	0.6924	0.0720	1.6623	5.4468	0.0035	6.01	33.64	0.046
Hà Giang	0.0517	0.0049	0.7994	2.3389	0.0043	18.97	40.99	0.0132
Hà Nội	1.276	0.1533	2.1047	6.2390	0.0782	4.58	55.92	0.1024
Hà Nam	0.2622	0.1346	1.4116	5.8719	0.0002	6.87	28.02	0.0182
Hà Tĩnh	0.1345	0.0833	1.3248	7.3536	0.0029	6.79	33.98	0.0216
Hòa Bình	0.0866	0.0237	1.4166	6.1238	0.0011	7.17	33.67	0.0122
Khánh Hòa	0.7359	0.0877	1.9855	7.2775	0.0227	11.53	40.72	0.0472
Kiên Giang	0.3766	0.0116	1.9721	7.7909	0.0072	16.80	40.80	0.0866
Kon Tum	0.1599	0.0053	1.5646	1.5572	0.0008	14.75	41.88	0.0466
Lạng Sơn	0.2571	0.0408	1.4381	5.4966	0.0063	12.82	32.42	0.0156
Lai Châu	0.0681	0.0503	0.9186	2.2622	0.0004	17.22	53.54	0.0124
Long An	0.9531	0.2203	1.8349	6.0081	0.0084	16.10	37.92	0.192
Lào Cai	0.2369	0.0415	1.3958	3.1166	0.0110	18.73	44.31	0.0316
Lâm Đồng	0.3431	0.0303	1.7563	5.7373	0.0289	12.45	36.49	0.0428
Nam Định	0.3322	0.0248	1.3189	5.2463	0.0072	6.14	33.41	0.012
Nghệ An	0.1251	0.0123	1.3212	7.0382	0.0048	7.04	34.84	0.062
Ninh Bình	0.1236	0.0491	1.4203	5.6287	0.0050	6.72	28.58	0.078
Ninh Thuận	0.2627	0.0750	1.3299	5.6813	0.0068	14.8	41.5	0.0464
Phú Thọ	0.3577	0.0705	1.3163	6.732	0.0030	7.15	32.29	0.0086

Phú Yên	0.3358	0.2649	1.2282	6.3327	0.004	13.32	36.93	0.0192
Quảng Bình	0.2737	0.0555	1.0722	5.8886	0.0004	7.39	31.60	0.0048
Quảng Nam	0.3926	0.0897	1.3613	5.7284	0.0073	13.90	34.43	0.009
Quảng Ngãi	0.1729	0.2226	1.2638	5.7268	0.0061	14.09	36.09	0.0046
Quảng Ninh	2.0859	0.0909	2.0268	6.1873	0.0214	6.41	44.51	0.0366
Quảng Trị	0.2094	0.0086	1.193	4.6308	0.0028	12.84	32.22	0.0242
Son La	0.0176	0.0651	0.8979	2.6390	0.0026	14.45	39.97	0.0266
Sóc Trăng	0.6232	0.0017	1.9657	7.1700	0.0062	7.17	18.75	0.03
HCM	1.0256	0.0871	2.7338	8.4584	0.0997	6.42	37.12	0.2596
TT Huế	0.3893	0.1477	1.2647	7.5017	0.0233	11.52	35.60	0.026
Thanh Hóa	0.1291	0.1160	1.3170	5.2510	0.0033	7.35	32.00	0.0076
Thái Bình	0.3369	0.0217	1.3933	6.1743	0.0026	6.96	26.25	0.0098
Thái Nguyên	0.2073	0.054	1.3407	6.3295	0.011	4.86	32.97	0.025
Tiền Giang	0.3991	0.0786	1.7437	6.8362	0.004	23.05	37.03	0.0112
Trà Vinh	0.2057	0.0075	1.6477	7.2340	0.0028	19.48	39.43	0.0248
Tuyên Quang	0.0296	0.0156	1.2642	4.5723	0.0076	15.37	35.07	0.008
Tây Ninh	0.7222	0.0645	1.9965	6.7186	0.0045	14.75	40.49	0.016
Vĩnh Long	0.4509	0.0145	1.6000	7.2778	0.0131	15.04	38.14	0.0124
Vĩnh Phúc	0.4776	0.1808	1.8709	6.1565	0.0067	6.45	31.6	0.012
Yên Bái	0.0778	0.0094	1.1911	5.4363	0.0006	10.57	36.83	0.0152

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào VLSS và Tổng cục Thống kê các năm 2002, 2004, 2006, 2008 và 2010

Phụ lục 3: Kết quả mối tương quan giữa biến xk_gdp và nk_gdp

	xk_gdp	nk_gdp
xk_gdp	1.0000	
nk_gdp	0.7229	1.0000

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào VLSS và Tổng cục Thống kê các năm 2002, 2004, 2006, 2008 và 2010

Phụ lục 4: Kết quả mối tương quan giữa biến Intgnn lngdpbq

	Intgnn	lngdpbq
Intgnn	1.0000	
lngdpbq	0.5729	1.0000

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào VLSS và Tổng cục Thống kê các năm 2002, 2004, 2006, 2008 và 2010

Phụ lục 5: Kết quả mối tương quan giữa biến edu0 và edu3

	edu3	edu0
edu3	1.0000	
edu0	0.7553	1.0000

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào VLSS và Tổng cục Thống kê các năm 2002, 2004, 2006, 2008 và 2010

Phụ lục 6 : Bất bình đẳng vùng đo bằng chỉ số GINI theo chi tiêu

Năm	2002	2004	2006	2008
Đồng bằng sông Hồng	0.37	0.37	0,35	0,35
Đông Bắc	0.35	0.38	0,34	0,34
Tây Bắc	0.35	0.37	0,37	0,38
Bắc trung bộ	0.34	0.34	0,32	0,31
Nam Trung Bộ	0.33	0.34	0,31	0,31
Tây Nguyên	0.37	0.40	0,36	0,35
Đông Nam Bộ	0.39	0.41	0,35	0,36
Đồng bằng sông Cửu Long	0.37	0.35	0,30	0,31

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào VLSS và Tổng cục Thống kê các năm 2002, 2004, 2006, 2008 và 2010

Phụ lục 7: Hệ số GINI phân chia theo vùng tính theo chi tiêu

Năm	2002	2004	2006	2008
Đồng bằng sông Hồng	0.37	0.37	0,35	0,35
Đông Bắc	0.35	0.38	0,34	0,34
Tây Bắc	0.35	0.37	0,37	0,38
Bắc trung bộ	0.34	0.34	0,32	0,31
Nam Trung Bộ	0.33	0.34	0,31	0,31
Tây Nguyên	0.37	0.40	0,36	0,35
Đông Nam Bộ	0.39	0.41	0,35	0,36
Đồng bằng sông Cửu Long	0.37	0.35	0,30	0,31

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào VHLSS qua các năm)

Phụ lục 8: Bất bình đẳng chi tiêu thành thị - nông thôn (Theil T)

Chỉ tiêu	1993	1998	2002	2004	2006	2008
Tỷ lệ nội bộ trong nhóm (%)	88.83%	83.18%	71.14%	73.34%	79.94%	82.95%
Trong nông thôn	0.1365	0.1397	0.1413	0.1584	0.1728	0.1687
Trong thành thị	0.1941	0.1929	0.2014	0.1846	0.1993	0.1989
Tỷ lệ giữa nông thôn – thành thị(%)	11.17%	16.82%	28.86%	26.66%	20.06%	17.05%
Mức chênh lệch giữa nông thôn – thành thị	0.0416	0.0673	0.0667	0.0613	0.0459	0.0371

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào VHLSS qua các năm)

Phụ lục 9: Bất bình đẳng chi tiêu nông thôn – thành thị phân chia theo vùng

	Năm 2002		Năm 2004		Năm 2006		Năm 2008	
	Chi tiêu BQ (1000đ/năm)	Tỉ lệ chi tiêu thành thị/nông thôn	Chi tiêu BQ (1000đ/năm)	Tỉ lệ chi tiêu thành thị/nông thôn	Chi tiêu BQ (1000đ/năm)	Tỉ lệ chi tiêu thành thị/nông thôn	Chi tiêu BQ (1000đ/năm)	Tỉ lệ chi tiêu thành thị/nông thôn
1. Đồng bằng sông Hồng	3681.39	2.57	4678.84	2.33	6339.22	2.24	8406.32	1.92
2. Đông Bắc	2809.69	2.23	3550.97	2.20	4719.34	2.01	6096.199	1.85
3. Tây Bắc	1990.42	2.95	2476.45	2.68	3447.42	2.73	4803.32	2.90
4. Bắc trung bộ	2531.74	2.09	3161.35	1.96	4161.84	2.2	5870.247	1.82
5. Nam Trung Bộ	3269.7	1.99	4121.80	1.99	5495.25	1.82	7039.24	1.71
6. Tây Nguyên	2439.18	2.05	3384.86	1.89	4898.55	1.62	6689.89	1.61
7. Đông Nam Bộ	5699.19	2.35	7245.06	2.05	8640.77	1.72	10962.96	1.62
8. Đồng bằng sông Cửu Long	3260.86	1.59	4098.28	1.61	5658.45	1.42	7107.497	1.52

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào bộ số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình các năm

Phụ lục 10: Chênh lệch nông thôn thành thị đo bằng chi tiêu theo hoạt động kinh tế

Các HĐKT	1998		2002		2004		2006		2008
	Chi tiêu bình quân 1000đ/năm	Tỉ lệ chi tiêu thành thị - nông thôn	Chi tiêu bình quân 1000đ/năm	Tỉ lệ chi tiêu thành thị - nông thôn	Chi tiêu bình quân 1000đ/năm	Tỉ lệ chi tiêu thành thị - nông thôn	Chi tiêu bình quân 1000đ/năm	Tỉ lệ chi tiêu thành thị - nông thôn	Chi tiêu bình quân 1000đ/năm
Nông, lâm thủy sản	2088.69	1.53	2443.276	1.53	3806.725	1.43	4259.39	1.48	5593.12
Sản xuất, phân phối Điện nước và khí đốt	2488.92	1.89	3463.56	1.89	4091.136	1.98	5774.24	1.35	12276.6
Khai khoáng	2599.22	2.02	2988.656	2.02	4152.123	2.7	5139.45	1.34	7099.06
Công nghiệp và xây dựng	3815.34	1.69	4383.486	1.69	5314.031	1.97	7019.90	1.87	7748.28
Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	3990.27	1.91	4693.319	1.91	5848.32	1.77	7497.78	1.65	10306.28
Các dịch vụ khác	4077.00	1.94	5658.079	1.94	7045.2223	1.88	8689.38	1.74	10509.0
Thương mại	4277.14	2.04	3168.079	2.04	4303.86	1.75	4752.43	1.72	10313.6
Tài chính	4419.45	2.23	6603.377	2.23	10564.77	2.57	11528.04	1.94	12836.1

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào điều tra mức sống dân cư các năm

Phụ lục 11: Chênh lệch nông thôn thành thị đo bằng chi tiêu theo dân tộc

Năm Dân tộc	2002		2004		2006		2008	
	Chi tiêu bq (1000/năm)	Tỷ lệ chi tiêu TT-NT	Chi tiêu bq (1000đ/năm)	Tỷ lệ chi tiêu TT- NT		Tỷ lệ chi tiêu TT- NT	Chi tiêu bq (1000đ/năm)	Tỷ lệ chi tiêu TT-NT
Thiểu số	3476.08	2.37	4825.90	1.94	6153.83	1.92	7683.03	1.87
Kinh	3696.72	2.25	5162.44	1.84	6608.99	1.81	8239.79	1.76
Hoa	5535.15	2.70	6274.29	1.64	8600.60	1.71	9449.58	1.77

Nguồn: tác giả tính toán dựa vào bộ số liệu VHLSS các năm

Phụ lục 12: Nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn Việt Nam qua các năm theo chi tiêu

Năm Chi số	2004		2006		2008		2010	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Tỷ lệ nghèo	4%	24,15%	3.4%	19.56%	3.4%	17.9%	10.9%	37.77%
Độ sâu của nghèo	0.008	0.060	0.006	0.047	0.005	0.044	0.026	0.114
Độ nghiêm trọng của nghèo	0.003	0.022	0.002	0.017	0.001	0.016	0.009	0.049

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào bộ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình

Phụ lục 13: Chênh lệch chi tiêu nông thôn – thành thị theo trình độ giáo dục

Năm Trình độ GD	2002		2004		2006		2008	
	Chi tiêu BQ(1000đ/năm)	Tỷ lệ chi tiêu TT-NT	Chi tiêu bq (1000đ/năm)		Cbq(1000/năm)	Tỷ lệ chi tiêu TT-NT	Chi tiêu BQ(1000/năm)	Tỷ lệ chi tiêu TT-NT
1. Không đi học	2754.307	2.01	3367.534	1.89	4331.484	1.64	5765.758	1.84
2. Học hết tiểu học	3109.64	1.92	3878.256	1.9	5059.151	1.67	6389.75	1.59
3. Học hết cấp 2	3212.839	2.14	4388.62	2.03	5655.894	1.70	7234.60	1.61
4. Học hết cấp 3	5171.713	2.04	6116.284	2.03	8425.28	1.83	9996.36	1.67
5. Cao đẳng, Đại học và trên đại học	9327.126	2.09	10204.046	2.19	12930	1.77	16135.13	1.67

Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào bộ số liệu VHLSS các năm

Phụ lục 14: Ước lượng mô hình 7 (mô hình tác động cố định (fixed effect)) Theo chi tiêu

```

Fixed-effects (within) regression   Number of obs   =       300
Group variable: year               Number of groups =         5
R-sq:  within  = 0.2586            Obs per group:  min =        60
                                between = 0.8480                avg   =        60
                                overall  = 0.2120                max   =        60

```

```

corr(u_i, Xb) = -0.5439          Prob > F           =       0.0000

```

```

-----

```

	theil	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
xk_gdp		-.0046072	.0019477	-2.37	0.019	-.0084449	-.0007694
nk_gdp		.0018694	.0018971	0.99	0.325	-.0018686	.0056074
g		.0272221	.0164805	1.65	0.100	-.0052517	.0596938
lngdpbq		.0138555	.0048369	2.86	0.005	.004325	.023386
lngdp		.0057042	.0026819	2.13	0.034	.0004199	.0109886
fdi_gdp		.006576	.0091072	0.72	0.471	-.0113686	.0245206
edu3		.0002511	.0001195	2.10	0.037	.0000156	.0004866
_cons		-.1070401	.0363949	-2.94	0.004	-.1787518	-.0353284

```

-----

```

sigma_u		.00707483					
sigma_e		.02014036					
rho		.10984124	(fraction of variance due to u_i)				

```

-----

```

```

F test that all u_i=0:          F(3, 229) = 3.26          Prob > F = 0.0224

```

Phụ lục 15: Ước lượng mô hình 7 (mô hình tác động ngẫu nhiên(random effect))

```

Random-effects GLS regression      Number of obs   =       300
Group variable (i): year          Number of groups =         5
R-sq:  within = 0.2458            Obs per group:  min =        60
Between=0.9499                    avg =          60.0
overall= 0.2312                    max =          60
Random effects u_i ~ Gaussian      Wald chi2(7)    =       69.77
corr(u_i, X) = 0 (assumed)        Prob > chi2     =       0.0000

```

```

-----+-----
theil | Coef. Std. Err.      z    P>|z|    [95% Conf. Interval]
-----+-----
xk_gdp|-.0032942   .0019121    -1.72   0.085   -.0070418   .0004535
nk_gdp |.0017362     .0019411     0.89   0.371   -.0020683   .0055407
g      |.0236955     .0164542     1.44   0.150   -.0085541   .0559452
lngdpbq|.0096191     .0047183     2.04   0.041   .0003714    .0188668
lngdp |.0068299     .0026909     2.54   0.011   .0015559    .012104
fdi_gdp|-.0006918   .0095773    -0.07   0.942   -.0194628   .0180793
edu3  |.0000337     .0000879     0.38   0.702   -.0001386    .000206
_cons |-.1094856    .0368368    -2.97   0.003   -.1816843   -.0372869
-----+-----

sigma_u |          0
sigma_e | .02004886
rho     |          0 (fraction of variance due to u_i)

```

Phụ lục 16: Kiểm định hausman

```
. hausman fixed random
```

```
----- Coefficients -----
      | (b)          (B)          (b-B)          sqrt(diag(V_b-V_B))
      | fixed      random      Difference          S.E.
-----+-----
xk_gdp | -.0064112    -.0032942    -.003117          .0021
nk_gdp |  .0025695     .0017362     .0008333         .0015008
      g      |  .0261605     .0236955     .002465          .0093084
lngdpbq |  .0150118     .0096191     .0053927         .0043833
lngdp  |  .0070504     .0068299     .0002204         .002165
edu3   |  .000396      .0000337     .0003623         .0001544
```

```
----- b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg
```

```
B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg
```

```
Test: Ho: difference in coefficients not systematic
```

$$\text{chi2}(6) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B)$$

$$= 44.29$$

$$\text{Prob}>\text{chi2} = 0.0000$$

Phụ lục 17: Bảng mô hình tác động cố định (theo thu nhập) cả nước gồm 7 biến

```

Fixed-effects (within) regression      Number of obs   =   282
Group variable: year                  Number of groups =    5
R-sq:  within  = 0.2859                Obs per group:  min =   53
      between  = 0.4851                    avg   =  56.4
      overall  = 0.2473                    max   =   60

                                          F(7,270)       =   15.44
corr(u_i, Xb) = -0.5021                Prob > F       =   0.0000
-----+-----
theill1 |   Coef.   Std. Err.      t    P>|t|   [95% Conf. Interval]
-----+-----
xk_gdp |  -.008904   .0053617    -1.66   0.098   -.0194609   .0016512
lngdpbq |  .0280283   .0106493     2.63   0.009   .007062    .0489947
lntgnn |  .0008042   .002729     0.29   0.768   -.0045687   .0061772
      t1 |   1.213143   .1648089     7.36   0.000   .8886693   1.537617
fdi_gdp |  .0597269   .0285333     2.09   0.03    .0035509   .1159029
      edu0 |  .0002458   .000444     0.55   0.580   -.0006283   .0011199
      edu3 |  .0007262   .0004814     1.51   0.133   -.0002216   .0016739
      _cons | -.0587145   .025966     -2.26   0.02   -.1098361  -.0075929

-----+-----
sigma_u |  .02146232
sigma_e |  .06343372
      rho |  .10271702   (fraction of variance due to u_i)
-----+-----
F test that all u_i=0:    F(4, 270) =   2.95    Prob > F = .0206

```

Phụ lục 18: Kết quả ước lượng mô hình 7 cả nước gồm 7 biến (mô hình tác động ngẫu nhiên (random effect))

```

Random-effects GLS regression           Number of obs   =       282
Group variable (i): year                Number of groups =         5
R-sq:  within = 0.2760                  Obs per group:  min =       53
      between = 0.7780                               avg =       56.4
      overall = 0.2682                               max =       60

```

```

Random effects u_i ~ Gaussian           Wald chi2(7)    =     100.43
corr(u_i, X) = 0 (assumed)             Prob > chi2     =     0.0000

```

```

-----+-----
theill1 |      Coef.   Std. Err.      z    P>|z|     [95% Conf. Interval]
-----+-----
xk_gdp | -0.0055634   .0051388     -1.08   0.279    -0.0156354   .004508
lngdpbq|  .022536     .0091021     2.48   0.013     .0046962   .0403757
lntggn |  .001615     .0027108     0.60   0.551    -0.003698   .006928
t1     |  1.062817    .1537986     6.91   0.000     .761377   1.36425
fdi_gdp|  .0309475    .0268823     1.15   0.250    -0.021741   .0836359
      edu0 |  .0007571    .0003807     1.99   0.047     .0000109   .0015034
edu3   |  .0004493    .0004263     1.05   0.292    -0.0003862   .0012848
      _cons | -0.0486226   .0244764    -1.99   0.047    -0.0965954  -0.0006498
-----+-----

      sigma_u |           0
      sigma_e |  .06343372
      rho     |           0   (fraction of variance due to u_i)

```

Phụ lục 19: Kết quả kiểm định Hausman (7biến)

hausman fixed random

----- Coefficients -----				
	(b)	(B)	(b-B)	
sqrt(diag(V_b-V_B))	fixed	random	Difference	S.E.
xk_gdp	-.0089048	-.0055634	-.0033414	.0015297
lngdpbq	.0280283	.022536	.0054924	.0055282
lntggn	.0008042	.001615	-.0008107	.0003153
t1	1.213143	1.062817	.1503266	.0592281
fdi_gdp	.0597269	.0309475	.0287794	.0095649
edu0	.0002458	.0007571	-.0005113	.0002284
edu3	.0007262	.0004493	.0002769	.0002237

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg

B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

$$\text{chi2}(7) = (b-B)' [(V_b-V_B)^{-1}] (b-B)$$

$$= 12.52$$

$$\text{Prob}>\text{chi2} = 0.0846$$

(V_b-V_B is not positive definite)

Phụ lục 20: Bảng mô hình tác động cố định (tính theo thu nhập)

```

Fixed-effects (within) regression      Number of obs   =      300
    Group variable: year                Number of groups =        5
    R-sq:  within = 0.2874              Obs per group:  min =       60
        between = 0.3622                  avg =      60.0
        overall  = 0.2368                  max =       60

                                          F(5,290)       =      23.39
corr(u_i, Xb) = -0.5175                Prob > F        =      0.0000

```

```

-----
-----
theil1 |      Coef.   Std. Err.      t    P>|t|     [95% Conf. Interval]
-----+-----
-----
    xk_gdp |  -.0082025   .0050825    -1.61   0.097    - .0182059   .0018008
  lngdpbq |   .0278519   .0087611     3.18   0.002     .0106085   .0450953
        t1 |   1.225235   .1574773     7.78   0.000     .9152917   1.535179
  fdi_gdp |   .0585196   .0272607     2.15   0.033     .0048657   .1121734
    edu3 |   .000669    .0004049     1.65   0.100    - .0001279   .0014658
   _cons |  -.0488796   .0189464    -2.58   0.010    - .0861696  -.0115897
-----+-----
-----
      sigma_u |   .02374189
      sigma_e |   .06132898
          rho |   .13033241   (fraction of variance due to u_i)

F test that all u_i=0:   F(4, 290) =      4.38   Prob > F = 0.0019

```

Phụ lục 21: Kết quả ước lượng mô hình 7 (mô hình tác động ngẫu nhiên (random effect))

```

Random-effects GLS regression           Number of obs   =       300
      Group variable (i): year           Number of groups =         5

R-sq:  within = 0.2738                   Obs per group:  min =        60
      between = 0.6443                       avg =       60.0
      overall = 0.2581                       max =        60
  
```

```

Random effects u_i ~ Gaussian           Wald chi2(5)     =    102.30
corr(u_i, X) = 0 (assumed)             Prob > chi2      =     0.0000
  
```

```

-----+-----
theil1 |      Coef.   Std. Err.      z    P>|z|     [95% Conf. Interval]
-----+-----
xk_gdp |  -.0041074   .0049347    -0.83   0.405    - .0137793   .0055645
lngdpbq |  .0256291   .0076691     3.34   0.001     .0105979   .0406603
      t1 |  1.076853   .1492185     7.22   0.000     .7843903   1.369316
fdi_gdp |  .0265118   .0259056     1.02   0.306    - .0242623   .0772859
      edu3 |  -.0001947   .0002514    -0.77   0.439    - .0006874   .000298
      _cons |  -.0108662   .0139034    -0.78   0.434    - .0381164   .016384
-----+-----
  
```

```

      sigma_u |           0
      sigma_e |  .06132898
      rho |           0   (fraction of variance due to u_i)
  
```

Phụ lục 22: Kết quả kiểm định Hausman

.Hausman fixed random test

---- Coefficients ----

	(b)	(B)	(b-B)	sqrt(diag(V_b-V_B))
	fixed	random	Difference	S.E.
-----+-----				
xk_gdp	-.0082025	-.0041074	-.0040952	.0012168
lngdpbq	.0278519	.0256291	.0022229	.0042357
t1	1.225235	1.076853	.1483819	.0503284
fdi_gdp	.0585196	.0265118	.0320077	.0084877
edu3	.000669	-.0001947	.0008637	.0003173

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg

B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned}\text{chi2}(5) &= (b-B)' [(V_b-V_B)^{-1}] (b-B) \\ &= 19.46 \\ \text{Prob}>\text{chi2} &= 0.0016\end{aligned}$$

(V_b-V_B is not positive definite)

---- Coefficients ----

Phụ lục 23: Kết quả ước lượng mô hình 7 (mô hình tác động cố định) với các tỉnh hội nhập sâu

```

Fixed-effects (within) regression      Number of obs      =      126
Group variable: year                  Number of groups   =        5
R-sq:  within = 0.2940                Obs per group: min =      18
      between = 0.4171                avg =              25.2
      overall = 0.2398                max =              27
                                      F(5,116)          =      9.66
corr(u_i, Xb) = -0.5587                Prob > F          =      0.0000

```

```

-----+-----
theil1 |      Coef.   Std. Err.      t    P>|t|     [95% Conf. Interval]
-----+-----
xk_gdp |  -.0133167   .0081168    -1.64   0.010    - .0293931   .0027598
lngdpbq |  .0352399   .0184133     1.91   0.058    - .00123   .0717098
      t1 |  1.352255   .2621991     5.16   0.000     .8329366   1.871573
fdi_gdp |  .0832871   .0468355     1.78   0.078    - .0094765   .1760507
      edu3 |  .0011392   .0011027     1.03   0.304    - .0010448   .0033231
_cons |  -.0823964   .0472078    -1.75   0.084    - .1758973   .0111045

```

```

-----+-----
sigma_u |  .03984093

```

```

sigma_e |  .08930515

```

```

rho |  .16598848   (fraction of variance due to u_i)

```

```

F test that all u_i=0:      F(4, 116) =      2.25      Prob > F = 0.0674

```

Phụ lục 24: Kết quả ước lượng mô hình 7 đối với các tỉnh hội nhập sâu (mô hình tác động ngẫu nhiên (random effect))

```

Random-effects GLS regression           Number of obs   =       126
Group variable (i): year               Number of groups =         5
R-sq:  within = 0.2783                 Obs per group:  min =       18
between = 0.6236                       avg =          25.2
overall = 0.2648                       max =          27

Random effects u_i ~ Gaussian          Wald chi2(5)    =
43.21corr(u_i, X) = 0 (assumed)       Prob > chi2     =   0.0000

```

```

-----+-----
theill1 |      Coef.   Std. Err.      z    P>|z|     [95% Conf. Interval]
-----+-----
xk_gdp |  -.0091935   .0079239    -1.16   0.246    - .0247242   .0063371
lngdpbq |   .0415207   .0164607     2.52   0.012     .0092583   .0737831
      t1 |   1.099804   .2396061     4.59   0.000     .630185   1.569424
fdi_gdp |   .037149    .0427113     0.87   0.384    - .0465636   .1208616
      edu3 |  -.0002678   .0006046    -0.44   0.658    - .0014529   .0009172
      _cons |  -.0320493   .0347266    -0.92   0.356    - .1001122   .0360135
-----+-----

      sigma_u |           0
      sigma_e |   .08930515
      rho |           0   (fraction of variance due to u_i)

```


Phụ lục 25: Kiểm định hausman fixed random

```
Hausman fixed random

----- Coefficients -----
|          (b)          (B)          (b-B)      sqrt(diag(V_b-V_B))
|          fixed      random      Difference      S.E.
-----+-----
xk_gdp |   -.0133167   -.0091935   -.0041231   .001759
lngdpbq |   .0352399   .0415207   -.0062808   .008252
      t1 |   1.352255   1.099804   .2524506   .1064767
fdi_gdp |   .0832871   .037149   .0461381   .0192175
      edu3 |   .0011392   -.0002678   .001407   .0009221
-----+-----

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg
B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic
      chi2(5) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
              =          9.59
      Prob>chi2 =          0.0879

(V_b-V_B is not positive definite
```

Phụ lục 26: Kết quả ước lượng mô hình 7 đối với các tỉnh hội nhập trung bình (mô hình tác động cố định (fixed effects))

```

Fixed-effects (within) regression      Number of obs      =      70
Group variable: year                  Number of groups   =       5
R-sq:  within = 0.1240                Obs per group: min =      14
      between = 0.4616                  avg =      14.0
      overall = 0.0194                  max =      14
                                       F(5,60)           =      1.70
corr(u_i, Xb) = -0.6801                Prob > F           =      0.1488
  
```

```

-----+-----
theill1 |      Coef.   Std. Err.      t    P>|t|     [95% Conf. Interval]
-----+-----
xk_gdp |  -.0012654   .0118693    -0.11   0.915   - .0250076   .0224768
lngdpbq |  -.0062905   .0072697    -0.87   0.390   - .020832   .008251
      t1 |   .2376532   .1738256     1.37   0.177   - .1100496   .5853561
fdi_gdp |  -.0399966   .0344007    -1.16   0.250   - .1088082   .0288151
      edu3 |   .0004461   .0002548     1.75   0.085   - .0000636   .0009557
      _cons |   .0148149   .0121148     1.22   0.226   - .0094184   .0390481
  
```

```

-----+-----
-----      sigma_u |   .00994449
              sigma_e |   .01701148
              rho |   .25469278   (fraction of variance due to u_i)
  
```

```

-----+-----
F test that all u_i=0:      F(4, 60) =      1.91   Prob > F = 0.1201
  
```

**Phụ lục 27: Kết quả ước lượng mô hình 7 đối với các tỉnh hội nhập trung bình
(mô hình tác động ngẫu nhiên (random effect))**

```

Random-effects GLS regression           Number of obs   =           70
Group variable (i): year                Number of groups =            5
R-sq:  within = 0.0709                  Obs per group:  min =           14
      between = 0.1939                               avg =           14.0
      overall = 0.0562                               max =            14

Random effects u_i ~ Gaussian           Wald chi2(5)    =            3.81
corr(u_i, X) = 0 (assumed)             Prob > chi2     =            0.5768

```

```

-----
theil1 |      Coef.   Std. Err.      z    P>|z|     [95% Conf. Interval]
-----+-----
xk_gdp |   .001304   .012118     0.11   0.914    - .022447   .0250549
lngdpbq |  -.000676   .0054534   -0.12   0.901    - .0113646   .0100125
    t1 |   .225431   .1571522    1.43   0.151    - .0825817   .5334437
fdi_gdp |  -.0364764   .0292072   -1.25   0.212    - .0937215   .0207686
    edu3 |  -.0000292   .0001495   -0.20   0.845    - .0003221   .0002638
    _cons |   .0218681   .0085373    2.56   0.010     .0051353   .0386009
-----+-----
      sigma_u |              0
      sigma_e |   .01701148
      rho |              0   (fraction of variance due to u_i)
-----

```

Phụ lục 28: Kết quả kiểm định ước lượng mô hình 7 Hội nhập trung bình gồm 19 tỉnh

Hausman fixed random

---- Coefficients ----

	(b) fixed	(B) random	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
xk_gdp	-.0012654	.001304	-.0025694	.
lngdpbq	-.0062905	-.000676	-.0056144	.0048071
t1	.2376532	.225431	.0122223	.0742866
fdi_gdp	-.0399966	-.0364764	-.0035201	.0181755
edu3	.0004461	-.0000292	.0004752	.0002064

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg

B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

$$\text{chi2}(5) = (b-B)' [(V_b-V_B)^{-1}] (b-B)$$

$$= 4.88$$

$$\text{Prob}>\text{chi2} = 0.4301$$

(V_b-V_B is not positive definite)

Phụ lục 29: Kết quả ước lượng mô hình 7 Hội nhập yếu gồm 19 tỉnh (Mô hình tác động cố định)

```

Fixed-effects (within) regression      Number of obs      =      95
Group variable: year                  Number of groups   =       5
R-sq:  within = 0.1050                 Obs per group: min =      19
      between = 0.0680                   avg =      19.0
      overall = 0.0305                   max =      19
                                         F(5,85)           =      1.99
corr(u_i, Xb) = -0.6643                Prob > F           =      0.0877

```

```

-----+-----
theill1 |      Coef.   Std. Err.      t    P>|t|     [95% Conf. Interval]
-----+-----
xk_gdp |   .0216715   .0256699     0.84   0.401    -0.0293672   .0727101
lngdpbq |   .0260991   .0100002     2.61   0.011     .0062161   .0459821
      t1 |  -0.1196518   .5672641    -0.21   0.833    -1.247525   1.008221
fdi_gdp |   .0033821   .0361637     0.09   0.926    -0.0685211   .0752853
      edu3 |   .0003848   .0003583     1.07   0.286    -0.0003277   .0010972
      _cons |  -0.029944   .0206465    -1.45   0.151    -0.0709947   .0111068

```

```

-----+-----
      sigma_u |   .01559257
      sigma_e |   .03060348
      rho |   .20609313   (fraction of variance due to u_i)

```

```

-----+-----
F test that all u_i=0:      F(4, 85) =      1.48   Prob > F = 0.2144

```

Phụ lục 30: Kết quả ước lượng mô hình 7 Hội nhập yếu gồm 19 tỉnh (Mô hình tác động ngẫu nhiên)

```

Random-effects GLS regression           Number of obs   =       95
Group variable (i): year                Number of groups =        5
R-sq:  within = 0.0656                   Obs per group:  min =       19
      between = 0.4835                      avg =       19.0
      overall = 0.0819                      max =       19

Random effects u_i ~ Gaussian           Wald chi2(5)    =       7.94
corr(u_i, X) = 0 (assumed)              Prob > chi2     =       0.1597

```

```

-----
      theil1 |      Coef.   Std. Err.      z    P>|z|     [95% Conf. Interval]
-----+-----
xk_gdp |   .0263936   .0258328     1.02   0.307    - .0242377   .0770249
lngdpbq |   .015713    .007662     2.05   0.040     .0006958   .0307302
      t1 |  -.3312868   .4625722    -0.72   0.474    -1.237912   .575338
fdi_gdp |  -.0081935   .0340449    -0.24   0.810    -.0749202   .0585332
      edu3 |  -.0002474   .0002058    -1.20   0.229    -.0006508   .000156
      _cons |   .008323    .0120907     0.69   0.491    -.0153743   .0320203
-----+-----

      sigma_u |           0
      sigma_e |   .03060348
      rho |           0   (fraction of variance due to u_i)
-----

```

Phụ lục 31: Kết quả kiểm định ước lượng mô hình 7 Hội nhập yếu gồm 19 tỉnh

Hausman fixed random

---- Coefficients ----

	(b)	(B)	(b-B)	sqrt(diag(V_b-V_B))
	fixed	random	Difference	S.E.
xk_gdp	.0216715	.0263936	-.0047221	0006999
lngdpbq	.0260991	.015713	.0103861	.0064263
t1	-.1196518	-.3312868	.211635	.3283528
fdi_gdp	.0033821	-.0081935	.0115756	.0121969
edu3	.0003848	-.0002474	.0006321	.0002933

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg

B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

$$\text{chi2}(5) = (b-B)' [(V_b-V_B)^{-1}] (b-B)$$

$$= 5.75$$

$$\text{Prob}>\text{chi2} = 0.3315$$

(V_b-V_B is not positive definite)